NHIỀU TÁC GIẢ

MỘT GÓC NHÌN CỦA TRÍ THỨC

NHÀ XUẤT BẢN TRI THỨC

MỤC LỤC

Lời nó đầu 11

PHẦN I
CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

TRIẾT LÍ CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM
Nguyễn Văn Chiển 15

SUY NGHĨ VỀ VIỆC KẾ THỪA GIÁ TRỊ HỒ CHÍ MINH
Cao Tự Thanh 18

CÁCH MẠNG, VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC
Nguyên Ngọc 22

BẢN HIẾN VÁN SÁU MƯƠI NĂM TRƯỚC VÀ NHỮNG MÓN NỢ LỊCH SỬ
Phạm Duy Nghĩa 26

QUỐC HỘI VỚI BỐN THÁCH THỨC CỦA THỜI KÌ HỘI NHẬP
Nguyễn Sĩ Dũng 29

TRUYỀN THÔNG DÂN CHỦ TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM
Cao Tự Thanh 32

NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN
Cao Huy Thuần 39

PHIẾM LUẬN VỀ KHUYẾT TẬT HỆ THỐNG
Hoàng Tụy 49

CÔNG VIỆC CỦA CHÍNH TRỊ
Hoàng Hồng Minh 52

GIỮA ĐẤT VÀ TRỜI
Cao Huy Thuần 55

TIẾNG NÓI VÀ LƯƠNG TRI CỦA TRÍ THỨC
Nguyễn Văn Chiển 65

DẤN THÂN PHƯƠNG THỨC SỐNG CỦA KẺ SĨ
Cao Tự Thanh 68

NHỮNG BÀ HỌC VỀ CHÍNH SÁCH TRÍ THỨC
Hoàng Tụy 71

MỘT VẤN ĐỀ KHẨN CẤP CỦA VIỆT NAM: NGĂN CHẶN NẠN CHẢY MÁU CHẤT XÁM
Pierre Darriulat 77

LỜI GIẢI CHO BÀI TOÁN PHÁT HUY VỐN XÃ HỘI
Phan Chánh Dương 8

VỐN XÃ HỘI NHÌN TỪ LỊCH SỬ
Lê Đăng Doanh 8

NÔNG NGHIỆP - NÔNG DÂN - NÔNG THÔN - VẬT CẢN HAY ĐỘNG LỰC TĂNG TỐC CÔNG NGHIỆP HÓA?
Đặng Kim Sơn 8

NÔNG THÔN, NÔNG DÂN TỪ GÓC NHÌN SỞ HỮU
Phạm Duy Nghĩa 9

ĐẤT VÀ NÔNG DÂN
Nguyên Ngọc 10

GIẢI PHÁP CHO HIỆN ĐẠI HÓA
Phạm Toàn 10

ĐỘC LẬP - MỘT KHÁI NIỆM HẸP!
Nguyễn Quang A 10

TỪ KIẾN TRÚC MỚ ĐẾN TINH THẦN MỚ
Ngô Quang Hưng 11

BLOG VÀ NỀN BÁO CHÍ CÔNG DÂN
Vũ Thành Tự Anh 11

PHẦN II

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

NGHĨ VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH
Tương Lai 12

CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH VỚI DI SẢN HÁN NÔM
Cao Tự Thanh 12

KHOA HỌC VỀ CÁI PHỨC TẠP
Phan Đình Diệu 12

1 + 1 = 2?
Phan Đình Diệu 13

TÁM ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN HÓA KHOA HỌC
Nguyễn Văn Tuấn 13

MỘT VÀI NGỘ NHẬN VỀ KHOA HỌC THƯỜNG GẶP Ở NƯỚC TA
Nguyễn Văn Trọng 14

NGHIÊN CỨU CƠ BẢN HAY ỨNG DỤNG
Pierre Darriulat 14

CÁI DỤNG CỦA VÔ DỤNG LÀ ĐẠI DỤNG
Nguyễn Văn Trọng 15

QUỐC TẾ HÓA QUÁ TRÌNH QUẢN LÍ KHOA HỌC
Phùng Hồ Hải 15

MỌI NGHIÊN CỨU ĐỀU CẦN HƯỚNG TỚI CÔNG BỐ QUỐC TẾ
Hồ Tú Bảo 159
ĐO LƯỜNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC
Đặng Mộng Lân 163
NĂM MỚI, CHUYỆN CŨ
Hoàng Tụy 166
ĐI TÌM MỘT MÔ HÌNH QUẢN LÍ KHOA HỌC KHÁC
Phạm Duy Hiển 171
HIỆN TRẠNG KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Ở NƯỚC TA
Trần Ngọc Vương 178
KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN: GÁNH NẶNG ĐƯỜNG XA
Lê Ngọc Trà 183
VỰC DẬY ĐỜI SỐNG KHOA HỌC XÃ HỘI
Trần Hữu Quang 192
GIAO ĐIỀU VÀ BỆNH GIAO ĐIỀU
Phạm Toàn 195
PHẬT GIÁO VÀ VŨ TRỤ
Nguyễn Quang Riệu 199
HỢP TÁC TRONG KHOA HỌC
Đỗ Quốc Anh 202
TOÁN HỌC HIỆN ĐẠI - NHÌN QUA CÁC GIẢI THƯỞNG FIELDS
Hà Huy Khoái 211
OLYMPIC TOÁN QUỐC TẾ 2006, SLOVENIA: HÀ NỘI - LJUBLJANA, ĐI MỘT NGÀY ĐÀNG...
Hà Huy Khoái 217
KHOA HỌC VÀ NGHỆ THUẬT
Cao Chi 224
KHOA HỌC VÀ THƠ
Lý Lan 234
EINSTEIN VÀ CÁC CUỘC CÁCH MẠNG TƯ DUY KHOA HỌC TRONG THẾ KỈ XX
Phan Đình Diệu 237
CON NGƯỜI - CHÚA TỂ (suy nghĩ tản mạn nhân 200 năm sinh Darwin)
Hà Huy Khoái 244
MỘT HIỆN TƯỢNG LỊCH SỬ ĐÃ TIẾN GẦN TỚI HỒI KẾT THÚC?
Nguyễn Văn Trọng 247
100 NĂM NGÀY SINH CỦA KURT GOEDEL (1906-2006)
MỘT TRÍ TUỆ VĨ ĐẠI CỦA LOGIC VÀ TOÁN HỌC
Phan Đình Diệu 252
TRĂM NĂM, 'H' VẪN HẰNG
Phạm Xuân Yêm 257
VIỆT NAM - NƠI TÔI GỬI GẮM TÌNH YÊU
Lê Mỹ 261

GS. LÊ VĂN THIÊM - NHỮNG ĐIỀU MỚI BIẾT
Phùng Hồ Hải và Ngô Việt Trung 26
TRÒ CHUYỆN VỚI NHÀ TOÁN HỌC NGÔ BẢO CHÂU
Phan Việt 29

PHẦN III
GIÁO DỤC

GIÁO DỤC: XIN CHO TÔI NÓI THẲNG
Hoàng Tụy 28
BỘ MẶT MỚI CHO ĐẠI HỌC VIỆT NAM?
Phạm Duy Hiển 29
ĐÔI ĐIỀU KHÔNG CHỈ VỀ CHUYỆN XÂY TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẲNG CẤP QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM!
Nguyễn Thúc Hải 29
GS. TS. ĐÀM THANH SƠN: VIỆC CẦN LÀM NHẤT LÀ TẬP TRUNG XÂY DỰNG MỘT TRƯỜNG ĐẠI HỌC THẬT TỐT 30
GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TRƯỚC ÁP LỰC THƯƠNG MẠI HÓA
Hoàng Tụy 30
NHỮNG ĐIỀU CÓ THỂ HỌC TỪ HỆ THỐNG GIÁO DỤC ĐẠI HỌC TẠI MĨ
Phan Việt 31
TRÊN GHẾ NHÀ TRƯỜNG
Cao Huy Thuần 32
NỖI KHỔ "A CÒNG"
Hà Huy Khoái 33
LÍ TƯỞNG GIÁO DỤC
Hoàng Hồng Minh 33
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
Hồ Ngọc Đại 33
BẮT CHƯỚC, SÁNG TẠO VÀ... ĂN CẮP
Văn Như Cương 35
CHUYỆN "THI ĐUA" TRONG GIÁO DỤC
Trần Hữu Quang 35

PHẦN IV
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT

VĂN HÓA... ĐỂ LÀM GÌ?
Nguyên Ngọc 36
TẢN MẠN VỀ TÍNH DÂN TỘC VÀ TÍNH NHÂN LOẠI TRONG NGHỆ THUẬT
Văn Ngọc 36

TRUYỀN THỐNG VÀ HIỆN ĐẠI
Thái Kim Lan 373
BẢN SẮC DÂN TỘC LÀ HIỆN ĐẠI HÓA
Phạm Toàn 378
CẦN TRÁNH TÂM LÍ VỪA TỰ TI VỪA TỰ THỊ
Lê Ngọc Trà 381
BẢN SẮC DÂN TỘC - SÁNG TẠO ĐỘC ĐÁO CỦA CÁ NHÂN NGHỆ SĨ
Nguyễn Bình Quân 384
QUẢNG BÁ VĂN HÓA
Thái Kim Lan 388
BẢN SẮC XUẤT PHÁT TỪ QUÁ KHỨ NHƯNG THUỘC VỀ TƯƠNG LAI
Đỗ Lai Thúy 392
TRUYỀN THỐNG LÀ GÁNH NẶNG HAY LÀ SỰ TIẾP SỨC TỐT ĐẸP?
Phan Cẩm Thượng 395
VĂN HÓA NGHỆ THUẬT - CƠ CHẾ - THỊ TRƯỜNG - HỘI NHẬP?
Nguyễn Bình Quân 398
"QUẢN TRỊ" SÁNG TẠO NGHỆ THUẬT
Nguyễn Quân 403
CHƯA MUỘN
Lê Thiết Cương 407
CẦN MỘT HÀNH LANG PHÁP LÍ CHO VIỆC BẢO TỒN DI SẢN KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ
Phạm Trần Lê 411
TRUYỀN THỐNG MỚI CHO KIẾN TRÚC VIỆT?
Hoàng Thúc Hào 416
XÂY DỰNG MỘT NỀN LÍ LUẬN VĂN HỌC VIỆT NAM HIỆN ĐẠI?
Lê Ngọc Trà 420
TÁC PHẨM LỚN, TẠI SAO CHƯA?
Chu Văn Sơn 425
CÁCH TÂN: ĐI TÌM CÁI MỚI HAY CÁI TÔI?
Chu Văn Sơn 432
PHÊ BÌNH VĂN HỌC NỮ QUYỀN
Lý Lan 439
HỘI HỌA VÀ VĂN CHƯƠNG
Nguyên Ngọc 445
TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC VÀ NGHỆ THUẬT
Văn Ngọc 449
THƯỞNG THỨC NGHỆ THUẬT NHƯ THẾ NÀO? (Về một vài luận điểm được Cynthia Freeland bàn tới trong cuốn *Thế mà là nghệ thuật ư?*)
Nguyễn Thị Từ Huy 455
GIỮ MÀ PHÁ, THÊM MÀ BỚT
Cao Tự Thanh 464

DI SẢN QUỐC GIA - LÀNG QUẤN LÍ!
Nguyễn Bình Quân 46

TỪ HỘI AN ĐẾN... HÀ NỘI
Nguyên Ngọc 47

Ở HÀ NỘI NHỚ HÀ NỘI
Từ Huy 47

TƯ DUY KHÔNG GIAN HAI CHIỀU TRONG MĨ THUẬT DÂN GIAN VIỆT
Phạm Trần Lê 48

NGHE TIẾNG MÕ CÁ
Lê Thiết Cương 48

CẦN SÁM HỐI
Lê Thiết Cương 49

BẢO TỒN CỔ NHẠC ĐẠI VIỆT - "KHỔ LẮM, NÓI MÃI"!
Bùi Trọng Hiền 49

THƯ PHÁP THỜI HIỆN TẠI
Phan Cẩm Thượng 50

BIẾM HỌA - CHÔNG GAI VÀ HOA HỒNG
Lý Trực Dũng 50

LỜI NÓI ĐẦU

Trong công cuộc chấn hưng đất nước, những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chủ trương, chính sách đúng đắn, giải pháp kịp thời, góp phần giải quyết những thách thức, khó khăn, bất cập nảy sinh trên các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học, giáo dục và văn hóa - nghệ thuật... đưa Việt Nam trở thành quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp và bước vào một giai đoạn phát triển mới, trong bối cảnh cạnh tranh toàn cầu và hội nhập quốc tế.

Tuy vậy, trong mọi mặt đời sống vẫn còn tồn tại không ít những vấn đề chưa được giải quyết triệt để, cùng với những bất cập mới nảy sinh, làm trầm trọng thêm những tồn tại cũ... Do vậy, để bảo đảm cho đất nước phát triển bền vững, hoàn thành mục tiêu trở thành nước công nghiệp hóa theo hướng hiện đại vào năm 2020, chúng ta cần huy động trí tuệ, tinh thần dân chủ và làm chủ xã hội của mọi tầng lớp nhân dân trong việc góp phần cùng các nhà hoạch định chính sách tìm ra những giải pháp khả thi nhằm khắc phục những tồn tại đó.

Tạp chí *Tia Sáng* có một đội ngũ cộng tác viên là những nhà khoa học, văn hóa giáo dục, kinh tế, quản lí..., có uy tín trong xã hội. Họ - những người "có cốt cách trí thức" - luôn suy nghĩ, trăn trở, lo toan về những vấn đề mà xã hội Việt Nam đang phải đối diện trên con đường phát triển. Và từ những góc nhìn khác nhau, qua những bài viết thẳng thắn, trung thực, và sâu sắc trên *Tia Sáng*, họ đã góp phần tham dự vào việc tìm ra giải pháp khắc phục những khiếm khuyết trong quản lí điều hành đất nước trên mọi lĩnh vực, chủ yếu trên phương diện nhận thức.

Nhân dịp *Tia Sáng* tròn 20 tuổi, với sự hợp tác của Nxb Tri thức, chúng tôi tuyển chọn các bài viết đã in trên tạp chí từ năm 2005 đến năm 2010 xuất bản cuốn sách *Một góc nhìn của trí thức - Tia Sáng 2005-2010* với bốn chuyên mục: Chính trị - Xã hội; Khoa học; Giáo dục và Văn hóa nghệ thuật.

Qua bốn chuyên mục này, bạn đọc sẽ được "gặp lại" những cây bút quen thuộc của *Tia Sáng*: GS. NGND Nguyễn Văn Chiển, GS. Cao Huy Thuần, GS. Tương Lai, TS. Nguyễn Sĩ Dũng, nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh, PGS. Phạm Duy Nghĩa... luận bàn về giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh, về triết lí phát triển của

dân tộc Việt Nam, truyền thống dân chủ xã hội Việt Nam, con đường xây dựng nhà nước pháp quyền, và vai trò của trí thức trong đời sống xã hội...; GS. Pierre Darriulat, GS. Hoàng Tụy, GS. Phạm Duy Hiển, GS. Phan Đình Diệu, GS. Nguyễn Văn Trọng, GS. Hồ Ngọc Đại, GS. Nguyễn Văn Tuấn... lí giải những khuyết tật, yếu kém trong khoa học và giáo dục...; từ đó đề xuất những giải pháp để ngăn chặn nạn chảy máu chất xám, xây dựng đại học và các trung tâm nghiên cứu kiểu mới, cải cách thi cử, xã hội hóa giáo dục... để khoa học và giáo dục thực sự trở thành động lực của phát triển; nhà văn hóa - nhà văn Nguyên Ngọc, họa sĩ - nhà nghiên cứu phê bình mĩ thuật Nguyễn Quân, Phan Cẩm Thượng, họa sĩ Lê Thiết Cương, GS. Thái Kim Lan, PGS. Trần Ngọc Vương, KTS. Nguyễn Trực Luyện... cảnh báo về những vấn nạn trong đời sống văn hóa, đồng thời đề xuất những việc cấp thiết để giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong bối cảnh cơ chế thị trường và hội nhập...

Hi vọng cuốn sách này sẽ mang lại cho bạn đọc những hiểu biết cần thiết. Và bạn đọc - như những người chạy tiếp sức - sẽ nhân rộng tấm lòng nhiệt thành với công cuộc chấn hưng đất nước của các tác giả đến với tất cả mọi người.

Ban biên tập Tạp chí *Tia Sáng* chân thành cảm ơn sự hợp tác nhiệt thành và hiệu quả từ nhiều năm qua của các cộng tác viên và Nxb Tri thức, nhờ đó cuốn sách này đã đến được với bạn đọc.

Tia Sáng

PHẦN I
CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI

TRIẾT LÍ CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

Nguyễn Văn Chiển

Muốn xây dựng một triết lí riêng cho dân tộc phải xuất phát từ lịch sử, từ truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc, kế thừa và chắt lọc tinh túy của các nền triết học đã ảnh hưởng tới dân tộc ta, kế thừa những tư tưởng lớn nảy sinh trong quá trình chống thiên tai và địch họa để tồn tại. Đồng thời phải căn cứ tình hình cụ thể hiện tại của đất nước đang chuẩn bị hòa nhập với thế giới.

Đạo Phật vào nước ta khá sớm, trước tiên ở khu vực chùa Dâu, đến thế kỉ XI đã trở thành quốc đạo và tiếp tục phát triển ở triều Trần. Ngày ấy, Trương Hán Siêu đã phê phán gay gắt: *"dành thổ khắp nơi thì một nửa đã là chùa chiền, lũ lượt đi ở chùa không cày mà có ăn, không dệt mà có mặc"*. Triết lí của đạo Phật thì cao siêu nhưng dân ta tiếp nhận ở đạo Phật chủ yếu là lòng từ bi, khuyên làm điều thiện tránh làm điều ác.

Mặc dầu không có đền chùa, Khổng giáo đã có ảnh hưởng lớn và rất sâu sắc đến nhân dân ta. Lấy chữ nhân làm trung tâm, đạo Khổng đề cao **đạo lí làm người**. Làm người thì phải biết trọng lễ nghĩa, biết giữ chữ tín, biết hòa với mọi người mà không hùa về ai, còn dạy người cầm quyền trước hết phải biết *tu thân, tề gia* rồi mới *trị quốc, bình thiên hạ*! Nói như Mạnh Tử: *dân làm quý, xã tắc làm thứ, vua làm khinh*. Đến đời Nguyễn Trãi còn viết: *mến người có nhân là dân, mà chở thuyền lật thuyền cũng là dân*. Qua hàng nghìn năm lịch sử, những lời dạy của các thầy Khổng Mạnh đã thấm sâu vào các sĩ phu và qua họ ảnh hưởng tới nhân dân ta.

Với việc xây dựng Văn Miếu năm 1070, vai trò của Khổng giáo được khẳng định là đạo học chính thức ở nước ta. Trong ngót nghìn năm, các triều đình phong kiến đã lấy *Tứ thư, Ngũ kinh* làm nội dung để thi tuyển các quan lại phục vụ chế độ phong kiến, và chế độ thi cử đó chỉ chấm dứt năm 1919. Các sách đó vừa dạy chữ vừa dạy người, ngay sách vỡ lòng *Tam tự kinh* đã dạy con trẻ: *ngọc bất trác bất thành khí, nhân bất học bất tri lí*.

Nhưng cả hai đạo trên đều không thay thế mà hòa quyện vào cái đạo truyền thống của dân tộc là đạo thờ cúng tổ tiên, trong đó có việc thờ cúng

Thành hoàng ở mỗi đình làng, là nơi gắn kết tình làng nghĩa xóm. Nếu nước trọng sĩ thì ở làng, già làng là người huy động trai tráng rào làng chống giặc hoặc đắp đê chống lụt. Chính sự liên kết các làng xóm để chống thiên tai và địch họa đã sớm hình thành nhà nước sơ khai ở nước ta. Tinh thần yêu nước thương nòi đã sớm hình thành với câu: *nhiễu điều phủ lấy giá gương, người trong một nước phải thương nhau cùng*. Chính quyền quân chủ tập trung tổ chức nhân dân chống thiên tai và giặc ngoại xâm đã củng cố lòng yêu nước đó. Tuyên ngôn độc lập đầu tiên ra đời khi Lí Thường Kiệt chống Tống xâm lược, lần thứ hai được Nguyễn Trãi khẳng định trong *Bình Ngô đại cáo* rồi được Hồ Chí Minh tuyên bố trước thế giới ngày 2-9-1945. Trước họa ngoại xâm để huy động đại đoàn kết dân tộc, Hội nghị Diên Hồng đã được vua Trần tổ chức lần thứ nhất vào thế kỉ XIII và Hồ Chí Minh tổ chức lần thứ hai bảy thế kỉ sau đó. Truyền thống yêu nước thương nòi đó là nét vô cùng đặc sắc của cư dân Việt ở đồng bằng sông Hồng, bị người Hán cai trị hàng nghìn năm không những không bị đồng hóa mà ngược lại đã đồng hóa nhiều quan lại phương Bắc đến cai trị họ (như trường hợp Vũ Hồn).

Đến khi thực dân Pháp vào thống trị, nước ta mới biết đến triết học duy lí của Descartes và của thế kỉ Ánh sáng dẫn tới các cuộc cách mạng tư sản dân quyền. Nỗi khổ của nhân dân ta trong suốt nghìn năm thống trị của chế độ phong kiến, tiếp đến dưới ách của chế độ thực dân, các quyền tự do dân chủ của cá nhân lại tiếp tục bị hạn chế. Nhưng chính nhà trường của thực dân đã đào tạo nên những trí thức yêu nước như Ngô Gia Tự, Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Trường Chinh, Trần Văn Giàu... Tuy là những chiến sĩ cộng sản, họ vẫn thấm nhuần đạo lí làm người của Nho giáo.

Khổng Tử là người duy vật không tin ở thần thánh, khi nói: *Kính quỷ thần nhi viễn chi*. Người dạy học trò quan tâm đến những việc của đời nay, không giống các đạo khác hướng người ta hi vọng vào thế giới bên kia. Chính vì vậy nên các sĩ phu yêu nước của ta đã tiếp thu chủ nghĩa Mác một cách dễ dàng. Thấy được bế tắc trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, sĩ phu Nguyễn Tất Thành, con một nhà khoa bảng, đã gặp chủ nghĩa Mác và xem nó như một công cụ giải phóng dân tộc. Hồ Chí Minh đã thấm nhuần đạo lí làm người nên Người đã lấy đạo lí đó để dạy đảng viên và cán bộ là phải *cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư* và cán bộ phải thực sự *là người đầy tớ của dân*. Như vậy, bằng cách chống lại những thói hư tật xấu còn tồn tại trong một xã hội nông nghiệp lạc hậu như: ích kỉ, gian dối, háo danh..., Hồ Chí Minh đã bổ sung một khía cạnh còn thiếu của chủ nghĩa Mác là chỉ chú trọng đến đấu tranh xã hội mà ít quan tâm đến rèn luyện con người. Đó là sự đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh cho

chủ nghĩa Mác ở nước ta. Chính vì tin tưởng vào nhân cách chính trực của nhà nho Huỳnh Thúc Kháng, mà khi đi vắng, Người đã giao cho cụ chức quyền Chủ tịch nước chỉ với một lời dặn: *"Dĩ bất biến, ứng vạn biến"*.

Ngày nay, nước ta từ một nước nông nghiệp nghèo nàn và lạc hậu đang trên đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa và hội nhập vào một thế giới đầy rủi ro và bất trắc, trong đó vẫn thống trị "triết lí của sức mạnh mù quáng, cá lớn nuốt cá bé", thì phải chăng triết lí của chúng ta là: dựa vào truyền thống yêu nước của dân ta, là *Lấy đại nghĩa thắng hung tàn, lấy chí nhân thay cường bạo*, trung thành với chính sách đại đoàn kết và đạo lí làm người của Hồ Chí Minh.

SUY NGHĨ VỀ VIỆC KẾ THỪA GIÁ TRỊ HỒ CHÍ MINH

Cao Tự Thanh

Chủ tịch Hồ Chí Minh là một anh hùng dân tộc, một danh nhân văn hóa, một lãnh tụ kiệt xuất của cách mạng Việt Nam và một chiến sĩ lỗi lạc của phong trào cách mạng quốc tế. Cuộc đời của Người và sự tự ý thức của Người về cuộc đời ấy là những giá trị mà nhân dân Việt Nam phải kế thừa để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhưng muốn kế thừa và phát huy các giá trị ấy thì trước hết phải hiểu được chúng, và có thể nói ngay rằng đây không thuộc loại giá trị có thể hiểu được một cách mau chóng, trọn vẹn và dễ dàng. Bởi vì, như một số người nước ngoài đã nhận định ngay từ cuối năm 1969: *"Chủ tịch Hồ Chí Minh đã từ trần nhưng ở Người có một cái gì đó bất tử"*, con người phi thường này không rơi vào tình trạng phổ biến ở nhiều kiếp người là "cái quan định luận" (đậy nắp quan tài rồi thì có thể đánh giá chắc chắn). Rõ ràng, giá trị Hồ Chí Minh là một trong những sản phẩm tiêu biểu trước hết của lịch sử cách mạng thế giới và tiến trình văn hóa Việt Nam thế kỉ XX. Việc nghiên cứu để kế thừa các giá trị Hồ Chí Minh ở Việt Nam vì vậy mang ba nội dung: tìm hiểu nội dung các giá trị ấy, tìm hiểu tình hình nghiên cứu các giá trị ấy và tìm hiểu cách thức tiếp cận các giá trị ấy. Ở đây chỉ xin để cập tới nội dung thứ ba.

Nói một cách chung nhất, thì việc nghiên cứu các giá trị Hồ Chí Minh là nhằm phục vụ việc xây dựng và bảo vệ đất nước, trong đó có việc giáo dục lòng yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội. Dĩ nhiên, các nhóm xã hội khác nhau ở Việt Nam hiện nay còn kế thừa giá trị ấy từ nhiều khía cạnh khác nhau, chẳng hạn các nhà chính trị sẽ chú trọng nhiều hơn tới nghệ thuật đấu tranh cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh, hay các nhà khoa học phải tìm hiểu sâu hơn về phương pháp tư duy khoa học của Người..., nhưng đó chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một giá trị. Vấn đề cơ bản ở đây là không thể quan niệm giá trị ấy như một hằng số - không phải ngẫu nhiên mà vài năm nay trong các công trình nghiên cứu về Người đã xuất hiện mệnh đề "Hồ Chí Minh là nhà văn hóa của tương lai". Chẳng hạn, nếu chỉ nhìn trên phương diện chính trị và trong phạm vi Việt Nam, thì trong thời gian 1930 -1945, Người là

điển hình tiêu biểu cho lí tưởng đấu tranh giải phóng dân tộc, đến thời gian 1945-1954, Người là biểu tượng cho tinh thần quyết tâm bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, rồi trong thời gian 1954-1975, Người là biểu trưng cho ý chí giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Rõ ràng, từ 1930 đến nay, giá trị Hồ Chí Minh luôn luôn mang tính chất của một biến số không ngừng vận động, tăng tiến và phát triển theo với kích thước của lịch sử, văn hóa và cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, trong một thời gian dài sau ngày 30-4-1975, dường như chúng ta chưa nhận thức được chính xác nội dung mới của biến số ấy trên tọa độ mới của văn hóa và cách mạng Việt Nam, nên nhiều khi chỉ quy giá trị Hồ Chí Minh vào phạm trù đạo đức cá nhân như lòng yêu nước thương dân, cần kiệm liêm chính chí công vô tư, đời sống cá nhân thanh bạch giản dị..., mà ngay cả các khía cạnh này nhiều khi cũng chỉ được quan niệm như những hằng số, thành ra nhiều khi chúng ta cảm nhận được mà không diễn đạt hay lí giải nổi những đặc điểm trong hệ thống đạo đức cách mạng nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đáng mừng là từ khoảng 1990 đến nay, cách nhìn nhận ấy đã ít nhiều được thay đổi, tuy nhiên việc xác lập một quan niệm và định hướng phù hợp cho việc nghiên cứu và kế thừa giá trị Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh đất nước và quốc tế hiện nay dường như vẫn chưa hoàn tất...; mà điều này thì những người đọc sách có thể kì vọng cũng như đòi hỏi ở các nhà nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh nhiều hơn.

Từ tháng 5-1975 đến nay, đã có nhiều công trình nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh được xuất bản và lưu hành ở Việt Nam, trong đó có những công trình tư liệu có giá trị, chẳng hạn bộ *Hồ Chí Minh toàn tập* do Nxb Sự thật tổ chức biên tập và ấn hành bắt đầu từ 1980 hay tập niên biểu mang nhan đề *Hồ Chí Minh những sự kiện* của Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh - Nxb Thông tin Lí luận, 1987, hồi kí *Bác Hồ viết di chúc* của tác giả Vũ Kỳ - Nxb Sự thật, 1989 hay quyển *Từ điển Hồ Chí Minh sơ giản* của Ban Khoa học Lịch sử Viện Khoa học xã hội tại TP. Hồ Chí Minh - Nxb Trẻ, 1990. Đặc biệt phải kể tới việc Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VI cho công bố toàn văn *Di chúc* với bút tích của Chủ tịch Hồ Chí Minh theo Thông báo 151/TB-TW ngày 19-8-1989 hay một số hồ sơ lưu trữ của Quốc tế cộng sản có liên quan tới Người được công bố ở Liên Xô năm 1989 được nhắc tới trong bài của tác giả Đỗ Quang Hưng in trong tập Kỉ yếu - tài liệu tham khảo cho Hội nghị khoa học quốc tế tổ chức ở Việt Nam nhân dịp kỉ niệm 100 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh theo Nghị quyết của UNESCO - Nxb Khoa học xã hội, 1990. Dĩ nhiên, nội dung cụ thể của các sưu tập tư liệu và sách công cụ nói trên cũng còn một số vấn đề này khác có thể bàn thêm, nhưng nhìn chung thì cùng với những tài liệu gốc

được công bố ở Liên Xô và Việt Nam, và nhất là cùng với Hội nghị khoa học năm 1990, chúng đã làm thành một hệ thống có thể coi như các biểu hiện đầu tiên của một động thái mới trong việc nghiên cứu giá trị Hồ Chí Minh, đó là sự phát triển mạnh hơn trên đường hướng "nghiên cứu cơ bản". Có lẽ dùng chữ như thế thì không được chính xác lắm, nhưng rõ ràng không ít công trình, bài viết của các nhà nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh được công bố ở Việt Nam từ tháng 5-1975 đến nay là sản phẩm của một đường hướng "nghiên cứu ứng dụng" trực tiếp phục vụ các mục tiêu tuyên truyền, kỉ niệm... xác định; việc đó dĩ nhiên là cần thiết nhưng có lẽ nên nhường cho giới báo chí, giáo dục vốn có chức năng và nhiệm vụ cụ thể khác hẳn giới nghiên cứu thì hợp lí hơn. Tuy nhiên, để cho động thái mới trong việc nghiên cứu giá trị Hồ Chí Minh nói trên trở nên rõ rệt và ổn định hơn thì còn cần có sự quan tâm thấu đáo hơn từ phía các cơ quan có trách nhiệm của Nhà nước bên cạnh sự ý thức thường xuyên hơn của những người nghiên cứu. Chẳng hạn nếu chỉ đề cao khía cạnh cần kiệm liêm chính chí công vô tư trong đạo đức cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh để trực tiếp chống lại các tệ nạn buôn lậu, tham nhũng, hối lộ,... thì rất có thể việc triển khai đề tài này sẽ rơi vào chỗ bế tắc khi mà hệ thống các tệ nạn nói trên bị giảm thiểu và không còn là một quốc nạn như hiện nay.

Một vấn đề khác cũng cần được suy nghĩ là hình như hiện nay số người có khả năng nghiên cứu về Chủ tịch Hồ Chí Minh lại ít hơn số cần thiết, và trong số có khả năng ấy thì số có đủ điều kiện để nghiên cứu còn ít hơn. Dĩ nhiên ở đây không cần nói tới vấn đề kinh phí khoa học hay chế độ nhuận bút vốn là một thực trạng não lòng từ nhiều năm nay, mà là vấn đề thông tin - tư liệu và tổ chức nghiên cứu. Sự quy tụ các nhà nghiên cứu có khả năng và kinh nghiệm thành các đơn vị chuyên trách như Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh là hoàn toàn cần thiết, nhưng nếu tạo ra trong sinh hoạt học thuật về Chủ tịch Hồ Chí Minh hiện nay một cơ chế kiểu "Chính quyền quản lí bằng pháp luật, Nhà nước và nhân dân cùng làm" thì chắc chắn là cũng chẳng có gì sai. Và nếu đặt cơ sở cho cơ chế nói trên thì phải tạo điều kiện pháp lí cũng như thực tế cho mọi công dân Việt Nam đều có thể tự do tìm hiểu trước tiên là các tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng như bình đẳng trong việc được cung cấp các thông tin cần thiết về việc nghiên cứu giá trị Hồ Chí Minh cả trong nước lẫn nước ngoài; mà muốn như vậy thì các cơ quan lưu trữ, các thư viện khoa học của quốc gia lại phải có những hoạt động phù hợp trong việc sưu tầm, trao đổi, giới thiệu, công bố, phục vụ tra cứu, tham khảo tư liệu về Chủ tịch Hồ Chí Minh, đương nhiên trong phạm vi không xâm phạm an ninh quốc gia hay tiết lộ bí mật nhà nước. Chứ nếu không thì trên thực tế, việc nghiên cứu giá trị Hồ Chí Minh vô hình trung sẽ trở thành độc quyền của

một thiểu số nhận được thông tin và được đọc tư liệu, mà cho dù có giỏi tới bao nhiêu đi nữa thì công trình nghiên cứu của họ cũng cần được xây dựng trên một căn bản nhận thức và kiến thức của xã hội rộng rãi hơn để nhờ vậy mà chắc chắn hơn. Một ví dụ, chẳng hạn xưa nay chưa hề có một văn bản pháp lí nào quy định việc biên dịch *Ngục trung nhật kí* là công tác của riêng Viện Văn học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nhưng từ 1960 đến nay chẳng có bản dịch *Nhật kí trong tù* nào được xuất bản mà không phải của Viện này. Và có thể nói ngay rằng tuy đã qua nhiều lần chỉnh lí, bản dịch ấy cho đến lần in trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập III năm 1983 vẫn còn một số chỗ sai không đáng có, chẳng hạn nhan đề của hai bài *Nhập lung tiền* và *Chính trị bộ cấm bế thất* đều được dịch là "Tiền vào nhà giam" và "Nhà giam của Cục Chính trị", trong khi *lung* và *cấm bế thất* là hai từ khác nhau - *lung* có thể là nhà giam nói chung hay phòng giam nói riêng, còn *cấm bế thất* chỉ là phòng giam và có thể còn là loại phòng giam đặc biệt kiểu "xà lim" (cấm bế). Nhưng dĩ nhiên thì chẳng phải ai cũng được tham khảo dễ dàng những ý kiến về bản dịch *Nhật kí trong tù* năm 1960 của chính tác giả *Ngục trung nhật kí* được lưu giữ ở Viện Văn học, trong khi lẽ ra ngay từ sau 1969, tài liệu ấy phải được đưa sang lưu giữ ở Cục Lưu trữ Nhà nước và bảo quản, sử dụng theo quy định hiện hành đối với các văn bản gốc cùng loại trong hệ thống lưu trữ quốc gia.

Sau cùng, còn phải đặc biệt nghiên cứu giá trị Hồ Chí Minh và bối cảnh lịch sử hiện nay, khi mà những thế lực thù địch với Việt Nam đang xúc tiến những hoạt động nhằm lái công cuộc đổi mới và mở cửa ở Việt Nam ra khỏi quỹ đạo của cách mạng xã hội chủ nghĩa, nghĩa là ra khỏi con đường lịch sử cách mạng của dân tộc, con đường trên đó Hồ Chí Minh luôn luôn là một giá trị định hướng và dẫn đường. Và là một giá trị tiêu biểu cho lịch sử, văn hóa và cách mạng Việt Nam, hiển nhiên giá trị Hồ Chí Minh cũng trở thành một trong những đối tượng đầu tiên bị tấn công bởi các lực lượng nói trên, mà nếu những người nghiên cứu ở Việt Nam không chính thức và công khai lên tiếng một cách kịp thời thì có thể đưa tới các hậu quả bất lợi về mặt tâm lí xã hội. Cho nên bản lĩnh của các nhà nghiên cứu về đề tài Hồ Chí Minh ở Việt Nam hiện nay còn thể hiện ở chỗ bằng những hành động khoa học của mình sẵn sàng, thẳng thắn phản bác lại sự xuyên tạc, bôi nhọ Người nhằm chống phá cách mạng Việt Nam.

CÁCH MẠNG, VĂN HÓA VÀ GIÁO DỤC

Nguyên Ngọc

Gần đây, kỉ niệm 140 năm sinh của nhà văn Maxim Gorky, chúng ta có dịp đọc một tác phẩm lâu nay ít được biết đến của ông, viết năm 1918, ngay giữa những ngày đầu Cách mạng Tháng Mười Nga, có tên *Những ý tưởng không hợp thời*. "Không hợp thời", Gorky tự gọi những ý tưởng của mình như vậy bởi vì, là người sáng suốt nhất và cũng dũng cảm nhất, trong thời điểm sôi động vừa phức tạp vừa hứng khởi tột cùng ấy, đúng như một nhà văn hóa lớn, với một sự hiểu biết vô cùng sâu sắc và một tình yêu thống thiết đối với nhân dân Nga và nước Nga, ông đã bình tĩnh nhìn thấy và nói đến thực tế lâu dài và cấp bách của nước Nga, những gì cách mạng đã làm được, và những gì cách mạng chưa làm được, đúng hơn, không thể làm được đối với thực tế ấy, những gì là cơ bản nhất nước Nga và nhân dân Nga còn phải đối mặt lâu dài, và tận trong nền tảng sâu thẳm nhất của mình. Chắc chắn không ai có thể nghi ngờ sự ủng hộ nồng nhiệt của Gorky đối với cách mạng và đối với Lenin. Là nhà văn hóa lớn xuất thân từ "dưới đáy" xã hội Nga, hơn ai hết ông hiểu sự cần thiết sống còn và tầm vĩ đại của cuộc cách mạng lật đổ chế độ Sa hoàng, giải phóng nước Nga, tạo những điều kiện chưa từng có cho nước Nga có thể thay đổi. Nhưng tỉnh táo, đầy tinh thần trách nhiệm và dũng cảm đến kinh ngạc, ông cũng nói rằng: *Cách mạng đã đánh đổ nền quân chủ, điều đó đúng! Nhưng điều đó có lẽ cũng có nghĩa rằng cuộc cách mạng đã mang chứng bệnh ngoài da vào bên trong nội tạng.* Cách mạng đã gạt bỏ cản trở bên ngoài, trên bề mặt ("ngoài da") để cho phép tiến hành chữa trị những căn bệnh chí tử của thực tế Nga, nhưng công cuộc chữa trị chỉ được bắt đầu sau cách mạng chứ không phải trong cách mạng, bằng cách mạng. Cách mạng đã thành công, nhưng những căn bệnh trầm kha thì vẫn còn nguyên đấy, thậm chí nếu trước kia nó ở trên bề mặt thì bây giờ cách mạng đưa nó lặn vào trong nội tạng chứ không hề trừ tiệt được nó. Và như vậy thì lại còn nguy hiểm hơn, nếu coi mọi sự đã xong và dừng lại. Hoặc cứ tiếp tục theo một cách ấy. Ông cảnh báo quyết liệt: *Người ta không được phép tin rằng cách mạng đã chữa trị và làm phong phú cho nước Nga về mặt tinh thần.*

Không thể không liên tưởng đến một lãnh tụ khác cũng từng làm nên một cuộc cách mạng lớn trong thời hiện đại, đồng thời là một bậc hiền triết, Nelson Mandela, người đã lãnh đạo thành công công cuộc phá bỏ chế độ a-pác-thai ở Nam Phi. Sau chiến công lớn đó của nhân dân Nam Phi, cũng bình tĩnh và minh triết đến kinh ngạc, ông nói: *Chúng ta chưa có tự do, chúng ta mới giành được quyền tự do để có tự do.* Cách mạng là quan trọng và cần thiết, nhưng cách mạng không làm thay đổi được phần bên trong của xã hội và con người, không chữa trị được những căn bệnh nội tạng, những căn bệnh ngăn con người thật sự trở thành con người tự do. Không được phép tin rằng cách mạng đã tạo nên được con người tự do. Cũng có thể hiểu, đấy không phải là "chức năng" của cách mạng, không nằm trong khả năng của nó. Nó làm công việc dọn dẹp cho cuộc chữa trị.

Chữa trị cho xã hội, cho đất nước, cho dân tộc, cho con người, Gorky khẳng định, công việc đó, trách nhiệm đó, chức năng đó là của văn hóa, của văn học nghệ thuật. Và chúng ta hiểu, đương nhiên, của giáo dục, bộ phận cốt lõi, nền tảng của văn hóa. Đó là chức năng thiêng liêng của văn hóa, văn học nghệ thuật, và của giáo dục.

Và chăng, theo Gorky, lại còn có điều khác nữa, cũng nghiêm trọng không kém, đến từ chính cuộc cách mạng mà ông dấn thân vào hết mình. Thẳng thắn, nghiêm khắc, vì hết sức trách nhiệm, ông viết: *Chúng ta sống trong một cơn bão của các xúc cảm chính trị, trong sự hỗn độn của một cuộc chiến đấu giành quyền lực; cuộc chiến đấu này đánh thức bên cạnh các tình cảm tốt đẹp còn cả những bản năng đen tối. Điều đó là tự nhiên, nhưng lại đe dọa bẻ cong đi tính cách của chúng ta, và làm cho nó phát triển một cách giả tạo theo một hướng nhất định. Chính trị là miếng đất trên đó các loại cây gai của sự thù địch độc hại, các nghi kị xấu xa, các sự lừa dối trơ trẽn, vu khống, các thói háo danh bệnh hoạn và sự khinh thường nhân cách phát triển nhanh chóng và um tùm. Nếu đếm hết những cái xấu chứa trong con người - thì tất cả những thứ đó đều phát triển đặc biệt rất nhanh trên miếng đất của cuộc đấu tranh chính trị...*

Lẽ nào đọc Gorky và Mandela mà không lập tức liên tưởng đến những vấn đề của chính chúng ta. Mỗi cuộc cách mạng trong những hoàn cảnh lịch sử riêng ắt có những khác biệt lớn nhỏ riêng, nhưng dẫu có khác đến đâu thì những nguyên lí và quy luật chung vẫn không thể khác. Những điều Gorky và Mandela minh triết cảnh báo có chừa chúng ta không? Chắc chắn là không. Đó là ngọn lửa địa ngục mà các dân tộc đều bắt buộc phải đi qua, để đến được ngưỡng cửa của cuộc chữa trị tới lúc ấy mới có thể bắt đầu. Cần đủ tỉnh táo và dũng cảm như các ông để biết nhìn thẳng và nhìn xa hơn về những vấn đề của chúng ta.

Chúng ta đã có được một cuộc cách mạng chấm dứt một trăm năm nô lệ, và sau đó liên tục hai cuộc chiến tranh anh hùng để hoàn tất cuộc cách mạng ấy, giành lại độc lập dứt khoát cho dân tộc. Sự nghiệp đó rất vĩ đại. Vĩ đại vì nó đã quét đi được những trở ngại bên ngoài, "ngoài da", để cho phép chúng ta tự nhìn sâu lại trong chính mình, những tật bệnh đã làm cho dân tộc suy yếu, những nhầm lẫn và chậm trễ chí tử đã khiến đất nước điêu đứng... Nhìn rõ, và bắt tay vào công cuộc chữa trị, như ta vẫn gọi, cuộc chấn hưng dân tộc.

Đối với chúng ta hiện nay, có thể nói tất cả các vấn đề về văn hóa đều đang nóng bỏng. Có lẽ ai cũng có thể cảm nhận được điều này: chúng ta đều đang hết sức lo lắng về kinh tế, càng lo lắng hơn trong khủng hoảng toàn cầu hiện tại. Nhưng sâu sắc hơn, trằn trọc hơn, lâu dài và khó khăn hơn, thậm chí chừng nào đó cũng chưa hoàn toàn thấy rõ được đường ra cho rành rẽ, là lo lắng về văn hóa. Trong đó, vừa nóng bỏng, cấp bách, vừa căn bản, lâu dài, là về giáo dục. Cho nên, những điều vừa đọc trên kia có lẽ thật có ích cho chúng ta để suy nghĩ về giáo dục, nền giáo dục mà chúng ta đang khó nhọc tìm lối ra hiện nay, cả về đường hướng cơ bản, lâu dài, lẫn bước đi cụ thể, trước mắt, đều còn rất lúng túng - nếu chúng ta dám nhìn thẳng và nói thẳng.

Nhầm lẫn lớn nhất của giáo dục ta vừa qua và hiện nay chính là ở chỗ nó không nhận ra được tất cả tình thế trên, không nhận ra được rằng cách mạng là vĩ đại, nhưng cách mạng chỉ dọn đường, chỉ có thể dọn đường, chứ nhất định không thể làm được việc chữa trị cho xã hội và con người; công việc đó phải là do chính nó, giáo dục, một bộ phận cốt lõi, nền tảng của văn hóa, phải làm. Đó là vai trò, là vị trí, là thiên chức của nó. Công việc của nó, nói một cách hoàn toàn không quá đáng, là làm lại con người, từ con người nô lệ hôm qua, mà cách mạng đã cởi xiềng cho nhưng vẫn còn nguyên xi là con người nô lệ trong tâm hồn, thành con người tự do thật sự, nghĩa là con người tự do từ tận bên trong của chính mình. Mấy năm lại đây, nhiều người đã nói đến triết lí giáo dục. Triết lí giáo dục mà nền giáo dục này đang thiếu và cần, chính là như vậy. Nó loay hoay nhiều năm nay, rối rắm, luẩn quẩn, vừa trì trệ vừa tích cực, càng tích cực thì càng rối rắm, lúng túng, và lại càng... trì trệ, chính là vì thiếu một triết lí như vậy làm cốt lõi, nhất quán, quyết liệt, xuyên suốt. Nó công phu và tốn kém vạch ra một cái gọi là "chiến lược" mà dẫu rất cố gắng thì cũng chỉ đạt được mức một kế hoạch vừa tham vừa rối, đầy tính chất hình thức trong khi lớn tiếng kêu gọi chống bệnh hình thức... Nghe cũng có ý kiến thôi thì cứ giữ lấy cái "chiến lược" ấy mà làm, lồng thêm "tinh thần cải cách" vào đấy. Ở đời không ai đem cái lớn, rất lớn, bao quát, nhét vào cái nhỏ, lại là một cái nhỏ chẳng ăn nhập gì với cái lớn kia (và chăng nghị quyết của các hội nghị Ban

chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 4, 7, 9 khóa X đều nói rõ phải cải cách giáo dục, sao nay lại tự tiện làm khác?). Phải từ yêu cầu của một cuộc chấn hưng dân tộc sâu sắc và toàn diện sau khi cách mạng và chiến tranh đã quét sạch cho ta những trở lực "ngoài da" để suy tính về một nền giáo dục khác, cho một thời đại khác của dân tộc. Đấy mới là cải cách. Không làm thế, thì nói cho đúng, chỉ có thể tạo ra được những công cụ cho những công việc gì đó chứ không phải là giải phóng thực sự con người, để cho chúng ta có được một đất nước của những con người tự do. Có lẽ cũng có thể hiểu như thế về câu nói của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Có độc lập mà không có tự do thì độc lập cũng là vô nghĩa*. Nếu giáo dục không hiểu được điều đó, thì có thêm mấy vạn tiến sĩ nữa, xã hội này cũng vẫn là xã hội của những công cụ nô lệ.

Gần đây có người hỏi tôi muốn nói cụ thể điều gì khi nhấn mạnh yêu cầu tự trị đại học? Tôi hiểu tự trị đại học theo đúng tinh thần đó. Cách mạng, chính trị là vô cùng quan trọng. Nhưng chỉ có văn hóa, chỉ có văn học nghệ thuật, chỉ có giáo dục mới xây dựng nên được con người thật sự tự do. Giáo dục có tính độc lập của nó, sau cách mạng và chính trị. Nếu không thì sự "cởi trói" mà cách mạng và chính trị đem lại... cũng chẳng để làm gì. Xin nhắc lại: đây chính là ý của Hồ Chí Minh.

Đương nhiên, từ điểm xuất phát này, còn có vô số những công việc cụ thể, nhọc nhằn, khó khăn cần làm, những bước đi cụ thể cần suy tính rất kĩ càng, những "chiến lược" từng đoạn cần được vạch ra và thực hiện, nhưng không có cải cách theo tinh thần lớn đó, thì "chiến lược" cũng chỉ là lặt vặt, như nó từng lặt vặt lâu nay. Và không mong thoát ra được khỏi tình thế luẩn quẩn đã lâu, để sống được đàng hoàng cùng thiên hạ văn minh.

Mong thay!

BẢN HIẾN VĂN SÁU MƯƠI NĂM TRƯỚC VÀ NHỮNG MÓN NỢ LỊCH SỬ

Phạm Duy Nghĩa

Những gì chưa trả được người ta gọi là nợ. Lịch sử gồm nhiều điều đã biết và vô vàn ẩn số mà chúng ta chưa biết, những sự thật ấy nếu được nghiên cứu và phổ biến một cách trung thực có thể giúp người đời sau hiểu quy luật hưng thịnh của các tộc người. Năm 1946, người Việt Nam đã có một bản hiến văn dân chủ vào loại bậc nhất Đông Nam châu Á lúc bấy giờ. Chỉ tiếc rằng sáu thập kỉ tiếp theo, dân tộc ta đã không có cơ hội đi xa hơn trong chủ nghĩa lập hiến. Nhiều sự thật liên quan đến bản hiến văn ấy dường như vẫn chưa được soi rọi đầy đủ.

Bài viết dưới đây góp vài lời bàn về ba điều chưa thật rõ xung quanh Hiến pháp 1946.

Hồ Chí Minh - một người cộng sản đã từng làm việc cho Đệ tam quốc tế, chắc chắn ít hay nhiều phải chịu các ảnh hưởng lập pháp đã diễn ra thời đó tại Liên Xô. Giã từ Hiến pháp 1924 với nhiều tư tưởng của Lenin, Liên Xô đã bước sang thời kì của Hiến pháp 1936 dưới ảnh hưởng đáng kể của Stalin. Bản Hiến pháp 1936 cũng như Hiến pháp 1977 sau này của Liên Xô đều là những cương lĩnh chính trị ghi nhận vai trò lãnh đạo xã hội của Đảng Cộng sản trong một nhà nước công nông, ghi nhận sở hữu toàn dân, hệ thống nông trang kiểu hợp tác xã được xác lập. Từ bảy thành viên, thu nạp thêm Moldavia và ba nước vùng Baltic, trong những năm 40 của thế kỉ trước, có lẽ Liên Xô đang ở trong giai đoạn bành trướng sức mạnh. Ảnh hưởng của Stalin đến toàn thế giới chắc là không thể nhỏ.

Ấy vậy mà thật thú vị là tất cả 70 điều của Hiến pháp năm 1946 của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đều không hề có bóng dáng của Hiến pháp Liên Xô 1936. Thậm chí so với những gì đã diễn ra trong lịch sử pháp luật ở Trung Hoa lục địa sau khi Đảng Cộng sản thâu tóm quyền lực quốc gia năm 1949, có thể thấy bản hiến văn năm 1946 của Việt Nam chứa đựng những tư tưởng dân chủ

hơn hẳn. Người ta thấy những dấu hiệu phân chia và đối trọng quyền lực, thấy rõ thái độ thượng tôn và tiếp nối truyền thống tư pháp đã có từ thời thực dân, chứ tuyệt nhiên không phủ nhận và xây mới hoàn toàn như Mao Trạch Đông đã làm với hệ thống pháp luật thời Quốc dân đảng. Nhiều người giải thích bản hiến văn 1946 như một thỏa hiệp cho giai đoạn dân chủ nhân dân, một bước đệm cho cuộc cách mạng vô sản sẽ diễn ra sau đó. Đó là sự suy diễn logic một chiều, thường là của các nhà soạn sử khi Đảng đã có thực quyền. Người ta cũng có thể giải thích bởi những đóng góp của nhân sĩ yêu nước không cộng sản đã được tập hợp dưới ngọn cờ độc lập dân tộc vào việc soạn thảo bản hiến văn này. Cũng có thể, như một giấc mơ tránh đổ máu và chiến tranh lan rộng, Hồ Chí Minh mong muốn cho Việt Nam một bản hiến văn để có thể chung sống trong một Liên hiệp Pháp. Cũng có thể do mối quan hệ cá nhân giữa các lãnh tụ Hồ Chí Minh và Stalin, hoặc do mối quan tâm không đáng kể của Stalin đến khu vực Đông Dương, tất cả những ẩn số đó có thể giải thích thêm cho sự thật rằng Hiến pháp 1946 rất ít chịu ảnh hưởng của Liên Xô.

Nếu không chịu ảnh hưởng của Liên Xô, thì ngược lại những bước đi chập chững đầu tiên của Việt Minh và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa lại có sự góp mặt và chứng kiến đáng kể của người Mĩ. Những dấu ấn của chúng có thể thấy ở Tuyên ngôn độc lập và bản hiến văn năm 1946. Điều trớ trêu và đầy bi kịch này ít được nhắc đến trong sử liệu của Việt Nam. Dường như người Mĩ đã cung cấp chẳng những khí tài, mà cả tư tưởng và những hi vọng độc lập cho các nhóm vũ trang chống thực dân và phát xít. Chỉ tiếc rằng sau cái chết của Roosevelt vào tháng 4 năm 1945, chính quyền Mĩ đã nhân nhượng đáng kể quyền lợi của thực dân, thậm chí công khai đứng sau các thế lực thực dân để đàn áp các lực lượng kháng chiến ở Việt Nam. Một bi kịch lớn, có lẽ chẳng riêng cho người Mĩ. Người ta thấy vai trò và quyền lực của chủ tịch nước rất lớn. Chủ tịch nước theo Hiến pháp năm 1946 không chịu trách nhiệm trước Quốc hội, không thể bị khởi tố trừ tội phản quốc, có thể từ chối công bố các đạo luật do Quốc hội ban hành và yêu cầu Quốc hội thảo luận lại. Vị trí này làm cho người ta liên tưởng đến quyền lực của tổng thống theo Hiến pháp nước Mĩ hơn là chế độ đại nghị của người Pháp. Điều này đã giảm đi rất đáng kể trong các bản hiến văn theo mô hình Xô viết sau này, chủ tịch nước chỉ có chức năng nghi lễ mà ít mang tính quyền lực. Những vấn đề này dường như ít được giới sử học Việt Nam quan tâm. Nước nhỏ, dân tộc nhỏ chỉ có thể hiểu lịch sử của chính mình trong chao đảo quyền lực giữa các nước lớn.

Bản Hiến pháp 1946 được thông qua chỉ có hơn một tháng trước ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ, người Pháp bắt đầu cuộc đàn áp vũ lực. Khi

ấy quân Tưởng đã rút, mâu thuẫn đôi khi đẫm máu giữa Việt Quốc, Việt Cách và Việt Minh dường như cũng đã được dẹp sang một bên, người ta đã thấy xu hướng chính phủ kháng chiến dường như hoàn toàn do Đảng Cộng sản kiểm soát. Từ đây xuất hiện câu hỏi liệu bản hiến văn này có còn giá trị trong thời kì kháng chiến và thực sự những người cầm quyền có muốn tuân thủ nó nữa hay không. Quốc hội tuy đã thông qua, song không công bố và đưa bản hiến văn này cho toàn dân phúc quyết, bởi vậy nó chưa thể có hiệu lực về phương diện pháp lí. Các tiền đề chính trị - xã hội đã không còn tồn tại để bản hiến văn năm 1946 có thể có hiệu lực ngay sau khi nó vừa được ban hành. Bản hiến văn ấy chưa từng được sửa theo cách thức mà nó đề nghị; nó đã bị thay thế bởi những tuyên bố chính trị khác.

Người Việt Nam đã có ít nhất bốn bản hiến pháp (nếu không kể tới các bản hiến pháp của chính quyền Sài Gòn). Ấy vậy mà dân tộc ta dường như vẫn chưa có may mắn được làm quen với tư tưởng lập hiến. Hiến pháp 1946 đã có thể là một bản khế ước tốt để ràng buộc và khống chế công bộc với lợi ích của ông chủ nhân dân. Nó chỉ lóe lên như một ánh chớp trước tiếng súng đêm kháng chiến mà dường như có rất ít giá trị thực tế. Chỉ khi bàn nhiều về chủ quyền nhân dân, sáu mươi năm sau ngày thành lập nước Việt Nam mới, người ta bỗng nhớ tới bản hiến văn này với những ước mong và hoài niệm.

QUỐC HỘI VỚI BỐN THÁCH THỨC CỦA THỜI KÌ HỘI NHẬP

Nguyễn Sĩ Dũng

Muốn xây dựng một Quốc hội phù hợp với những nguyên tắc của pháp quyền và một cuộc chơi mới với luật chung của thế giới, có lẽ chúng ta cần nhận thức rõ những thách thức đang được đặt ra và tìm cách vượt qua các thách thức đó.

1. Về khái niệm

Sự phát triển của chế định nghị viện trong lịch sử thế giới ra đời với việc đánh đổ chế độ phong kiến tập quyền và xây dựng nhà nước pháp quyền. Trước khi có việc tổ chức nhà nước theo nguyên tắc phân chia quyền lực, thì không có chế định nghị viện với quyền lập pháp. Nghĩa là khi chúng ta quan niệm Quốc hội như cơ quan lập pháp, thì chúng ta phải quan niệm nó với một thể chế phân quyền. Trong một thể chế tập quyền hay quyền lực thống nhất thì không thể tách quyền lực lập pháp riêng ra được.

Trong chế độ phong kiến tập quyền, quyền lực chỉ dồn vào một nơi, đó là ở nơi nhà vua. Ở một vài nhà nước phong kiến đã tồn tại một số hội đồng ít nhiều mang tính đại diện, nhưng các hội đồng này không có quyền lập pháp. Các hội đồng đó chỉ có chức năng tư vấn. Tóm lại, trong mô hình tập quyền của phong kiến thì không thể có chế định lập pháp, vì quyền lập pháp không thể rào tách khỏi nhà vua, mọi quyền lực đều nằm ở nơi nhà vua.

Nghị viện với quyền lập pháp hình thành trong cuộc đấu tranh quyết liệt để tách bớt quyền lực của nhà vua. Nó hình thành đầu tiên ở nước Anh, khi một hội đồng ban đầu làm chức năng tư vấn (Hội đồng cơ mật) từng bước giành quyền lập pháp từ tay nhà vua. Như vậy, quyền lập pháp được hình thành lên cùng với sự phân chia quyền lực. Tại các quốc gia văn minh hiện đại, chế định lập pháp luôn vận hành với triết lí của phân quyền.

Trở lại với mô hình của Quốc hội Việt Nam, về cơ bản, ở tầm hiến định, chúng ta thiết kế Quốc hội của mình theo mô hình Xô viết. Trong quá trình

cướp chính quyền, Lenin đã đưa ra khẩu hiệu "Tất cả quyền lực về tay Xô viết". Tuy nhiên, trên thực tế, các Xô viết ở địa phương, cũng như Xô viết tối cao ở Trung ương chỉ làm một số chức năng nhất định, mà chủ yếu là bảo đảm tính chính đáng, tính hợp pháp cho các quyết định của Đảng và Nhà nước, bảo đảm sự ủng hộ của quần chúng nhân dân cho các quyết định nói trên...

Từ khi đổi mới đến nay, Quốc hội nước ta đang ngày càng khác hơn với chế định Xô viết tối cao. Chúng ta đang nói đến quyền lập pháp của Quốc hội, đến việc Quốc hội phải giám sát Chính phủ hiệu quả hơn... Thậm chí luật pháp nước ta còn thiết kế cả những công cụ để chế ước và cân bằng quyền lực. Ví dụ, Thủ tướng có quyền đề nghị bổ nhiệm các Bộ trưởng, Quốc hội có quyền phê chuẩn. Như vậy, quyền về nhân sự một nửa nằm ở Thủ tướng, một nửa nằm ở Quốc hội. Hay việc Chủ tịch nước có quyền phủ quyết pháp lệnh của Ủy ban thường vụ Quốc hội là một ví dụ khác. Toàn bộ cách hiểu, cách làm như trên phản ánh những đổi mới theo mô hình nhà nước pháp quyền (mà về bản chất cũng là phân chia và chế ước quyền lực).

Tuy nhiên, một sự sáng tỏ về mặt khái niệm của một cơ quan lập pháp vẫn chưa đạt được. Sự đan xen giữa ảnh hưởng của mô hình Xô viết và mô hình pháp quyền đang làm cho hoạt động của Quốc hội gặp không ít khó khăn, lúng túng.

2. Xung đột lợi ích

Xung đột lợi ích là tình trạng lợi ích của cá nhân các vị đại biểu Quốc hội mâu thuẫn với việc thực thi các chức trách của họ ở Quốc hội. Khi bị xung đột lợi ích, Quốc hội sẽ rất khó thực hiện các chức năng của mình một cách hiệu quả. Cụ thể, các đại biểu không thể là cấp dưới của Chính phủ. Quốc hội của ta có rất nhiều đại biểu là cán bộ của cơ quan hành chính. Hành chính là cấp dưới của hành pháp, nên không thể giám sát hành pháp được. Chính vì vậy, xung đột lợi ích lớn nhất của rất nhiều đại biểu là không giám sát thì tốt hơn là giám sát. Vì giám sát cấp trên của mình quá sát sao thì chắc chắn sẽ bị bất lợi (không được cân nhắc đề bạt chẳng hạn). Nếu chúng ta thiết kế mô hình trong đó sự xung đột lợi ích xảy ra, thì mô hình đó cơ bản không thể vận hành suôn sẻ được.

3. Đại diện chồng chéo

Chúng ta có các đoàn đại biểu Quốc hội, và tất cả các vị đại biểu Quốc hội đều là đại biểu của một tỉnh nào đấy. Do vậy, tính chất địa phương trong Quốc hội là rất nặng. Quốc hội trong nhiều trường hợp mang tính chất như một

thượng viện hay một viện địa phương. Mặc dù, Hiến pháp đòi hỏi các vị đại biểu Quốc hội vừa phải đại diện cho cử tri đã bầu ra mình, vừa phải đại diện cho cử tri cả nước, điều này là rất khó khăn. Lí do là vì nền tảng bầu cử là của tỉnh, nên khuyến khích là đại diện cho tỉnh. Nếu chồng chéo về đại diện như thế này thì khó thực hiện được chức năng giám sát và tính đại diện cho cử tri theo mô hình của hạ viện ngày càng giảm. Đó là một thách thức rất lớn, nếu chúng ta muốn Quốc hội vận hành tốt thì chúng ta phải đi sâu vào cơ chế đại diện và học thuyết về đại diện phải được phát triển. Nếu muốn đại diện cho toàn quốc, đại diện cho cử tri thì hệ thống đơn vị bầu cử phải được phân chia theo nguyên tắc khác (không chia theo đơn vị hành chính tỉnh).

4. Khả năng bảo tồn năng lực thể chế

Đó là một thách thức rất lớn của Quốc hội khi tỉ lệ đại biểu tái cử chiếm khoảng 27%. Trong lúc đó làm đại biểu là một nghề rất khó. Nhiều khi phải mất hai nhiệm kì, một đại biểu mới có thể trở nên hiệu năng được. Tuy nhiên, nếu chúng ta vẫn tổ chức bầu cử theo cơ cấu thì khả năng tái cử của các vị đại biểu Quốc hội là rất thấp. Hiện nay, để hỗ trợ cho hoạt động của đại biểu, chúng ta đã thành lập Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử. Tuy nhiên, làm chính khách thì ngoài việc học còn cần đến năng khiếu của mỗi cá nhân.

Tóm lại, trên đây là một số thách thức lớn nhất, mặc dù không phải là duy nhất mà Quốc hội nước ta đang phải đối mặt trong quá trình hội nhập. Vượt qua các thách thức nói trên là rất quan trọng để chúng ta thiết kế được một hệ thống vận hành hiệu quả và đúng đắn. Vượt qua như thế nào và vào lúc nào chắc là phải có thời gian.

TRUYỀN THỐNG DÂN CHỦ TRONG XÃ HỘI VIỆT NAM

Cao Tự Thanh

Khởi đi từ cách hiểu "Dân chủ là sự thể hiện các quyền tự do và bình đẳng của con người và sự ý thức của họ về các quyền lợi ấy, sự thể hiện này là một phạm trù lịch sử ăn khớp với các điều kiện và quá trình xã hội cụ thể, gắn liền với các thiết chế và quan hệ xã hội nhất định đồng thời thông qua các lực lượng và phương tiện xã hội xác định", bài viết đặt vấn đề tìm hiểu nội dung và tính chất, động lực và cơ cấu cũng như các quy luật và đặc điểm của sự phát triển truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam. Bài viết nêu ra một số hạn chế của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam và cho rằng việc kế thừa đồng thời cải tạo nó là "cuộc cách mạng duy nhất đảm bảo cho dân tộc Việt Nam giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh để hòa nhập vào thế giới hiện đại, cuộc đấu tranh mà trong đó con người Việt Nam vừa phải trở lại chính mình vừa phải vượt khỏi chính mình".

Minh định về khái niệm dân chủ

Theo *Từ điển triết học giản yếu* (Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987), dân chủ là *Hình thức Nhà nước trong đó chính quyền về mặt pháp lí thuộc về nhân dân*, còn theo *Từ điển chính trị vắn tắt* (Nxb Tiến bộ, Moskva và Nxb Sự thật, Hà Nội, 1988) thì dân chủ là *Hình thức chế độ chính trị dựa trên cơ sở công nhận những nguyên tắc về quyền lực nhân dân, quyền tự do và bình đẳng của nhân dân*. Tuy nhiên, các định nghĩa nói trên chỉ mới đề cập tới dân chủ như một khái niệm chính trị và trong phạm vi xã hội hiện đại, nên để có thể nhìn thấy truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam thì phải tìm về nguồn gốc lịch sử và văn hóa của khái niệm này.

Không thể tách rời khái niệm dân chủ với tự do và bình đẳng, dù rằng trong thực tế có những khi dân chủ không song hành với bình đẳng và tự do. Bước vào xã hội có giai cấp, con người cũng bước vào một thời kì phân hóa trên cả các mặt kinh tế và văn hóa, chính trị và xã hội. Khoảng cách và mâu thuẫn

giữa các giai cấp và các nhóm xã hội về quyền lợi kinh tế - văn hóa và địa vị chính trị - xã hội đã trở thành chướng ngại đối với sự phát triển toàn diện của từng cá nhân và vững chắc của toàn xã hội. Tư tưởng về quyền tự do và bình đẳng, vì vậy, đã hình thành như định hướng phát triển tối ưu cho xã hội loài người, và thước đo trực tiếp của các quyền lợi ấy chính là dân chủ. Hơn thế nữa, trong lịch sử đã có vô số các trường hợp bình đẳng mà không tự do hay tự do mà không bình đẳng, nên dân chủ luôn là bạn đồng hành với pháp luật trong việc điều chỉnh sự lệch hướng và điều tiết sự lệch pha giữa tự do và bình đẳng, quy tụ chúng lại trên một đường hướng, một mục tiêu chung. Cho nên có thể nói dân chủ là sự thể hiện các quyền tự do và bình đẳng của con người và sự ý thức của họ về các quyền lợi ấy. Sự thể hiện này là một phạm trù lịch sử ăn khớp với các điều kiện và quá trình xã hội cụ thể, gắn liền với các thiết chế và quan hệ xã hội nhất định, đồng thời thể hiện qua các lực lượng và phương tiện xã hội xác định. Từ cách hiểu này, có thể bước đầu tìm hiểu nội dung và tính chất, động lực và cơ cấu cũng như các quy luật và đặc điểm của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam.

Các sử liệu hiện có không cho phép tìm hiểu chi tiết về thiết chế xã hội Việt Nam trước thời Bắc thuộc, nhưng một số truyền thuyết lịch sử cũng ít nhiều phản ánh một phong khí dân chủ trong sinh hoạt chính trị, kinh tế và văn hóa, xã hội của người Việt đương thời. Chẳng hạn, truyền thuyết về Lang Liêu cho thấy người Việt không có chế độ tông thân pháp với quy định chặt chẽ về dòng đích dòng thứ như Trung Quốc; truyền thuyết về Mai An Tiêm cho thấy tình hình hoạt động thương nghiệp - ngoại thương của người Việt; truyền thuyết về Chử Đồng Tử và công chúa Tiên Dung cho thấy quyền tự do của phụ nữ trong hôn nhân... Nhưng bị trấn áp dưới thời Bắc thuộc cũng như bị hạn chế từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX, các quyền lợi bình đẳng và tự do nguyên sơ này đã phát triển trong một hình thức tàn khuyết với nền dân chủ công xã gồm "lệ làng" và quyền "tự trị" của các xã thôn đối với Nhà nước mà đặc biệt là trên địa bàn miền Bắc.

Dĩ nhiên nền dân chủ ấy cũng có những khiếm khuyết của nó, chẳng hạn song song với việc bảo vệ các thành viên của cộng đồng thì nó cũng đồng thời đè nén các thành viên bằng sức mạnh của cộng đồng, song song với việc chống lại sự khống chế của giai cấp thống trị đối với cộng đồng thì nó cũng đồng thời tách cộng đồng ra khỏi nhiều quá trình chung của đất nước. Sự đan xen giữa thiết chế xã hội này với thiết chế chính trị phong kiến, mà đặc biệt là từ thời Lê trở đi, đã đưa tới một kết quả đặc biệt, đó là sự đan xen giữa các yếu tố dân chủ và không dân chủ trong tổ chức, thiết chế và quan hệ của xã hội Việt Nam. Cho

nên Việt Nam thời phong kiến có Trưng Nữ Vương nhưng cũng có sự bất bình đẳng đối với phụ nữ; có Hội nghị Diên Hồng nhưng cũng có sự áp chế đối với nhân dân. Phải nói rằng thiết chế chính trị Nho giáo cũng có những yếu tố dân chủ nhất định, chẳng hạn chế độ khoa cử để tuyển chọn quan lại hay chức gián quan chuyên trách việc can gián nhà vua và đàn hặc quan lại phạm pháp, nhưng nhìn chung xã hội phong kiến tồn tại trên căn bản kinh tế tiểu nông tự cấp tự túc chỉ có thể tạo ra một truyền thống dân chủ nửa vời.

Từ cuối thế kỉ XIX thì con người Việt Nam đã bắt đầu tiếp xúc với nền dân chủ hiện đại và ý thức công dân trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, mà một trong những bằng chứng cụ thể là phong trào cộng sản ở Nam Kì trước Cách mạng Tháng Tám với các hình thức đấu tranh của xã hội dân chủ hiện đại như báo chí, nghị trường. Nhưng nếu nói ý thức công dân là biểu hiện của một quá trình khác hẳn về chất so với sự phát triển của truyền thống dân chủ thời phong kiến, thì ở Việt Nam quá trình ấy đã diễn ra một cách phức tạp và khó khăn. Manh nha từ các phong trào vận động yêu nước, tiến bộ và cách mạng trước 1945, rồi định hình trong ba mươi năm chiến tranh bảo vệ độc lập dân tộc và thống nhất đất nước trước 1975, ý thức công dân ở Việt Nam đã hình thành và phát triển với hai mâu thuẫn cơ bản. Thứ nhất, do chưa có được cơ sở kinh tế và kết cấu xã hội tương ứng nên về cơ bản nó vẫn tồn tại trên nền tảng xã hội truyền thống với những điều chỉnh mang tính gá lắp về dân chủ, vì vậy về cơ bản vẫn chưa phù hợp với các nhu cầu của sự phát triển đất nước hiện tại, đây cũng là nhân tố xã hội dẫn tới việc duy trì chế độ bao cấp sau 1975. Thứ hai, do hình thành và phát triển trong những điều kiện bất thường, ý thức công dân ở Việt Nam có một nội dung không hoàn chỉnh trong một kết cấu khá đơn giản thiên về các nội dung chính trị, nên một khi có những biến động khách quan về kinh tế - xã hội thì rất dễ bị phá vỡ thế cân bằng và mất đi tính ổn định cần thiết như người ta đã thấy trong thời gian xóa bỏ bao cấp từ 1986 đến nay. Những khiếm khuyết trong ý thức công dân, trong truyền thống dân chủ của con người Việt Nam hiện nay chính là sự phản ảnh của hai mâu thuẫn ấy trong lịch sử phát triển của xã hội Việt Nam thế kỉ XIX - XX.

Động lực chủ yếu của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam

Có thể dễ nhận ra rằng truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam đã có mầm mống của hầu hết các quan niệm tự do và bình đẳng hiện đại, chẳng hạn giữa Phạm Lam Anh *Khí phẫn kết thành trời cũng hỏi* với Hồ Xuân Hương *Ví đây đổi phận làm trai được* đều có một nét chung là không cam tâm yên phận với số

phận và địa vị mà xã hội phong kiến an bài cho phụ nữ ngày xưa. Truyền thống dân chủ trong lĩnh vực văn học nghệ thuật và khoa học kĩ thuật ở Việt Nam con dễ thấy hơn, dù rằng cái học tu tề trị bình để quản lí xã hội của Nho gia khiến trí thức Việt Nam thời phong kiến ít quan tâm mà cũng không coi trọng những loại học vấn để phát triển sức sản xuất. Viên hành tẩu Bộ Lễ Cao Bá Quát cũng có thể kết bạn thơ văn và thậm chí còn được đề bài Hậu tự cho tập thơ *Thương Sơn công thi tập* của Tùng Thiện công Miên Thẩm, viên Bố chánh xuất thân Cử nhân Nguyễn Thông cũng có thể gửi thư cho viên Thượng thư xuất thân Tiến sĩ Phạm Phú Thứ để thẳng thắn trình bày quan điểm của mình về văn chương. Chính từ đây, có thể thấy được động lực thứ nhất của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam. Khác với tiền bạc và địa vị xã hội có thể sáng còn tối mất, học vấn là một loại quyền lực mà con người giữ được suốt đời, nên trong xã hội Việt Nam ngày xưa, giới trí thức luôn là người tiên phong trong việc giương cao ngọn cờ dân chủ, tuy trong không ít trường hợp ngọn cờ ấy thường bị che lấp bởi khẩu hiệu "nhân nghĩa" muôn thuở của Nho gia. Từ Nguyễn Bỉnh Khiêm làm quan với nhà Mạc soán ngôi tới Đào Duy Từ giúp đỡ họ Nguyễn chống Trịnh, người trí thức Việt Nam đã từng bước đi tới một truyền thống dân chủ chính trị ngay từ thời phong kiến, truyền thống đã đem lại cho lịch sử Việt Nam những Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích trong triều đại nông dân Tây Sơn cuối thế kỉ XVIII và một Cao Bá Quát với ngọn cờ Vũ Thang "điếu dân phạt tội" ở miền Bắc năm 1851, rồi những Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Hữu Huân, Hồ Huân Nghiệp dưới ngọn cờ cứu nước "chẳng nghe Thiên tử chiếu" ở Nam Kì sau Hòa ước 1862.

Nhưng động lực thứ hai của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam luôn luôn là nông dân chứ chưa bao giờ là doanh nhân, nên truyền thống dân chủ ở Việt Nam đã phát triển một cách không toàn diện về nội dung và không đồng bộ về cơ cấu. Không có một nền kinh tế hàng hóa trên cơ sở sản xuất công nghiệp, truyền thống dân chủ kinh tế trong xã hội Việt Nam thời phong kiến không thể phát triển vì không có một tầng lớp doanh nhân độc lập về ý thức xã hội và chủ động trong hoạt động kinh doanh. Cần nói thêm rằng không nên ngộ nhận mà coi Nho giáo là một chướng ngại tư tưởng đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa, của hoạt động thương nghiệp. Tất cả các kinh điển *Tứ thư Ngũ kinh* của Nho giáo đều không có câu nào phê phán việc buôn bán, một trong các học trò giỏi của Khổng Tử là Tử Cống còn là một đại thương nhân. Cho nên việc trọng nông ức thương của một số chính quyền phong kiến thật ra chỉ là cấm đoán, hạn chế tư thương nhằm giành độc quyền và lợi nhuận thương nghiệp tối đa về cho quan thương, cho thương nghiệp của chính quyền

chứ hoàn toàn không phải vì khinh ghét thương nghiệp. Dĩ nhiên đến đầu thế kỉ XX thì tầng lớp tư sản dân tộc không bị hạn chế như thương nhân thời phong kiến, nhưng hoàn cảnh đất nước bị ngoại nhân đô hộ lại khiến họ không được tự do và bình đẳng trong việc cạnh tranh với tư bản nước ngoài. Phải thẳng thắn để nhìn nhận rằng chế độ bao cấp kéo dài sau 1975 thật ra chính là sự lặp lại việc đè nén tư thương thời phong kiến ở một quy mô khác, nên không lạ gì mà đến cuối thế kỉ XX, một số cá nhân và cơ quan trong bộ máy Nhà nước vẫn còn phản ứng khi Chính phủ quyết định bãi bỏ các giấy phép con...

Trong sinh hoạt xã hội, truyền thống dân chủ ở Việt Nam cũng có nhiều điều khiếm khuyết. Nếu sự không bình đẳng và tự do trong xã hội hiện đại chủ yếu xuất phát từ sự phân hóa giàu nghèo, có nguồn gốc kinh tế thì sự không bình đẳng và tự do trong xã hội truyền thống xuất phát từ sự phân biệt sang hèn, có nguồn gốc đẳng cấp. Không lạ gì mà các quy phạm lễ nhạc thời phong kiến lại bao gồm cả các chuẩn mực trong sinh hoạt cá nhân từ ăn uống, nhà cửa tới vật dụng trang phục, với những quy định có khi rất chi tiết về kích thước, kiểu dáng, màu sắc của nhà cửa đền miếu, y phục vật dụng... có tính chất đẳng cấp cho các nhóm xã hội, ai vi phạm các quy định này sẽ bị coi là "vượt phận tiếm lễ", thậm chí còn có thể bị coi là có mưu đồ phản nghịch, "bất hiếu bất trung". Dĩ nhiên nhìn từ góc độ xã hội thì các quy phạm hạn chế quyền tự do cá nhân trong tiêu dùng ấy cũng hạn chế cả quyền tự do cá nhân trong sản xuất, nên với sự thắng thế của kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa thì nó cũng mau chóng bị thủ tiêu như một tập quán bất bình đẳng chà đạp lên nhân phẩm con người. Tuy nhiên, tập quán này lại ít nhiều được phục hồi trong thời bao cấp sau 1975 với các hình thức tem phiếu tiêu chuẩn tương ứng với cấp bậc chức vụ trong bộ máy nhà nước, dẫn tới tệ nạn đặc quyền đặc lợi hiện đã vượt ra khỏi phạm vi hoạt động tiêu dùng trong đời sống vật chất mà thấm vào nhiều hoạt động và lĩnh vực khác của sinh hoạt xã hội, dĩ nhiên với sự giúp sức đắc lực hơn của kinh tế thị trường.

Sau cùng, sự phát triển của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam còn gặp phải một trở ngại khách quan là sự phát triển không đồng đều giữa các khu vực. Giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng với các khu vực biên giới, hải đảo... và những vùng sâu vùng xa luôn luôn có những khoảng cách về kinh tế - xã hội, về dân sinh và dân trí. Đây là một khó khăn lớn cho việc xây dựng ý thức tuân thủ pháp luật cũng như cơ chế dân chủ hiện đại thống nhất trên toàn lãnh thổ, ảnh hưởng bất lợi tới việc kế thừa và nâng cao ý thức dân chủ nơi con người Việt Nam sau thế kỉ XX.

Quy luật phát triển của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam

Từ những điều nói trên, đã tạm đủ để có thể bước đầu rút ra một số đặc điểm mà cũng là quy luật phát triển của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam:

1. Truyền thống dân chủ ở Việt Nam luôn gắn liền với độc lập dân tộc. Chịu tác động từ thảm họa vong quốc hàng ngàn năm, ý thức giác ngộ về quyền tự do và bình đẳng của con người Việt Nam trong và sau thời Bắc thuộc đã tập trung hướng tới lợi ích cộng đồng nhiều hơn lợi ích cá nhân, nên thường được phát huy vào những lúc tổ quốc lâm nguy, nhân dân khốn khổ, còn trong những thời kì độc lập và hòa bình thì tâm lí tiểu nông an phận của nông dân và tư duy "pháp tiên vương" (theo phép tắc thời tiên vương) trì trệ của tầng lớp thống trị lại vượt lên chiếm vai trò chủ đạo, làm triệt tiêu tính năng động và sáng tạo của dân tộc trên tất cả các hoạt động và lĩnh vực xã hội, điều này quy định yếu tố thụ động và tự phát trong sự phát triển của truyền thống dân chủ ở Việt Nam.

2. Nhìn chung truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam còn chưa toàn diện về nội dung và chưa đồng bộ trong cơ cấu, chẳng hạn nặng về dân chủ chính trị mà nhẹ về dân chủ kinh tế và dân chủ xã hội, hay dân chủ chính trị nhìn chung cũng chưa đồng bộ về trách nhiệm và quyền lợi, vì sau khi xã hội thần dân với biểu hiện tích cực nhất của nó là ngọn cờ Cần vương của các nhà nho yêu nước đã bị lịch sử khai tử cuối thế kỉ XIX, con người Việt Nam không có một xã hội công dân nên trong thực tế đã đi đến ngày 30-4-1975 bằng một xã hội quốc dân.

3. Động lực chủ yếu của truyền thống dân chủ trong xã hội Việt Nam là nông dân và trí thức. Nhưng do giới hạn của điều kiện sống, ý thức dân chủ ở hai nhóm xã hội này ít khi triệt để và mang nhiều mâu thuẫn, đây cũng là phản ánh về những hạn chế trong truyền thống tư tưởng và tư duy của con người Việt Nam.

4. Cơ chế phối hợp giữa dân chủ và pháp luật ở Việt Nam chưa thống nhất ở các các nhóm xã hội, khu vực và địa bàn khác nhau. Nếu thừa nhận một trong những nền tảng của dân chủ là sự tự ý thức về quyền tự do và bình đẳng nơi từng cá nhân, thì hiện nay ý thức ấy còn chưa có được cơ sở kinh tế - xã hội cũng như điều kiện giáo dục - thông tin phù hợp để phát triển một cách thuận lợi và tự nhiên.

Trên con đường hội nhập vào thế giới thông qua kinh tế hàng hóa với cơ chế thị trường, Việt Nam cũng mang theo nhiều hành trang là những giá trị của quá khứ. Trong số hành trang ấy có những yếu tố trở thành động lực và

nguồn lực, nhưng ngược lại cũng có những yếu tố trở thành gánh nặng và trở ngại cho sự phát triển của đất nước và con người Việt Nam. Truyền thống dân chủ chưa đầy đủ và nhiều mâu thuẫn trong xã hội Việt Nam là một giá trị mang cả hai ý nghĩa tích cực và tiêu cực nói trên, nên việc kế thừa đồng thời cải tạo truyền thống này vừa là một vấn đề phức tạp, vừa là một vấn đề cấp thiết trong sinh hoạt kinh tế và xã hội, văn hóa và tư tưởng, khoa học và chính trị ở Việt Nam hiện tại. Dĩ nhiên đây không phải là một công việc dễ dàng hay đơn giản, vì nó buộc con người Việt Nam phải có những đột phá trên tất cả các mặt nhận thức và tâm lí, tư tưởng và lối sống, nghĩa là trong cả phương thức tư duy lẫn phương thức sống. Nhưng đây là cuộc cách mạng duy nhất đảm bảo cho dân tộc Việt Nam giành được thắng lợi trong cuộc đấu tranh để hòa nhập vào thế giới hiện đại, cuộc đấu tranh mà trong đó con người Việt Nam vừa phải trở lại chính mình vừa phải vượt khỏi chính mình...

NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN

Cao Huy Thuần

"Nhà nước pháp quyền" đã được chính thức du nhập vào Việt Nam từ cuối năm 1991. Chính Tổng Bí thư Đỗ Mười đã nêu lên khái niệm này trước tiên trong một bài nói tại hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương khóa 7 ngày 29-11-1991. Mười sáu năm trôi qua, dư luận vẫn còn tự hỏi: "*Nhà nước pháp quyền*" là gì? Hỏi như vậy, khác gì xác nhận vấn đề hãy còn là thời sự? Mà lại là thời sự nóng hổi! Trong nước, các vụ vi phạm luật là tin tức hằng ngày trên báo chí. Ngoài nước, các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia không ngớt đòi hỏi "Nhà nước pháp quyền" như một điều kiện phải thực hiện. Thực hiện thế nào trước mắt dân và trước mắt quốc tế, nếu trước hết không định nghĩa cho rõ khái niệm này? Đã đành Việt Nam không bắt buộc phải theo quan niệm của ai, nhưng mơ hồ về chính khái niệm mà mình đã thừa nhận là chuyện không ổn.

Bài viết này bắt đầu từ chỗ bắt đầu, nghĩa là từ lịch sử phát sinh ra khái niệm. Gạn lọc hết những phức tạp không cần thiết, tác giả tóm lược ba quan điểm đại diện cho ba hệ thống pháp lí lớn nhất tại châu Âu: Đức, Pháp và Anh. Mỗi quan điểm dính liền với hoàn cảnh chính trị của mỗi nước: nước Đức đang tìm cách thống nhất dưới uy quyền của một Nhà nước mạnh; nước Pháp vẫn còn giữ cuống rốn của Cách mạng 1789; nước Anh chung thủy với tập tục bất thành văn mà tòa án là người bảo vệ. Không ai giống ai, nhưng quan tâm không xa nhau mấy.

1. Rechtsstaat của Đức

Tiếng Đức, *Recht* là luật pháp, *Staat* là nhà nước, *Rechtsstaat* là Nhà nước luật pháp, nhưng tôi đề nghị giữ nguyên không dịch, để phân biệt với cách gọi của Pháp (État de droit) và cách gọi của Anh (Rule of law). Học thuyết về *Rechtsstaat* xuất hiện từ giữa thế kỉ XIX, trước khi Bismarck thống nhất nước Đức năm 1871, thành lập Đế chế. Nhà nước vững mạnh được xem như giải pháp cho nhu cầu thống nhất mà giới tư sản, giai cấp tiến bộ lúc đó, muốn thực

hiện, nhưng đồng thời họ cũng muốn Nhà nước đó tôn trọng tự do của các tầng lớp đang lên: hai nhu cầu đưa đến quan niệm Nhà nước luật pháp. Nhà nước được đồng hóa với một người, vua, và vua chỉ có thể thi hành nhiệm vụ của mình bằng phương tiện luật pháp và bằng cách tôn trọng luật pháp.

Hiểu như vậy, mục đích của *Rechtsstaat* là *hạn chế quyền lực của Nhà nước bằng luật pháp*. Trong quan hệ giữa Nhà nước và người dân, cũng như đối với tất cả những gì liên quan đến đời sống riêng tư của mỗi cá nhân, Nhà nước phải hành động theo những quy tắc tổng quát, những nguyên tắc đã vạch ra từ trước. Đây là điểm khác biệt căn bản giữa Nhà nước luật pháp *(Rechtsstaat)* và Nhà nước cảnh sát *(Polizeistaat)*

Nhà nước cảnh sát đã là một bước tiến so với Nhà nước chuyên chế hoặc tùy tiện, bởi vì đã biết công nhận và dành cho luật pháp một địa vị khá rộng. Thế nhưng luật pháp ở đây chỉ là một thứ luật có tính thuần túy phương tiện, luật mà chính quyền hoàn toàn làm chủ, luật được dùng để buộc dân thi hành nhiệm vụ chứ không ràng buộc chính quyền: luật pháp kiểu này biểu hiện quyền uy của người cầm quyền, khí cụ để đạt những mục đích mà chính quyền vạch ra.

Nhà nước luật pháp *Rechtsstaat* vượt lên trên Nhà nước cảnh sát: luật pháp không phải chỉ là phương tiện hành động của Nhà nước, mà còn là cái khung giới hạn quyền lực của Nhà nước. Do đó, luật pháp có hai bộ mặt đối với các cơ quan hành chính: vừa tạo khả năng cho bộ máy hành chính hành động, vừa tạo ràng buộc trên cơ quan hành chính. Chính quyền không thể buộc ai làm điều gì mà luật đã không minh bạch cho phép, và người dân có thể viện dẫn trước một cơ quan tài phán luật đã làm ra để đòi hủy bỏ, tu chính, hoặc không áp dụng những quyết định hành chính đã vi phạm luật. Trong thực tế, học thuyết *Rechtsstaat* nhằm xác nhận ưu thế của luật trên bộ máy hành chính. Hành chính không những không được hành động trái luật mà làm gì cũng phải được luật cho phép. Chỉ luật mới có thể tạo ra những nguyên tắc tổng quát, hành chính chỉ có thể áp dụng những nguyên tắc tổng quát đó cho từng trường hợp cá biệt.

Như vậy, phải nói thêm: *Rechtsstaat* không những chỉ có nghĩa là Nhà nước phải hành động theo luật pháp, mà Nhà nước còn phải được đặt dưới luật pháp. Vì vậy, vấn đề lí thuyết là phải cắt nghĩa tại sao Nhà nước đặt dưới pháp luật? Chẳng phải là trước đó, Nhà nước vẫn được hiểu như là quyền uy thống trị, đọc ngang nào biết trên đầu có ai hay sao? Trên đầu đã không có ai ngoài tóc, thì làm gì có những nguyên tắc có trước, ở ngoài, và ở trên Nhà nước? Mà ví thử những nguyên tắc ấy có chăng nữa, nếu không có Nhà nước thì lấy ai áp

dụng, lấy ai chế tài, có cũng như không? Chẳng phải Nhà nước là điều kiện sinh tồn của nó, cho nó ra đời, làm ông tạo hóa của nó hay sao? Cho nên, trong quan niệm trước đó, chỉ những nguyên tắc nào được Nhà nước ban ra và chế tài mới có tính pháp lí. Làm sao dám nói Nhà nước nằm dưới luật pháp được?

Để bênh vực *Rechtsstaat*, học thuyết Đức sáng tạo ra thuyết "Nhà nước tự giới hạn". Một mặt, thuyết này thừa nhận truyền thống tư tưởng trước đây: Nhà nước là nguồn gốc của luật pháp, luật pháp không áp đặt trên Nhà nước một ràng buộc từ bên ngoài, một giới hạn khách quan. Một mặt, thuyết này nói thêm: điều đó không có nghĩa rằng quyền uy của Nhà nước là vô hạn, mà chỉ có nghĩa rằng Nhà nước có một đặc quyền - đặc quyền tự mình đặt ra cho mình những nguyên tắc tạo khung cho việc thực hiện quyền lực của mình. Vị thế đặc biệt đó của Nhà nước trong mối tương quan với luật pháp cắt nghĩa tại sao Nhà nước không bị chi phối bởi cùng những nguyên tắc như những cá nhân thông thường: Nhà nước được đặt dưới một luật pháp đặc biệt, luật hành chính, bảo vệ Nhà nước hơn.

Mặc dầu có châm chước như vậy, các lí thuyết gia của thuyết tự giới hạn vẫn xem luật pháp như thực sự ràng buộc Nhà nước: Nhà nước không những không thể tự mình hủy bỏ trật tự pháp lí mà không làm rạn nứt nền móng của chính mình, mà Nhà nước còn phải tôn trọng luật pháp một cách tự nhiên. Tại sao? Vì hai lẽ. Một, là vì Nhà nước có lợi để làm như thế: chính mình tôn trọng luật thì luật do mình làm ra càng tăng thêm giá trị, càng được mọi người tôn trọng. Hai, là vì áp lực của xã hội thúc đẩy Nhà nước phải tôn trọng. Dù giải thích như vậy có vững hay không, trong lí thuyết tự hạn chế, ý chính là luật pháp không phải nằm ở ngoài Nhà nước, không phải hạn chế từ bên ngoài, không phải ràng buộc từ bên ngoài, mà nằm ở bên trong Nhà nước, do chính ý muốn của Nhà nước. Quan niệm này phản ánh triết lí truyền thống của Đức về Nhà nước, đặc biệt là từ Kant, Fichte, Hégel, và phản ánh chế độ chính trị của Đức hồi đó, cần một Nhà nước để thống nhất.

Do đó, học thuyết *Rechtsstaat* không được tiếp nhận trọng đãi ở Pháp. Một mặt, các tác giả Pháp xem đó như là cách biện minh cho chế độ chính trị của Đức; một mặt, lí thuyết tự hạn chế bị chê là lừng khừng, cố ý tránh né để khỏi hạn chế thực sự Nhà nước bằng luật pháp. Thêm nữa, lí thuyết của Đức cũng trái hẳn với quan niệm của Pháp về Nhà nước: một bên xem Nhà nước như một thực thể trừu tượng, độc lập; một bên xem Nhà nước như một phương tiện pháp lí để Dân tộc tự tổ chức. Đây là quan niệm đặc thù của Pháp, thừa kế từ Cách Mạng 1789, xem Nhà nước là Nhà nước-Dân tộc (État-Nation) hoặc Quốc dân. Bởi vậy, tuy ra đời trước Pháp, học thuyết của Đức phải đợi đến

khoảng 1920 mới thực sự được du nhập vào Pháp, rồi được nhào nặn, sửa đổi để trở thành học thuyết của Pháp, mang tên là *État de droit*, dịch sát nguyên văn *Rechtsstaat*.

2. État de droit của Pháp

Miếng đất chính trị của Pháp đã được Cách mạng 1789 cày bừa trước khi nhận hạt giống *Rechtsstaat*. Thay đổi toàn bộ hệ thống pháp lí có trước, Cách mạng lập ra một thứ bậc pháp lí rất chặt chẽ, phân minh. Trên tột cao là "những quyền tự nhiên, không thể chuyển nhượng, và thiêng liêng của con người". Dưới đó là hiến pháp mà mục tiêu là bảo đảm những quyền vừa nói và thực hiện sự phân quyền giữa lập pháp, hành pháp, tư pháp. Dưới nữa là luật do Quốc hội biểu quyết. Dưới cùng là những văn kiện của chính phủ mà nhiệm vụ là ban hành và áp dụng luật. Bộ máy hành chính, không có tư cách đại diện ai cả, không được xen lấn vào việc sử dụng quyền lập pháp và cũng không được ngưng hoãn việc áp dụng luật.

Thứ bậc pháp lí đó, rõ ràng trên lí thuyết, lại sơ hở cả trên lí thuyết lẫn thực tế. Nguyên nhân là Rousseau: là lí thuyết quá nặng ảnh hưởng của Rousseau về luật và về Quốc dân. Quốc dân, trong tư tưởng của Rousseau, là một thực thể trừu tượng, độc lập, không đồng hóa với từng cá nhân cụ thể. Vì trừu tượng, Quốc dân không có miệng để nói lên trực tiếp ý muốn của mình, phải nói qua miệng của những người đại diện được bầu lên: tiếng nói của họ, ý muốn của họ phát biểu ý muốn của chính Quốc dân. Ý muốn đó diễn dịch ra thành luật. Luật, *"biểu hiện ý muốn của toàn thể"*, chói lọi hào quang. Hào quang đó làm mờ nhạt thứ bậc pháp lí vừa sắp đặt, cụ thể là hiến pháp. Tình trạng chính trị thiếu ổn định sau 1789, chế độ này đổ, chế độ khác lên, Cộng hòa rồi lại quân chủ, quân chủ rồi lại Cộng hòa, rồi quân chủ, rồi Đế chế, hiến pháp thay đổi năm lần bảy lượt, mất uy thế trước luật. Là tối thượng trong thực tế, luật mang áo bào tối thượng khoác lên vai cơ quan làm ra luật, tức là Quốc hội. Khác hẳn Đức, Quốc hội làm mưa làm gió trong lịch sử chính trị Pháp, lật hết chính phủ này đến chính phủ khác trong suốt giai đoạn Đệ tam, Đệ tứ Cộng hòa, từ 1875 đến tận 1958. Và cũng vì luật chói sáng hào quang như thế, cho đến 1958, Pháp không giải quyết nổi mâu thuẫn căn bản trong đẳng cấp pháp lí: không thành lập được một cơ quan nào để hủy bỏ luật trong trường hợp luật vi phạm hiến pháp. Ngược lại, Pháp rất tinh vi trong việc kiểm soát tính cách hợp luật của các quyết định hành chính. Ngăn cấm không để cho các cơ quan hành chính vi phạm luật là quan tâm chính của hệ thống pháp lí Pháp.

Với vậy, trong suốt giai đoạn Đệ tam Cộng hòa (1875-1940), người dân không được bảo vệ nếu quyền của mình bị chính luật của Quốc hội làm ra vi phạm. Đâu có phải luật nào cũng tốt? Đâu có phải làm nhiều luật là tốt? Thiếu gì luật vi phạm quyền và tự do của dân chúng? Thiếu gì luật gây nhiễu cho dân? "Hợp pháp" với thứ luật đó lại hóa ra nối giáo cho giặc. Làm sao chống lại thứ luật như vậy?

Lí thuyết Nhà nước pháp luật *(État de droit)* được du nhập từ Đức và được triển khai chính là khí giới tư tưởng để chống lại Nhà nước hợp pháp *(État légal)*. Vấn đề là phải quan niệm lại địa vị hào quang của luật và xác nhận lại vị thế cao nhất của hiến pháp so với luật của Quốc hội. Cụ thể, tranh luận diễn ra trên tính pháp lí của Tuyên ngôn về quyền của con người và công dân 1789. Một số tác giả lớn xem Tuyên ngôn đó như một văn kiện luật pháp thực sự, cao hơn luật và cao hơn cả hiến pháp. Một số khác chủ trương phải tu chính hiến pháp 1875, đưa những quyền mà Tuyên ngôn công nhận vào trong hiến pháp, để cơ quan làm luật không được vi phạm. Dù khác nhau, cả hai ý kiến đều nhất trí trên cùng một nhận định: phải quy định bằng hiến pháp những bảo đảm cho quyền của người dân chống lại một cơ quan làm luật xét ra còn *nguy hiểm cho tự do của người dân hơn cả quyền lực hành chính*. Có hai cách để thực hiện bảo đảm: hoặc trao cho các tòa án quyền kiểm soát tính hợp hiến của các đạo luật như ở Mĩ, hoặc thành lập một Tòa án đặc biệt như ở Pháp hiện nay.

Du nhập *Rechtsstaat*, các lí thuyết gia của Pháp cũng phải giải quyết vấn đề lí thuyết hóc búa về tương quan giữa Nhà nước và luật pháp. Nhà nước ở trên hay luật pháp ở trên? Giải pháp hàng hai tự hạn chế của Đức là đề tài tranh luận sôi nổi. Hai phe chống đối nhau trên giá trị pháp lí của Tuyên ngôn 1789. Khuynh hướng chủ trương địa vị tối ưu của Tuyên ngôn bênh vực ý kiến theo đó *Nhà nước, cơ quan nói lên ý muốn của nhà cầm quyền, phải được đặt dưới một trật tự khách quan mà chính mình không lập ra*. Khuynh hướng đối lập, chủ trương Tuyên ngôn không có giá trị pháp lí, bênh vực quan điểm theo đó *Nhà nước chủ thể cũ có thể bị hạn chế bằng những nguyên tắc do chính mình tạo lập*.

Thủy thổ của nước Pháp cách mạng rốt cục không hợp với khuynh hướng thứ hai, chịu ảnh hưởng của Đức: nhiều tác giả lớn chỉ trích kịch liệt thuyết tự hạn chế, xem như biện minh cho quyền lực toàn trị của Nhà nước, đặt Nhà nước trên luật pháp. Vậy, theo họ, nếu luật pháp không do Nhà nước mà ra thì do đâu? Trả lời: do một *nguyên tắc* có trước và trên Nhà nước. Nguyên tắc gì? Thuở trước là Thượng đế: luật pháp được xem như xây dựng trên trật tự do Thượng đế an bài. Bây giờ là Thiên nhiên, là Người, là Xã hội, là trật tự thiên nhiên, trật tự nhân bản, trật tự xã hội mà Nhà nước chỉ diễn dịch ra như một

thông dịch viên. Khi Tuyên ngôn độc lập 1776 của Hợp Chủng Quốc Hoa Kì tuyên bố: "Chúng tôi cho rằng những chân lí sau đây là hiển nhiên tự bản thân: tất cả mọi người đều sinh ra bình đẳng; được Tạo hóa ban cho một số quyền không thể chuyển nhượng trong đó có quyền sống, tự do và mưu cầu hạnh phúc...", bản Tuyên ngôn đã viện dẫn nguồn gốc thiêng liêng. Khi Tuyên ngôn 1789 của Pháp tuyên bố về những quyền thiên nhiên bất khả xâm phạm, văn kiện đó tiếp thu máu mủ từ triết lí quyền thiên nhiên phổ biến từ thế kỉ XVII. Đến đầu thế kỉ XX, triết lí quyền thiên nhiên bị lu mờ trước cao trào của xã hội học, nhường chỗ cho triết lí *ý thức xã hội*. Phân biệt cái "có sẵn" và cái "được xây dựng", các tác giả lớn không xem luật pháp như nằm trọn gói trong lĩnh vực thứ hai, nghĩa là do Nhà nước tạo dựng ra: đằng sau những quy tắc tạo dựng đó đã có sẵn một thực tại pháp lí sâu xa, hiện hữu dưới dạng chưa khai thác trong cộng đồng xã hội. Nhà nước, xét cho cùng, chỉ là một thực thể trừu tượng, nấp sau những người cai trị có xương có thịt, để tạo cơ sở chính đáng cho việc sử dụng quyền lực cưỡng bách. Hành động gọi là của Nhà nước thật ra chỉ do từ ý muốn cá nhân của nhà cầm quyền: sau lưng Nhà nước là những người có tên có tuổi muốn thế này, hành động thế kia, áp đặt thế nọ. Vấn đề là hạn chế việc sử dụng quyền uy đó bằng luật pháp.

Tác giả Duguit, một trong những ngôi sao bắc đẩu của luật học Pháp đầu thế kỉ XX, giải thích "ý thức xã hội" thế này: trong đám đông cá nhân tập hợp lại thành một nhóm xã hội nào đó, luật pháp hiện hữu khi đám đông đó "*hiểu và công nhận rằng một phản ứng chống lại những người vi phạm nguyên tắc có thể được tổ chức từ xã hội*": tình trạng ý thức đó là "*nguồn gốc sáng tạo ra luật pháp*". Chính từ cái lúc chính xác đó, một nguyên tắc xã hội, xây dựng trên tính liên đới và quan hệ tương hỗ, biến thành nguyên tắc luật pháp. Do đó, luật pháp không phải từ Nhà nước mà ra, hiện thân của địa vị tối thượng của Nhà nước, mà là một "*hiện tượng xã hội*", được tạo thành "*một cách tự nhiên trong đầu óc của con người*" dưới ảnh hưởng của hai tình cảm: *tính xã hội*, thúc đẩy việc chế tài mọi hành vi xâm phạm đến liên đới xã hội, và *tính công lí*, buộc phải bảo vệ bình đẳng cho tất cả mọi người trong tương quan giữa họ với nhau và giữa họ với tập thể.

Cùng đi đến một kết luận, một ngôi sao bắc đẩu khác, Hauriou, giải thích một cách khác. Nhà nước, theo ông, vẫn là cơ sở của quyền lực, nhưng người dân không tuân lệnh nhà cầm quyền như là những người có xương có thịt, mà là vì tư cách đại diện của Nhà nước. Quyền hành của họ chỉ chính đáng vì được hành xử nhân danh Nhà nước, hiện thân của ý muốn sống chung. Luật pháp, vì vậy, không phải nằm ở ngoài Nhà nước như Duguit chủ trương, mà

đúng là do Nhà nước tạo ra nhân danh mình. Tuy vậy, điều đó không có nghĩa là Nhà nước toàn trị, muốn làm gì thì làm. Giống như mọi định chế khác, Nhà nước được xây dựng trên sự thỏa thuận của tập tục: chính Dân tộc thỏa thuận và thúc ép việc xây dựng một quyền hành có tính cưỡng bách, nhưng quyền hành đó không thể tồn tại nếu không thường xuyên dựa trên sự gắn bó của thành viên. Ý tưởng này chứa đựng sẵn mầm mống của nguyên tắc giới hạn Nhà nước: người dân không từ bỏ toàn thể tự do của mình vào tay Nhà nước, và nếu sự thỏa thuận của người dân tiêu tan thì Nhà nước sẽ không còn chính đáng. Từ điểm đó, Nhà nước không thể được xem như là nguồn gốc duy nhất của luật pháp.

Tranh luận trên đúng sai của những lí thuyết này thì vô cùng, chỉ cần ghi rằng ý chính của mọi lí thuyết về Nhà nước luật pháp là *hạn chế quyền lực* của Nhà nước để bảo vệ quyền của người dân. Nhà nước không phải muốn làm gì thì làm mà nhất nhất phải hành động đúng luật pháp, nghĩa là: tôn trọng những văn bản luật pháp quy định thẩm quyền của mình, tôn trọng những nguyên tắc luật pháp do cơ quan cấp trên của mình làm ra, và tôn trọng những nguyên tắc do chính mình làm ra. Đây là điều cực kì quan trọng, bởi vì chính sự tôn trọng luật pháp của chính quyền tạo ra một quyền thực sự của người dân: quyền buộc chính quyền, buộc cơ quan hành chính phải tôn trọng luật. Nhiệm vụ của tư pháp là chế tài mọi vi phạm nguyên tắc đó, kể cả vi phạm của chính quyền. Trên điểm này, *Rule of law* của Anh tự hào giải quyết vấn đề gọn nhất, hữu hiệu nhất, ít lí thuyết nhất, cụ thể nhất.

3. Rule of law của Anh

Trong quan niệm của Anh, *Rule of law* không phải chỉ có nghĩa luật là cao nhất và mọi công dân đều bình đẳng trước luật, mà còn có nghĩa **luật pháp hàm chứa những tính chất căn bản trong *nội dung*: chỉ nhắm đến tương lai mà quy định, không trở lui quá khứ; phải được công bố; phải rõ ràng, phân minh, vững bền; phải có tính tiên liệu; phải tôn trọng quyền và tự do của công dân...** Quan niệm luật tối thượng của Pháp chủ yếu nhắm tối thượng qua đẳng cấp, nghĩa là trọng hình thức; quan niệm luật tối thượng của Anh còn bao hàm một định nghĩa về luật xét trên *nội dung*. Cùng một quan niệm tương tự, *due process of law* của Mĩ, do tu chính Hiến pháp thứ 14 (1868) thiết lập, dần dần được hiểu theo nghĩa rộng, không phải chỉ buộc chính quyền tôn trọng đúng thể thức khi áp dụng luật *(procedural due process)*, ví dụ phải bảo đảm tổ chức vụ kiện cho đúng đắn, mà còn buộc xét luật về mặt nội dung *(substantive due process)*. Cả hai tính chất "nội dung" và "thể thức" đều không có mặt trong quan niệm của Pháp.

Dicey, trong quyển sách *"Introduction to the Study of the Law of the Constitution"* (1885) cắt nghĩa rõ thế nào là *Rule of Law*.

Thứ nhất, *Rule of Law* có nghĩa: luật là cao nhất, cao tuyệt đối, chống lại ảnh hưởng của quyền lực tùy tiện, của đặc quyền, của quyền uy phân biệt đối xử về phía chính quyền. "Người dân Anh được cai trị bởi luật, và chỉ duy nhất bởi luật mà thôi; một người có thể bị trừng phạt vì vi phạm luật nhưng không thể bị trừng phạt vì bất cứ lí do gì khác".

Thứ hai, *Rule of Law* có nghĩa là: mọi người dân đều bình đẳng trước luật pháp, trước luật thông thường được áp dụng trước các tòa án thông thường. Điều này loại trừ ý nghĩ các viên chức Nhà nước hay ai đó có thể thoát ra khỏi bổn phận tuân theo luật áp dụng cho các công dân khác trước các tòa án thông thường. Câu nói này vạch ra điểm khác biệt căn bản giữa hệ thống pháp lí Anh và Pháp: ở Pháp, người dân kiện chính quyền trước các tòa án hành chính; ở Anh, trước các tòa án thường, không phân biệt. Nhà nước, trong chuyện đáo tụng đình, và người dân không ai hơn ai.

Thứ ba, *Rule of Law* có nghĩa: luật của hiến pháp, những nguyên tắc mà các nước khác quy định trong hiến pháp, không phải là nguồn gốc mà là hậu quả của những quyền của cá nhân như các tòa án đã định nghĩa và đã thực hiện. Ai học luật đều biết: nước Anh không có hiến pháp thành văn; những nguyên tắc có tính hiến pháp ở Anh được tạo ra do tập tục và luật thông thường mà thành. Trước mắt Dicey, nghĩa là của người Anh, khi một nước Âu châu khác "bảo đảm quyền của người dân", quyền này được xem như một đặc ân, do một quyền lực trên cao bảo vệ. Ở Anh, việc bảo vệ quyền và tự do của người dân được thực hiện một cách bình thường, do việc áp dụng luật lệ bình thường, trước các tòa án bình thường.

Điểm qua ba học thuyết chính ở châu Âu về Nhà nước luật pháp, có thể tóm gọn thêm một lần nữa ý chính. Khái niệm Nhà nước luật pháp bao gồm ba chiều hướng, ba cấp bậc xen kẽ với nhau.

* **Ở cấp bậc thứ nhất, tối thiểu,** Nhà nước luật pháp có nghĩa là nhà cầm quyền phải đặt mình dưới luật pháp. Cụ thể, trật tự pháp lí phải được tôn trọng, luật pháp phải được bảo đảm áp dụng cho tất cả mọi người, dân cũng như quan chức, do một cơ quan tư pháp độc lập. Ở cấp bậc này, sự tôn trọng luật của chính quyền được xem như phát xuất từ ý muốn tự chế, tự tuân theo kỉ luật của chính quyền - một quá trình lí trí hóa trong tiến bộ của một xã hội về cách hành động của guồng máy Nhà nước nhằm loại trừ tùy tiện.

Ở cấp bậc "tối thiểu" này, một Nhà nước độc quyền, nếu hành động theo đúng luật, cũng có thể gọi là Nhà nước luật pháp. Tất nhiên, xét về mặt *nội*

dung, luật có thể cho phép chính quyền làm bất cứ biện pháp gì, tốt cũng như xấu cho người dân, nhưng "Nhà nước luật pháp ở cấp tối thiểu" cũng đã khác với Nhà nước toàn trị rồi: Nhà nước toàn trị thì bất chấp luật pháp.

* **Ở cấp bậc cao hơn,** Nhà nước phải đặt mình dưới luật pháp và không được làm ra những luật, những nguyên tắc pháp lí trái với những nguyên tắc tổng quát cao hơn mà hiến pháp có thể công nhận. Ở cấp bậc này, luật pháp được xem như có trước và cao hơn Nhà nước, tạo giới hạn cho hành động của chính Nhà nước. Tất cả vấn đề là tìm cách cắt nghĩa trên lí thuyết giới hạn đó.

* **Ở cấp bậc thứ ba,** Nhà nước luật pháp là Nhà nước trong đó người dân được bảo đảm những quyền và tự do một cách hữu hiệu. Quyền của con người và dân chủ trong chính trị là hệ quả của bảo đảm này. Quyền của con người bảo đảm cho người dân không bị chính quyền vi phạm; dân chủ bảo đảm cho đa số được nắm quyền và cho thiểu số đủ mọi tự do để trở thành đa số trong lần bầu cử kế tiếp. Ở đây, Nhà nước cũng bị giới hạn: giới hạn bởi quyền của công dân, trong đó có quyền thay đổi ý kiến về việc lựa chọn người cầm quyền. Rộng hơn, Nhà nước bị giới hạn vì một nguyên tắc chung: những gì không liên quan đến lĩnh vực công thì thuộc lĩnh vực tư; những gì không cần Nhà nước phải nhất thiết nắm, hãy để cho xã hội tự quản. Phân biệt giữa công / tư và Nhà nước / xã hội dân sự là đặc điểm của một xã hội tiến bộ, văn minh.

***

Trong ngôn ngữ của thế giới, sau *Rechtsstaat*, *État de droit*, *Rule of law*, Việt Nam có *"Nhà nước pháp quyền"*. Tên gọi thật hay. Vừa "pháp", nghĩa là luật pháp; vừa "quyền", nghĩa là... quyền. Chưa biết quyền của ai, nhưng chắc chắn không phải là quyền của Nhà nước, vì Nhà nước cần gì phải đòi quyền - đòi một cái đã có. Thiện chí tôn trọng pháp luật của nhà cầm quyền Việt Nam đã có từ 1991 và tiếp tục được phát huy cho đến nay, không ai chối cãi được. Nhà nước Việt Nam thừa biết: một nước đang phát triển mà luật pháp không được tôn trọng thực sự thì không thể nào tránh khỏi hỗn loạn, dẫn đến cái họa diệt vong. Trong lịch sử của bất cứ nước phát triển nào, phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, phát triển xã hội, phát triển chính trị, phát triển gì gì đi nữa, cũng phải dựa trên phát triển ý thức tôn trọng luật pháp, *bắt đầu từ chính quyền* để thấm vào người dân. Làm gì có ổn định xã hội nếu không có ổn định luật pháp? Làm gì có ổn định luật pháp nếu luật không được áp dụng nghiêm minh? Làm gì có áp dụng nghiêm minh luật nếu tòa án không độc lập? Nếu người xử án không có trình độ? Nếu người dân không tin tưởng ở công lí? Nếu chính quyền không tự mình nêu gương tôn trọng luật pháp trước tiên?

Không ai dại dột đòi "Nhà nước pháp quyền" ở Việt Nam phải nhảy vọt lên nấc thang cuối cùng. Nhưng trong ba nấc thang vạch ra trên đây để bước lên xã hội văn minh, đăng lẽ bước đầu không phải chỉ là những bước dò dẫm. Xét cho cùng, Nhà nước pháp quyền thì có gì lạ đâu với chúng ta! Đầu thế kỉ XX, Tôn Dật Tiên đã giương cao tiêu chí "*Dân tộc - Dân quyền - Dân sinh*". Dân quyền là gì nếu không phải là hệ quả của tôn trọng luật pháp? Quyền của dân được xem như mục tiêu của Nhà nước từ 1911! Giữa thế kỉ XX, có một nước thuộc địa anh hùng vùng lên viết trên lịch sử giành độc lập của thế giới quật khởi ba chữ tiên phong: *Độc lập - Tự do - Hạnh phúc*. Tự do là gì nếu không phải là quyền của người dân buộc chính quyền phải tôn trọng luật pháp? Hạnh phúc là gì nếu trước hết không phải là quyền của người dân không bị những nhiễu quấy rầy? Nhà nước pháp quyền có lạ lùng gì đâu đối với Chủ tịch Hồ Chí Minh - người khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa?

PHIẾM LUẬN VỀ KHUYẾT TẬT HỆ THỐNG

Hoàng Tụy

Nhiều nghiên cứu khoa học cho thấy khi môi trường biến động thất thường thì chỉ những hệ thống nào có độ đa dạng cao, có bộ giảm xóc tốt, có thể uyển chuyển thay đổi cấu trúc để tái lập được sự đồng điệu với môi trường - chỉ những hệ thống ấy mới vượt qua được sự mất ổn định tạm thời để có thể tồn tại và tiếp tục phát triển.

Trong bất kì tổ chức, cộng đồng nào, mỗi thành viên đều có lợi ích riêng (cả tinh thần và vật chất) và dù nói ra hay không nói ra, mỗi thành viên khi hành động và ứng xử đều không tránh khỏi bị chi phối bởi lợi ích riêng của mình. Đó là cái lẽ tự nhiên của tạo hóa, bỏ qua nó, cưỡng lại nó chính là nguyên nhân dẫn đến thất bại trong nhiều việc lớn. Kinh nghiệm dạy chúng ta rằng một tổ chức muốn thành công bền chặt phải làm sao đạt tới sự thống nhất hài hòa giữa các mặt lợi ích của các thành viên. Không phải thống nhất thô bạo, máy móc, dẫn đến triệt tiêu mọi sáng kiến, mà là thống nhất dựa trên sự thừa nhận và tôn trọng các lợi ích riêng chính đáng của từng thành viên.

Thông thường, sự thống nhất các lợi ích được thực hiện qua một cơ chế giá trị sao cho khi mỗi thành viên hoạt động nhằm những lợi ích riêng của mình theo hệ thống giá trị ấy thì điều đó đồng thời phù hợp với lợi ích chung và thúc đẩy thực hiện mục tiêu chung của cả cộng đồng. Nói nôm na, khi nào ích nước và lợi nhà đi đôi với nhau thì xã hội mới phát triển thuận lợi. Một cơ chế như thế là một cơ chế *thông minh*, có thể nói đó là trí tuệ của hệ thống, là phần mềm để vận hành hệ thống một cách thông minh. Chỉ một cơ chế như thế mới phát huy được tính tích cực năng động của từng thành viên, mới tạo ra được cộng năng (synergy) cần thiết, nhân lên và liên tục tăng cường khả năng của từng thành viên. Mỗi hệ thống thường có nhiều bộ phận quan hệ chằng chịt với nhau, nếu đầu ra của mỗi bộ phận tác động tới đầu vào của nhiều bộ phận khác, thì chỉ cần từng bộ phận tăng năng suất sẽ khiến cho năng suất tổng hợp của cả hệ thống tăng vọt nhanh hơn mọi tính toán máy móc. Chính vì thế mà mọi tính toán theo kiểu dựa vào mức tăng trưởng kinh tế hằng năm để dự báo

Việt Nam chỉ có thể đuổi kịp Thái Lan, Indonesia, Malaysia, sau chừng này chừng kia năm là hoàn toàn không đáng tin cậy.

Vậy cái chính là phải có cơ chế thông minh. Nhưng rất tiếc, cái đang thiếu nhất trong nhiều tổ chức của ta là cái cơ chế thông minh này, cho nên cứ thường xuyên phát sinh chuyện nọ chuyện kia, mà nghiêm trọng nhất là lợi ích cộng đồng bị xâm phạm nặng nề đến mức sự cấu kết nội bộ của tổ chức biến thành hình thức, giả tạo, dần dần làm tha hóa mọi quan hệ, rồi đến lúc nào đó biến cả tổ chức thành một cái gì rất xa lạ với mục tiêu, sứ mạng nguyên thủy của nó. Không may, đây cũng chính là điều đáng lo ngại nhất hiện nay đối với hai hệ thống giáo dục và khoa học, lẽ ra phải là hai hệ thống cần cơ chế thông minh hơn đâu hết.

Cả mấy chục năm trời rồi, hai lĩnh vực này cứ ì ạch mãi, luôn luôn là đối tượng bị chỉ trích nặng nề, mà số đông thành viên đều không phấn khởi, mặc dù vẫn có những gương hi sinh lặng lẽ và lao động quên mình đáng ngưỡng mộ. Thử nghĩ xem ta đang khuyến khích những giá trị gì trong hai lĩnh vực này? Thử nghĩ xem những giá trị chân chính nào làm nên diện mạo thật của khoa học, giáo dục nước nhà, đang được tôn vinh, khuyến khích? Những giá trị nào ta đang tôn vinh phù hợp với hệ thống giá trị trên thế giới? Bởi lẽ đơn giản, ta đang sống trong thời đại toàn cầu hóa và kinh tế tri thức, làm sao hội nhập và cạnh tranh được nếu cái người ta trọng thì mình coi nhẹ, cái mình trọng thì người ta xem thường.

Cũng cần thấy thêm một điều nữa: khi một hệ thống gặp trục trặc mà có thể khắc phục được bằng cơ chế phản hồi thì đó là sự trục trặc bình thường (trục trặc kĩ thuật). Nhưng nếu trục trặc lặp đi lặp lại mãi mà không sao khắc phục được bằng cơ chế phản hồi thì có nhiều phần chắc đó là một lỗi cấu trúc, lỗi thiết kế, hay cũng gọi là lỗi hệ thống, chỉ có thể khắc phục được bằng cách thay đổi cấu trúc, thay đổi thiết kế. Chẳng hạn, một khẩu súng khi đem dùng nếu cứ bắn trật hoài, dù xạ thủ rất giỏi thì chắc là cấu trúc của nó, thiết kế của nó có vấn đề, phải sửa cái khuyết tật cấu trúc mới có thể phát huy được tài năng của xạ thủ.

Đối với hệ thống xã hội, cái khuyết tật hệ thống thường do ở cơ chế giá trị, nói cụ thể hơn là do chính sách và việc thực thi chính sách: khuyến khích cái gì, ngăn chặn cái gì. Vấn đề thời sự là khuyết tật hệ thống trong chính sách trả lương và kiểm soát thu nhập trong bộ máy hành chính và dịch vụ công cộng của ta đang làm méo mó mọi quan hệ, mọi hệ thống giá trị. Một khi số đông trong bộ máy ấy phải tìm nguồn thu nhập chủ yếu bằng những hoạt động ngoài công việc và trách nhiệm chính của mình, thì dẫu có hô hào chống tham

những quyết liệt, dẫu có tăng cường giáo dục tư tưởng, đạo đức cán bộ bao nhiêu đi nữa cũng không thể diệt được cái quốc nạn ấy. Cho nên phải thay đổi tư duy mới có thể chống tham nhũng có hiệu quả.

Ai đã đặt chân vào khoa học hay giáo dục đều hiểu rằng đây không phải là những nghề để làm giàu, để trở nên tỉ phú. Lịch sử chỉ ghi nhận một số rất hiếm hoi nhà khoa học trở nên giàu có nhờ phát minh khoa học của mình, như nhà hóa học Nobel đã phát minh ra chất nổ (nhưng khi chết Nobel đã hiến cả gia tài đồ sộ của mình để tài trợ các giải thưởng Nobel nổi tiếng). Nhà khoa học hay nhà giáo thường ít ham làm giàu. Tất nhiên trên đời này hiếm có ai chê của cải vật chất, nhưng cái đó không phải là niềm đam mê lớn nhất của họ. Mong muốn chủ yếu của họ là được nghiên cứu khoa học, được dạy học sao cho có kết quả, được đồng nghiệp thừa nhận, được học trò yêu quý, được xã hội tôn trọng. Nhưng đương nhiên xen lẫn với những tính cách đặc thù đó thường còn có cả những ham thích đời thường khác, cho nên cũng thật hiếm có (và chính vì thế mà càng đáng trọng) những nhà khoa học, nhà giáo "thuần khiết". Của đáng tội, do cái phức tạp này mà thiếu một cơ chế giá trị thích hợp thì những ham muốn đời thường sẽ là cái động lực chính làm cho giáo dục, khoa học tha hóa dần, suy thoái dần, như cảnh tượng đang diễn ra hằng ngày trước mắt chúng ta từ bao năm nay.

CÔNG VIỆC CỦA CHÍNH TRỊ

Hoàng Hồng Minh

Đi một vòng thế giới, bạn sẽ thấy ra rằng người nước Pháp là những nhà vô địch về sử dụng thẻ trả tiền.

Vào siêu thị, qua cửa trả vé đường cao tốc, thanh toán tiền đỗ xe... việc trả tiền tự động bằng thẻ trở thành đại trà. Có khi chỉ để trả mấy chục xu.

Bạn đi qua nước Đức, đa phần người ta rút tiền và tiêu tiền mặt.

Bạn đi qua nước Mĩ, đoàn ôtô rồng rắn chờ để trả tiền qua cầu, rất rẻ nhưng rất lâu.

Còn ở ta có khi lấy xích-lô chở tiền để đi mua nhà!

Người Pháp thông minh hơn chăng?

...

Câu chuyện là thế này.

Khi trả tiền bằng thẻ, có một khoản chi phí cho việc này.

Ở Đức, người dùng thẻ phải trả một phần cho khoản này. Chả ai cại gì mất tiền.

Còn ở Pháp, nhà nước quy định người dùng thẻ không phải trả chi phí cho việc dùng thẻ, mà người bán phải chịu. Mà người trả tiền luôn luôn là thượng đế!

Các cửa hàng nhỏ bán lẻ thì ngán chuyện dùng thẻ, bắt người ta phải mua từ mươi euro gì đó thì mới nhận trả bằng thẻ. Còn các cửa hàng lớn thì họ không chấp, một xu cũng xong. Và nếu chẳng may bạn đổi ý trả lại hàng thì họ quẹt thẻ bạn và tiền của cửa hàng chảy ngược luôn vào tài khoản của bạn, có khi còn trước khi tiền bạn mua hàng chảy ra khỏi tài khoản bạn nữa!

...

Công việc của chính trị là vậy.

Không phải là săm soi, là lên lớp khản giọng, là cầm tay chỉ việc.

Mà là đưa ra những quyết sách hướng dòng chảy của đời sống sao cho thuận lợi cho toàn bộ cộng đồng.

Chính trị không làm việc đó, ai làm?

...

Hãy lấy câu chuyện cái xe máy hôm nay chẳng hạn, và xem vấn đề chính trị của nó ra sao.

Xe máy rất hợp với xứ ta: rẻ, cơ động, dễ sử dụng, chiếm ít không gian.

Ngược lại, xứ ta đô thị hóa nghẹt thở, phi quy hoạch, phi lộ trình, với toàn bộ tính bừa bãi ngông nghênh vô kỉ luật. Thành phố chỉ là cái chợ thật to để người ta chen chúc, đi ẩu, vứt rác, thải tiếng ồn.

Một chiếc xe máy nhỏ bình thường, trong trạng thái tốt, thải ra một lượng khí thải độc hại ô nhiễm gấp bốn lần một chiếc ôtô con trong trạng thái bình thường, theo đo lường của các nhà môi trường.

Vì sao? Rất đơn giản. Vì xe máy không có hộ lọc khí thải. Còn ôtô thì bắt buộc phải có.

Tiếng ồn cũng vậy, chắc phải bốn lần hơn so với một chiếc ôtô con.

Bây giờ đến đó, bạn đứng đó, hãy nhân số lượng xe máy quanh bạn lên làm bốn lần, bạn có một mức ô nhiễm tương đương hàng trăm, hàng nghìn chiếc ôtô quanh bạn.

Xe pháo ở ta lại còn ở mức chất lượng bất chấp, hệ số ô nhiễm chắc phải cao gấp đôi gấp bốn thêm nữa, hoặc hơn cả thế.

Rồi tiếng ồn đinh tai.

Rồi bấm còi toe toét, rú ga để khoe chủ nhân ông, để thách đố xung quanh.

Hãy coi chừng nếu bạn ngạt thở té lăn luôn ra đó.

...

Cái sự tình này, nền chính trị có trách nhiệm phải tham gia mạnh mẽ.

Rộng lớn, đó là công việc phi tập trung hóa các đô thị lớn, tạo ra nhiều vùng trung tâm dân cư liên đới tương đối hoàn chỉnh về ăn ở, sinh hoạt, giao thông, hành chính, trường học, bệnh viện, giải trí. Các trung tâm này phải có chất lượng cao thì mới giãn được dân. Chất lượng thật cao đồng bộ là tốt nhất, kéo những tầng lớp khá giả hơn đi tiên phong vẫn dễ hơn.

Phải khoanh những vùng ven đô rộng lớn thành những khu rừng, công viên vĩ đại, lá phổi của người thành phố. Không có quyết sách chính trị, thành phố sẽ phát triển theo nguyên tắc bệnh ung thư tràn khắp, không một mảng trống nào có thể tồn tại lại được.

Rồi phải có hệ thống giao thông công cộng thật thuận lợi với nhiều ưu tiên, được nhà nước bù lỗ cho các tuyến mới. Các phương tiện này phải chạy theo nguyên tắc sạch, dùng điện hoặc gas.

Rồi hệ thống đường sá quy chuẩn.

Đó mới là môi trường cho giao thông.

Còn bản thân các xe máy?

Phải có lộ trình với người sử dụng và các nhà sản xuất.

Ví dụ lên lộ trình đến 10 năm tới, xe máy phải có bộ lọc đạt độ chuẩn về khí thải, độ chuẩn về mức tiếng ồn mới được phép lưu hành. Cuộc đàm phán với các nhà sản xuất và phân phối xe máy đã phải bắt đầu ngay từ bây giờ.

Các xe máy, ôtô phải bị kiểm tra định kì và bất thường, và bị phạt hoặc cấm lưu thông khi độ ô nhiễm và độ ồn quá chuẩn.

Còi xe máy hoàn toàn có thể bị cấm trong thành phố.

Nhiều tuyến phố trung tâm chỉ cho đi bộ, hoặc thêm xe đạp.

Một số tuyến chỉ có người có địa chỉ nhà ở đó mới được phép chạy xe máy, chạy ôtô vào. Việc này thực hiện qua tem dán cho phép trên xe.

...

Chuyện xa xôi? Không có gì xa xôi cả.

Và ngay hôm nay đã có thể làm được ngay bao nhiêu việc.

Tỉ như sáng sớm ra người ta cần tập thể dục quanh các hồ, quảng trường công cộng.

Vậy thì hãy cấm sử dụng xe máy, ôtô tại các khu vực đó từ 5:00 giờ đến 6:30 sáng chẳng hạn.

Công việc của chính trị là ở ngay đó.

Chính trị là cái công việc đo đạc, nghe ngóng, suy tính các giải pháp rộng lớn cho đời sống công cộng, cho hằng ngày, và cho dài lâu.

Chính trị không thể bị tê liệt.

Và càng không thể bị nhầm việc.

GIỮA ĐẤT VÀ TRỜI

Cao Huy Thuần

Rất khó định nghĩa thế nào là một người trí thức, nhưng bất cứ người trí thức nào cũng có lúc phải đặt câu hỏi cho chính mình: giữa những nguyên tắc trong veo mà mình nuôi dưỡng trong đầu với thực tế trái ngược mà mình phải đương đầu trước mắt, có thể nào dung hòa được không trong hành động?

Gác qua một bên định nghĩa về người trí thức, hầu như ai cũng nhận rằng trăn trở về câu hỏi nói trên là một trăn trở trí thức, dù cho người đang gặp vấn đề có phải là người trí thức hay không. Giải quyết khúc mắc ấy như thế nào là tùy mỗi người, có bao nhiêu người thì có bấy nhiêu câu trả lời. Lịch sử, văn chương để lại thiếu gì câu trả lời nổi tiếng, lắm khi bằng chính thân mạng. Nhưng dù trả lời thế nào đi nữa, câu hỏi cũng gây nhức nhối tận trong xương tủy tuy bề ngoài có khi vẫn phải phơn phớt nói cười. Trí thức là người đau với câu hỏi ấy, bởi vì đó là câu hỏi bi đát trong bản chất, nhất là đối với những người trí thức "dấn thân".

Tôi mượn dưới đây hai trường hợp, hai nhân vật, hai tác phẩm văn chương, hai tác giả lừng danh không phải chỉ trong văn học Pháp mà cả thế giới, quá quen thuộc với thế hệ chúng tôi và chắc cả bây giờ, hai trường hợp điển hình, hai thế đứng cực đoan giữa trời và đất, để nói lên một tâm sự chắc chắn không phải là riêng.

Nhân vật thứ nhất là Malraux, anh hùng của cả một thế hệ trẻ Pháp, chói sáng như một ngôi sao lịch sử của thời nội chiến Tây Ban Nha và như tác giả của quyển truyện *L'espoir* (*Hi vọng*), nửa tiểu thuyết nửa tự truyện. Malraux là người trí thức lựa chọn đứng hai chân dính đất.

Nội chiến Tây Ban Nha xảy ra giữa tháng 7 năm 1936. Quân đội của phe hữu mà lãnh tụ là Franco nổi loạn chống lại chính quyền Cộng hòa vừa thành lập. Máy bay của phát xít Ý và của Hitler yểm trợ đắc lực quân nổi loạn. Nước Pháp tiến bộ của Mặt trận Bình dân chia rẽ trầm trọng giữa hai khuynh hướng: can thiệp hay không để bảo vệ nền Cộng hòa Tây Ban Nha non trẻ? Rốt cuộc, trong gần ba năm

chiến tranh tàn khốc, chính phủ tiến bộ của Pháp cầm lòng làm khách bàng quan. Ai sẽ cứu nước Tây Ban Nha tiến bộ? Liên Xô! Từ tháng 10-1936, lấy cớ Đức và Ý đã can thiệp vào nội tình Tây Ban Nha, Liên Xô từ bỏ hiệp ước bất can thiệp vừa kí, tham gia trận chiến. Cùng với tham chiến của Liên Xô, từng đoàn chí nguyện quân quốc tế xông vào chiến trường, dồn sức nặng của cánh tả cộng sản vào tận chính trường của nội bộ phe Cộng hòa.

Với danh tiếng của mình, Malraux xông trận từ khi nghe nổ phát súng đầu tiên. Anh hùng cá nhân? Tác giả đi tìm nguồn hứng cho tiểu thuyết? Dù nói gì đi nữa, không ai phủ nhận sự dấn thân thật lòng, toàn vẹn của Malraux cho lí tưởng cao cả. Chiến trường thiếu máy bay chống trả? Ông vận động kiếm được một số máy bay cũ, thành lập những phi đoàn tác chiến, chiến đấu dũng cảm, tạo được nhiều chiến công đáng kể, góp phần thay đổi bộ mặt của chiến trường. Chiến công, nghị lực, can đảm, hiểm nguy, ông làm sống lại hào hùng của ông và của chiến hữu qua những nhân vật trong *L'espoir*, hâm nóng lên trong huyết quản bao nhiêu dòng máu thanh niên thời ấy. Quá nhỏ bé so với máy bay đối phương, toàn bộ phi đoàn của ông bị tiêu diệt, phi vụ cuối cùng của ông chấm dứt vào tháng 2 năm sau, 1937. Malraux tiếp tục chiến đấu trên lĩnh vực chính trị cho đến khi chiến tranh kết thúc trong tắm máu, Cộng hòa Tây Ban Nha chưa sống tròn ba tuổi.

Nhưng chiến tranh Tây Ban Nha không phải chỉ là một nội chiến mà là hai: nội chiến thứ hai diễn ra giữa các chiến hữu cộng hòa với nhau - giữa những người cộng sản với những người vô chính phủ và Trotsky để giành nhau quyền lãnh đạo chính trị. Nhiều tên tuổi lớn trong trí thức cánh tả tố cáo sức nặng của cánh Stalin. Hàng ngàn dân quân của phe vô chính phủ bị tàn sát vào tháng 7 và tháng 8 năm 1937. POUM, đảng của họ, bị đứt đầu. Malraux không phải cộng sản; lòng của ông gần với phe vô chính phủ hơn. Nhưng Malraux lặng yên, không thốt một lời. Từ đầu, ông đã ủng hộ cánh cộng sản, bởi vì, trong nhận định của ông, chỉ những người cộng sản mới có thể thành lập một quân đội hữu hiệu, và chỉ một quân đội mới húc được một quân đội. Với Liên Xô cũng vậy, ông cho rằng chỉ Liên Xô mới đánh nhau được với địch, bởi vì nước Pháp, nước Anh dân chủ đã ngoảnh mặt làm ngơ. Còn ai nữa ngoài Liên Xô để tiếp tế súng đạn? Hơn thế nữa, từ khi Hitler lên cầm quyền năm 1933, ông đã thấy phát xít là nguy cơ lớn nhất, trước sau gì cũng không đội chung được một trời. Ông cũng đã thấy chính sách hòa hoãn với Hitler của Anh, của Pháp, đã mất tin tưởng nhìn một Mặt trận Bình dân yếu xìu trước sức vóc mỗi ngày mỗi mạnh của cường bạo ở bên kia biên giới. Còn ai nữa để lựa chọn ngoài Liên Xô? Chiến tranh Tây Ban Nha xác nhận tin

tưởng của ông: chỉ phe cộng sản mới đủ kỉ luật và lực lượng cần thiết để đánh nhau với phát xít. Lại nữa, có chiến tranh nào mà không phân hai rành rọt giữa địch và ta? Biết đâu là ta, đâu là địch, chuyện ấy ưu tiên số một. Phát xít không phải do Stalin tạo ra; nó đã có mặt trước khi Stalin chỉ đích danh vào mặt nó: mày là kẻ thù! Cùng diễm mặt địch thủ như vậy, làm sao không đứng chung với Liên Xô? Với phe cộng sản? Lòng ông, Malraux gần cánh vô chính phủ, nhưng ông từ chối không đứng cùng phe với những người chiến đấu cho một chiến trận hão huyền. Số phận của *Hi vọng* chỉ có thể đặt vào một bàn tay hữu hiệu.

Hữu hiệu! Đó là châm ngôn trong hành động của Malraux. Tất cả đều phải được nhìn dưới con mắt hữu hiệu. *L'espoir*, cuốn truyện tôn vinh sự can đảm và ý thức danh dự của nhân dân Tây Ban Nha, lững lờ không kể chiến lược giành quyền lực của phe cộng sản hoặc có nói đến thì cũng chỉ diễn tả như giai đoạn cần thiết để tổ chức chiến trận mà mục tiêu là "chuyển biến hăng say cách mạng thành kỉ luật cách mạng". Khuynh hướng vô chính phủ không có vai trò trong chiến tranh, vì muốn hữu hiệu thì phải có kỉ luật.

Vì hữu hiệu, vì kỉ luật sắt, Malraux đã lựa chọn im lặng. Ông đã im lặng khi Andres Nin, thủ lãnh POUM, bị bắt, bị tra tấn, bị thanh toán do lệnh của Stalin. Ông đã im lặng khi Stalin bịa đặt tội ác để thanh trừng đối thủ trong các vụ án chấn động. Bằng im lặng, ông đã đem danh tiếng của ông để bảo kê cho những sự việc mà chắc trong thâm tâm ông không thể chấp nhận được. Đã "dấn thân", người trí thức phải im lặng như thế? Đã hành động thì phải chọn phe, và đã chọn phe thì phải từ bỏ đầu óc phán đoán? Phải nói ngôn từ chính thống? Phải làm giá thú vĩnh viễn với thực tế, dù thực tế đó có làm xốn xang ruột gan? Malraux hẳn có lí lẽ để tự biện minh: phát xít là kẻ tử thù, là cái Ác thậm nguy, không được làm gì, nói gì có hại cho phe ta để làm lợi cho địch. Nhưng ít nhất, đi với ma, chẳng lẽ trong đầu không biết rằng mình đang mặc áo giấy? Đã đành, khi hành động, đạo đức của trách nhiệm có khi phải thắng đạo đức của niềm tin, nhưng nếu đánh mất niềm tin, còn gì là trí thức? Chẳng lẽ sự thật của người trí thức "dấn thân" chỉ là sự thật nửa vời, vầng trăng của người "dấn thân" luôn luôn là vầng trăng khuyết?

Thế đấy, dù thế nào mặc lòng, người trí thức Malraux dứt khoát đứng chặt hai chân trên đất. Ở thái cực đằng kia, một người trí thức khác, một nhà văn khác, một mẫu mực danh tiếng khác của cùng thời đại, lựa chọn một cách đứng khác: đâu đó giữa đất với trời. Hàng trăm sách vở và luận án trên thế

giới đã viết về cách đứng của Camus; ở đây tôi xin hạn chế trong một vở kịch, ***Les Justes*** **(*Những người chính trực*).**

Camus là người viết tiểu thuyết về số phận bi đát của con người cô đơn chống lại mọi thần thánh, ở trên trời cũng như trong lịch sử đã diễn ra hay đang diễn ra trước mắt. Camus là triết gia xốn xang về kiếp sống vô lí của con người, chẳng biết đâu là cứu cánh, đâu là ý nghĩa. Camus là nhà đạo đức chống lại mọi áp bức làm con người thấp xuống. Camus là chứng nhân của thời đại, vừa gần vừa xa, nơi mà sự thật và giả dối gần nhau trong nhá nhem. Camus là tất cả những tính cách đó, và chính vì vậy mà ông cứ sống hoài, nhất là trong giới trẻ. Nhưng Camus còn nhiều hơn thế nữa, và, hơn thế nữa, ông là người của lương tâm. Chỉ lương tâm mới nâng con người lên trên số kiếp của mình. Chỉ lương tâm mới làm con người mạnh hơn cái ác, cao hơn cái chết. Người có lương tâm không bao giờ chịu thua. *"Trong chiến tranh cũng như trong hòa bình, lời nói cuối cùng thuộc về những người không bao giờ đầu hàng"*, đó là tiêu chí của tờ báo kháng chiến *Combat* mà ông là cây bút chính. Camus từ chối danh hiệu "dấn thân" theo nghĩa của thời đại, bởi vì người làm văn chương, nghệ thuật, người trí thức nói chung, có một dấn thân cao hơn: *"Trong thế giới của bản án tử hình như thế giới chúng ta đang sống, người nghệ sĩ là người làm chứng cho cái gì trong con người từ chối không chịu chết"*.

Từ chối... Đó là thái độ của người nổi loạn, *L'Homme révolté*, nhan đề quyển sách gây tranh luận sôi nổi của Camus. Thế nào là một người nổi loạn? Đó là người nói "không". Nhưng nếu người ấy từ chối, người ấy không từ bỏ: đó cũng là người nói "có" ngay từ cử chỉ đầu tiên. Sự nổi loạn tiêu cực nhất, chẳng hạn sự nổi loạn của một tên nô lệ bất chợt chống lại mệnh lệnh của chủ, vẫn chứa đựng một yếu tố tích cực: nếu tôi từ chối làm một hành động gì mà người khác bắt tôi làm, chính là vì trong thâm tâm tôi mơ hồ đã có một ý muốn làm trái lại, chính là vì trong con người đã có một cái gì mà nơi đó con người tìm thấy chính mình, dù chỉ trong khoảnh khắc. Bởi vậy: *tôi nổi loạn vậy là tôi hiện hữu.*

Đó là điểm khác biệt căn bản giữa nổi loạn và cách mạng, theo Camus. Trong nổi loạn, điểm khởi hành là "có" trước khi nói "không". Cách mạng, trái lại, bắt đầu bằng "không", một phủ định tuyệt đối, một chữ "không" tuyệt đối, và buộc mọi người phải chấp nhận hậu quả của thứ "không" ấy để chế tạo ra một thứ "có" hứa hẹn nơi một chân trời xa tít huyền hoặc. Nói như vậy không có nghĩa là từ chối lịch sử, không chịu nhìn bánh xe lịch sử đang quay; nói vậy là từ chối thái độ biến lịch sử thành một tuyệt đối trong đó con người không còn chút tự do để bảo vệ chút phần tinh túy của mình khỏi bị lịch sử nghiền nát. *"Nỗi khổ trên đời không cho phép tôi tin rằng cái gì cũng tốt dưới mặt trời và trong*

lịch sử: mặt trời dạy cho tôi biết rằng lịch sử không phải là tất cả". Trong thời điểm bắt đầu chiến tranh lạnh, khi hai bên đều tự cho mình là hiện thân của lịch sử, nói như vậy là phạm húy đối với chính phe của mình, phe tả: Camus đã chẳng bắt đầu hành trình của ông như một đảng viên cộng sản đó sao? Phạm húy đó khiến Sartre giật nẩy mình, trách bạn đồng hành đã đặt mọi giá trị của con người vào cuộc "chiến đấu chống lại trời" và quên đứt những hoàn cảnh thực tế và lịch sử của hành động.

Nhưng lịch sử sẽ đi đến đâu? Đâu là tương lai? Đâu là tương lai của con người? Từ ngày tư tưởng Âu châu tuyên bố "Thượng đế chết rồi", những tội ác nhân danh Thượng đế đã nhường chỗ cho những tội ác nhân danh lí trí, nhân danh lịch sử. Thượng đế chết, còn lại con người. Và chính con người nổi loạn sẽ cùng nhau chống lại lịch sử đang hiến thành tuyệt đối như Thượng đế. Cùng nhau? Con người không phải cô đơn? Không! *"Tôi nổi loạn vậy tôi hiện hữu"*; nhưng bao nhiêu bất công xảy ra trước mắt khiến ta hiểu rằng không phải ta nổi loạn chỉ vì ta phải chịu một áp bức mà lắm lúc còn vì thấy người khác bị áp bức: cá nhân người nổi loạn có khả năng trùng hợp mình với kẻ khác. Địa ngục, không phải là kẻ khác, như Sartre nói. Trong kinh nghiệm của kiếp sống phi lí, đau khổ là cá nhân, nhưng hễ bắt đầu nổi loạn là ngay từ cử chỉ đầu tiên, sự nổi loạn lập tức ý thức được rằng mình là tập thể, mình phiêu lưu với tập thể. Do đó: *tôi nổi loạn vậy chúng ta hiện hữu*. Vứt cô đơn ra khỏi con người, mang đến cho con người một lí lẽ trong hành động, không đứng bên cạnh những vĩ nhân đang *làm* lịch sử mà bên cạnh những người đang *chịu đựng* lịch sử: trong một thế giới không còn thượng đế nhưng vẫn còn tính thiêng liêng, cá nhân chan hòa trong một khái niệm phúc lợi chung, nổi loạn trở thành huynh đệ. Trong cuốn truyện *La Peste* (*Dịch tả*), ý ấy là căn bản: cả tập thể cùng nhau chống lại dịch tả. Dịch tả hoành hành trong một thành phố bị bao vây, chuột rúc và người chết, người còn lại phải "chấp nhận sống không biết ngày mai và sống một mình đối mặt với trời", trong hoàn cảnh đó, con người bỗng thấy mình trước hết là cô đơn nhưng lập tức để thấy mình liên đới, thấy bi kịch là tập thể, thấy số phận cá nhân của mình không tách rời khỏi lịch sử tập thể, nghĩa là dịch tả và những cảm xúc mà tất cả cùng chia sẻ. Chống lại dịch tả, tức là "dứt khoát lựa chọn phe của nạn nhân" và "liên kết mọi người trong những niềm tin duy nhất mà họ cùng nhau san sẻ: tình yêu, đau khổ, lưu đày". "Không cần phải là thánh và từ chối chấp nhận thiên tai, con người hãy cùng nhau cố gắng trở thành y sĩ" và thế là dịch tả thối lui.

Vậy: *tôi nổi loạn vậy tôi hiện hữu, vậy chúng ta hiện hữu*. Chúng ta hiện hữu, chúng ta *đang* hiện hữu chứ không phải chúng ta *sẽ* hiện hữu. Không có tương

lai nào hứa hẹn ở xa thẳm. Tương lai nằm ngay ở đây, nằm trong hiện tại. Sự nổi loạn, khi đối mặt với lịch sử, nói thêm rằng: thay vì giết và chết để sản xuất ra *cái con người* mà chúng ta thấy không phải là chúng ta, ta phải sống và làm cho chung quanh sống để sáng tạo ra con người mà chúng ta *đang là*. Chúng ta *đang* là, chứ không phải chúng ta *sẽ* là. Dịch tả dạy cho ông bác sĩ Rieux trong cuốn truyện rằng con người không phải là một khái niệm, mà là những thớ thịt đang rung, là máu, là gân, là "những tình cảm lớn nhưng đơn giản và vĩnh cửu", là thù ghét, là thương yêu, là nước mắt, là cười vui, là đau khổ, là hạnh phúc, tất cả đan kết và nảy nở với nhau trong tận thâm sâu để tạo ra khuôn mặt của mỗi số phận. Con người không phải là khái niệm trừu tượng. Trừu tượng hóa là giết nó. Công lí cũng vậy, không phải chỉ là khái niệm: "công lí vừa là khái niệm vừa là hơi thở ấm áp của tâm hồn". Thay vì gửi con người đi để chết trong những thiên đường xa xôi, hãy tránh cho con người những cực đoan đầy rẫy trong lịch sử và hãy để nó sống trong quê nhà thân yêu của nó, trong xứ sở của *chừng mực, vừa phải, độ lượng* mà nó nhận là văn minh. Nó cần may lại cái gì đã rách, trả lại cho công lí khuôn mặt người, chống lại nô lệ, đối trá, khủng bố - ba khủng khiếp của thời đại đã làm con người câm nín trước con người, nhắm mắt trước nhau, cụt tay với nhau. Đừng tưởng sự chừng mực đó đưa đến tầm thường: nó luôn luôn buộc tâm trí phải căng thẳng, phải sáng tạo, để sức mạnh không biến thành bạo lực, để cứu cánh biết tìm những phương tiện đúng, để trách nhiệm biết đo lường, tội phạm biết đo lường, hiểm nguy biết đo lường, chống lại những tuyệt đối giả dối của tín điều, của cải đạo. Hãy bắt đầu bước đi với chút tính người mà ta khám phá trong ta để chinh phục lại con người mà ta có, thay vì khước từ con người để chế tạo ra con người tưởng tượng. *Chừng mực*: ấy là học sống và chết; và để thành người, phải từ chối làm thần thánh. Đó là bài học rốt ráo của tác phẩm *L'Homme révolté* (*Con người nổi loạn*). Từ chối thần thánh để cùng nhau tranh đấu và chia sẻ số phận, để vượt qua bất công, chuyên chế, khủng bố. Sự độ lượng chân thật nhất với tương lai là trao hết tất cả cho hiện tại.

Tôi phải nói đôi lời như thế về *Con người nổi loạn* trước khi bắt qua vở kịch *Les Justes*. Bởi vì, trong vở kịch, Camus bước thêm bước nữa: không phải ông chỉ nói về nổi loạn mà còn về hành động của nổi loạn. Chống dịch tả, chống bạo chúa, đã đành, nhưng chống thế nào? Thế nào để chính ta không trở thành dịch tả, thế nào để ta không mất ta?

Vở kịch lấy hứng từ một chuyện lịch sử có thật: chuyện đánh bom của một nhóm khủng bố Nga, năm 1905, dưới danh nghĩa tổ chiến đấu của đảng xã hội cách mạng. Phần đông là sinh viên, tất cả đều trẻ, họ hăng say, lí tưởng, nhưng

ít nhất một người trong bọn họ muốn rằng mình đánh bom mà không phải là sát nhân. Đó là Kaliayev, nhân vật chính. Anh này và bạn bè sống thường xuyên trong nghịch cảnh: họ lựa chọn cái nghề giết người, tuy họ là trí thức, bởi vì họ nghĩ rằng cách mạng chỉ có thể tiến bước nhờ những quả bom công lí; nhưng đồng thời họ khước từ, không biện minh tính cách chính đáng của phương tiện họ dùng, họ nhận họ có tội đã làm đổ máu, dù đó là máu của những người có tội, và họ đòi hỏi phải được chết để trả giá cho những đời sống mà họ đã giết. Hành động giết của họ là *cần thiết* nhưng *không tha thứ được*: ám sát, đối với họ, có ý nghĩa như thế.

Màn thứ nhất mở lên: năm người khủng bố, Dora, Boris, Ivan Kaliayev, Stepan và Alexis, quyết định giết Quận công Serge khi xe ngựa đưa ông đến nhà hát lớn. Kaliayev được chọn để đánh bom, nhưng sự lựa chọn này không làm Stepan vừa ý. Trước mắt anh, Kaliayev, người yêu của Dora và thi sĩ, *quá đặc biệt để làm một người cách mạng*, thường tự đặt ra quá nhiều vấn đề, phân tích quá rõ từng điểm khác biệt nơi người này người nọ, khiến một phần nào đó nơi kẻ thù không phải là kẻ thù. Muốn đánh bom, phải chai sạn như Stepan. Tù ngục, roi vọt đã dạy anh ta vứt bỏ tất cả mọi tình cảm, suy luận tinh tế, không cần biện minh gì nữa cả, chỉ còn là cái máy giết. Thực tế chứng minh nhận xét của Stepan: khi xe ngựa diễu đến trong tầm tay của Kaliayev, anh bỗng thấy hai đứa bé ngồi cạnh Quận công, bất ngờ, và anh không hành động. Giết trẻ con không phải là nghề của anh.

Tổ hợp lại để kiểm điểm. Câu hỏi hàng vạn trẻ em Nga đang đói, sá gì hai đứa bé sang trọng kia, nếu quả bom mở ra chân trời no ấm cho các em ấy? Lựa chọn gì: bác ái? băng bó vết thương qua ngày? hay cách mạng để chữa lành mọi vết thương, trong hiện tại và tương lai? Trả lời của Dora: *Kaliayev nhận giết vì cái chết của ông Quận công mở ra sớm hơn tương lai trong đó trẻ em Nga không còn chết đói nữa. Nhưng cái chết của hai đứa cháu nhỏ có ngăn được một trẻ em nào chết đói đâu? Ngay cả trong phá hoại, vẫn cần trật tự, vẫn có giới hạn.* Giận dữ của Stepan: *Cách mạng không có giới hạn, cách mạng có mọi quyền!* Phản đối của Kaliayev: *Tôi hổ thẹn, nhưng tôi không để cho cậu nói thế. Tôi nhận giết để lật đổ chuyên chế. Nhưng đằng sau câu nói của cậu, tôi thấy lừng lững đi tới một chuyên chế mà nếu thực hiện, sẽ biến tôi thành kẻ sát nhân, trong khi tôi muốn làm kẻ trừ bạo.* Phân xử của Boris: *Giết trẻ con là trái với danh dự; và nếu ngày nào đó cách mạng không còn biết đến danh dự nữa, tôi sẽ ngoảnh lưng lại cách mạng.*

Vở kịch tiếp tục, hai ngày sau Quận công lại đến nhà hát lớn, Kaliayev đánh bom, và lần này thành công. Thành công, không phải vì giết được ông Quận công; thành công còn vì đạo đức cách mạng được biện minh: *tôi ném bom*

trên chuyên chế, không phải trên một người. Bị bắt, hình phạt treo cổ không làm anh động lòng. Nhưng thử thách chột dạ mà anh không ngờ là lúc cai ngục báo cho anh biết có người đến thăm và người ấy là bà Quận công, quả phụ của nạn nhân anh giết. Anh bằng lòng đã nổi loạn, nhưng bỗng nhiên sự nổi loạn của anh không phải hoàn toàn vô tội và có cái gì đó nơi người có tội không phải hoàn toàn có tội. *Anh có biết chồng tôi đã làm gì hai giờ trước khi chết? Ngủ. Ngủ trong ghế dựa, hai chân gác lên ghế... như mọi ngày. Chồng tôi ngủ, còn anh, anh chờ đợi chồng tôi trong đêm đen tàn bạo.* Một thoáng trắc ẩn trong lòng Kaliayev...

- Anh không muốn cầu nguyện với tôi? Không muốn hối hận?

- Bà hãy để cho tôi sửa soạn cái chết của tôi. Nếu tôi không chết, tôi là kẻ sát nhân.

- Chết? Anh muốn chết? Không. Anh phải sống và bằng lòng làm kẻ sát nhân. Chẳng phải anh đã giết người sao? Thượng đế sẽ biện minh cho anh.

Bà Quận công báo: bà đến để xin ân xá cho Kaliayev. *Anh muốn tự phán xét anh và tự cứu mình. Anh không thể làm thế được. Thượng đế có thể làm, nếu anh sống. Tôi sẽ xin ân xá.*

Đâu được! Anh phải chết. Vì lòng yêu mến công lí cháy bỏng trong anh, Kaliayev không thể chấp nhận làm tay đao phủ ghê tởm. Anh đã lựa chọn hành động và khủng bố để phụng sự công lí, nhưng anh cũng đồng thời chọn lựa cái chết, chọn lựa lấy mạng đổi mạng, để công lí mang đầy chất sống. Kaliayev từ chối ân xá. Bằng từ chối, hành động được biện minh. Công bằng, chính trực. Người đổi người, máu đổi máu. Đã nhận trách nhiệm giết người vì lí tưởng thì cũng phải nhận điều kiện duy nhất là chết, chết sau nạn nhân.

Anh chết. Người yêu Dora làm gì để sống như anh? Cũng nhận chết như thế. Cô sẽ là người đánh bom sau đó. Và cô sẽ chết như thế, để được chết như người yêu, với người yêu, *trong một đêm lạnh và cùng một sợi dây treo cổ.* Cô sẽ bước đến dây thòng lọng, và, cũng như người yêu, sau đó là một tiếng thảy rơi lạc lõng trong đêm. *Đừng khóc, các bạn đừng khóc! Các bạn phải thấy đây là ngày biện minh. Giờ này đây, một cái gì vừa bay lên cao, đó là chứng từ của chúng ta, những kẻ nổi loạn: anh ấy không còn là kẻ sát nhân. Một tiếng rơi khủng khiếp! Chỉ cần một tiếng rơi khủng khiếp và anh ấy đã trở về với niềm vui của ấu thơ. Các bạn có nhớ tiếng cười của anh ấy không? Đôi khi anh ấy cười không duyên cớ. Xem kìa, chao ôi, anh ấy trẻ quá chừng! Chắc hẳn anh ấy đang cười. Anh đang cười đấy, mặt úp vào lòng đất!*

Trở về với ấu thơ. Với ngây thơ trong trắng. Người nổi loạn trở về với ấu thơ vô tội. Bằng cách chấp nhận trách nhiệm. Bằng cách đặt cái chết ngang hàng với cái chết. Trả mạng bằng mạng. Không sống để đem cứu cánh biện

mình cho phương tiện. *Cứu cánh biện minh cho phương tiện? Cũng có thể. Nhưng cái gì biện minh cho cứu cánh?* Người nổi loạn trên đây trả lời: phương tiện.

***

Camus đã hứng chịu đủ loại chỉ trích từ bạn bè phía tả của ông, đặc biệt là của Sartre, linh hồn của trí thức "dấn thân" thời đó. Nhưng khi Camus chết - 47 tuổi! - Sartre đã viết một điếu văn cảm động, tán dương vai trò nổi bật của ông trong văn học, trong tư tưởng, trong lịch sử của một giai đoạn đầy biến động, đề cao tính nhân bản, tính đạo đức, cuộc chiến của Camus chống lại những trảng tráo phũ phàng của các tín đồ thực tế chủ nghĩa.

Trong thế hệ của chúng tôi, thế hệ đã sống qua hai chiến tranh, khó mà không thiên về Sartre, khó mà không đồng tình với sự chọn lựa hiệu quả của Malraux. Chiến tranh vạch ranh giới phân hai giữa ta và địch, khó mà nồng nàn với câu nói của Camus: *"Tôi không phải sinh ra cho chính trị bởi vì tôi không có khả năng muốn hoặc nhận cái chết của địch thủ"*. Nhưng chiến tranh có phải là bối cảnh duy nhất và thường xuyên của lịch sử? Có phải nằm trong tâm thức thường xuyên và duy nhất của con người? Hoặc là đất hoặc là trời, có phải đó là thái độ tự nhiên của trí thức? "Dấn thân" có phải là không biết đến khoảng cách cần thiết phải có đối với cả cứu cánh? Và cứu cánh nào cho phép ta quay lưng lại với những gì ta yêu, với mặt trời, với nụ cười?

Đã qua rồi giai đoạn đặc biệt trong đó người trí thức có khi đã vui lòng chấp nhận tuyệt đối. Trong đời sống bình thường và nhiệm màu trong chính bình thường, hãy mở lòng để cho họ sống với *những* sự thật tương đối, điều kiện tất yếu của sáng tạo, của tiến bộ. Vẫn hai chân trên đất, đầu ngước nhìn trời, họ sẽ cống hiến phần tốt đẹp nhất của họ như thế.

Và cũng như thế, hãy mở lòng chấp nhận cho người trí thức được *"quá đặc biệt để làm cách mạng"*. Trí thức là người mà chức năng là suy nghĩ chứ không phải hành động như người làm chính trị. Đừng cấm họ ray rứt. Không ray rứt thì không biết đặt lại vấn đề. Không đặt lại vấn đề thì không có tư tưởng. Có thể người trí thức sinh ra để làm phiền, để nói trái lại. Nhưng không có người nói trái thì làm gì có tranh luận, và không có tranh luận thì làm sao trưởng thành? Mâu thuẫn là bệnh dằn vặt của người trí thức. *"Quá dễ để chết vì mâu thuẫn hơn là sống với mâu thuẫn"*, nhân vật Dora trong vở kịch nói như thế về người yêu của mình. Mâu thuẫn lắm khi dẫn đến ngõ cụt trong hành động, và không thiếu gì người trí thức đã bị chỉ trích là lừng khừng trong chiến tranh. Nhưng mâu thuẫn là quy luật của tiến hóa, là đòn bẩy của suy nghĩ. Hãy rộng lượng với họ: không thấy mâu thuẫn thì không rõ mọi tình huống, và ngay cả

người đánh trận cũng phải được chỉ cho thấy chỗ sáng chỗ tối, chỗ yếu chỗ mạnh, chỗ được chỗ mất. Người trí thức không thích hợp để làm tay sai hoặc để sai: họ chỉ có ý kiến để cho, có thể sai có thể đúng, nhưng họ thấy hai mặt. Mâu thuẫn là chỗ họ sống, chỗ họ chết, chỗ họ tự hào, chỗ họ hổ thẹn. Trong hai trường hợp điển hình mà tôi nêu trên đây, một người sống và im lặng trong mâu thuẫn, một người chết vì mâu thuẫn nổi loạn. Đừng tưởng người này sướng người kia khổ, người này thành công người kia thất bại: cả hai đều khổ, ngấm ngầm hoặc bùng nổ. Một người chọn chết trong lòng để sống. Một người chọn sống trong cái chết. Đừng hỏi ai đúng ai sai, nếu cách họ sống và cách họ chết đánh thức suy nghĩ của mọi người. Ai đánh thức, không cho xã hội ngủ, người ấy là trí thức, bất kể họ là ai. Bởi vì trí thức không có vai trò nào khác: họ là, và chỉ là, lương tâm của thời đại.

Chú thích:

(1) Về Malraux: Michel Winock, *Le siècle des intellectuels*, Seuil 1997.

(2) Về Camus:

- Morvan Lebesque, *Camus*, Seuil 1965 (các trang 95-100, 101, 117, 118).
- Pierre - Louis Rey, Camus, *L'Homme révolté*, Gallimard, 2006 (các trang 62, 67, 70, 91)
- Jacqueline Lévi - Valensi (chủ biên), *Les critiques de notre temps et Camus*, Garnier Frères, 1970 (trang 155).
- Europe (Revue littéraire mensuelle), *Albert Camus*, 1999 (các trang 6, 9-11).

TIẾNG NÓI VÀ LƯƠNG TRI CỦA TRÍ THỨC

Nguyễn Văn Chiển

Phương ngôn Pháp có câu: "Science sans conscience n'est que ruine de l'âme" nghĩa là "Khoa học không có lương tâm chỉ là sự huỷ hoại của tâm hồn". Những ai trong giới trí thức chúng ta có tình người không thể không băn khoăn trước thời cuộc trong nước cũng như trên toàn thế giới hiện nay. Trong khi trí tuệ loài người đã có những phát minh kì diệu khiến ta hiểu được quy luật tiến hóa của vũ trụ, của thế giới vô cơ và hữu cơ, trong đó có cả sự tiến hóa từ loài thú trở thành loài người, trong khi khoa học và công nghệ đã có những bước tiến kì diệu đưa con người lên vũ trụ, tạo ra những của cải vật chất đủ để nuôi sống loài người, thì khắp nơi trên thế giới vẫn đầy rẫy cường quyền, dối trá, tham nhũng, áp bức, bất công và tội ác!

Sau hai cuộc đại chiến thế giới, các cuộc cách mạng xã hội và chiến tranh giải phóng dân tộc ở thế kỉ XX làm ngót trăm triệu người chết, chúng ta vẫn lầm tưởng và hi vọng sang thế kỉ XXI và bắt đầu thiên niên kỉ thứ ba, loài người sẽ được sống trong hòa bình và hạnh phúc hơn. Không ngờ những kẻ lãnh đạo dối trá và độc ác lại dùng các phương tiện tối tân nhất để giết người mà bàn tay không trực tiếp bị dính máu! Tại sao vậy? Tại sao tiếng nói và lương tri của giới trí thức chúng ta không thể ảnh hưởng đến chính sách của giới lãnh đạo?

Nguyên nhân trước mắt là giới lãnh đạo ở nước nào cũng đầy quyền uy, tham lam và cao ngạo không bao giờ tự nguyện rời bỏ cái ghế đem lại biết bao lợi lộc cho cá nhân, gia đình, phe cánh và tập đoàn của họ. Bởi vậy tai họ chỉ sẵn sàng nghe điều gì có lợi cho cá nhân họ hơn là cho quần chúng nhân dân. Phải chăng tại không có những nhà trí thức thiên tài có lương tri đóng góp ý kiến cho giới cầm quyền? Có đấy! Trong thế kỉ trước, nhà bác học Einstein đã biên thư khuyên tổng thống Mĩ chế tạo bom nguyên tử để đánh phát xít Đức. Thế nhưng ác độc thay, sau khi phát xít đã bại trận khắp nơi thì hai quả bom nguyên tử lại được thả xuống để giết hại hàng chục vạn dân thường vô tội của Nhật Bản! Rõ ràng họ muốn hù dọa Liên Xô và bắt đầu chiến tranh lạnh. Lương tâm bị cắn rứt, Einstein đã tích cực chống chiến

tranh hạt nhân. Trong thế kỉ trước, biết bao nhà trí thức nổi tiếng như Bertrand Russell, Picasso đã lên tiếng chống chiến tranh để ủng hộ cuộc đấu tranh chính nghĩa của dân tộc ta. Ở nước ta cũng từng đã có những nhà trí thức dũng cảm góp ý cho lãnh đạo nhưng chẳng những không được trân trọng nghe mà còn bị thất sủng. Thời xưa, Chu Văn An dâng sớ đòi chém bảy kẻ quyền thần, nhưng rồi phải treo ấn từ quan. Vào thời hợp tác xã rong công chấm điểm, ông Kim Ngọc, một bí thư tỉnh ủy có hiểu biết, chỉ vì đã áp dụng thành công chế độ khoán sản phẩm ở tỉnh ông mà đã bị kỉ luật. Thế thì không có gì lạ khi cách đây nửa thế kỉ, một trí thức yêu nước ngoài đảng đầu tài ba nổi tiếng như giáo sư Nguyễn Mạnh Tường đã đi theo cách mạng từ đầu, đã từ bỏ cuộc sống đầy đủ ở Hà Nội ra đi đóng góp công sức cho sự nghiệp kháng chiến, cũng chỉ vì một bài góp ý thẳng tình đạt lí ở hội nghị trung ương của Mặt trận Tổ quốc mà bị thất sủng, thậm chí không được dạy ở đại học nữa! Thậm chí trước đây, những bậc khai quốc công thần của chế độ mới ở hai nước bạn lớn của chúng ta còn bị vu oan giết hại thì những điều xảy ra ở nước ta trước kia hay gần đây cũng phải coi là chuyện bình thường *(Ôi chuyện chết người mà vẫn phải coi là chuyện bình thường!)*

Có lẽ vì **nguyên nhân sâu xa** vẫn là sự tiến hóa từ loài thú thành loài người vẫn chưa được hoàn thành: mặc dầu **trí tuệ của con người đã có những bước tiến vượt bậc nhưng lương tâm, tính người và tình người vẫn chưa tiến kịp, ít nhiều còn rớt lại bản năng của loài thú**. Hai bản năng mãnh liệt nhất ở loài thú là bản năng duy trì đời sống cá thể và bản năng duy trì nòi giống. Chính từ bản năng duy trì nòi giống này mà ở loài người nảy ra tính cách mãnh liệt của tình yêu chân chính nên đã sáng tạo biết bao tác phẩm bất hủ như câu chuyện giữa Romeo và Juliet, giữa Thuý Kiều và Kim Trọng, biết bao thơ ca nhạc họa, v.v... làm rung động lòng người. Còn về bản năng duy trì cuộc sống thì từ khi định cư làm nông nghiệp đã tích luỹ được lương thực và gia súc, các vương quốc đầu tiên phải tổ chức lực lượng để bảo vệ lương thực và của cải của mình, chống lại sự cướp phá của dân du mục, từ đó dần dần nâng lên thành ý thức bảo vệ cộng đồng, bảo vệ tổ quốc và tiến lên thành chủ nghĩa anh hùng, khiến cho cá nhân sẵn sàng hi sinh vì tập thể. Nhưng một khi có quân đội trong tay, các vị vua đó lại gây chiến với các vương quốc khác để cướp bóc của cải, nô lệ, gái đẹp và mở rộng đất đai để thoả mãn quyền uy và dục vọng cá nhân của họ. Nguyên nhân của các cuộc chiến tranh từ hàng vạn năm tới ngày nay về cơ bản vẫn là như vậy, mà nguyên nhân sâu xa vẫn là trong tiềm thức của các nhà lãnh đạo còn tiềm ẩn bản năng, những dục vọng thấp hèn của loài thú. Nhân tính, lương tâm, tình người và tính người

vắng mặt ở họ, nếu họ có nói tới thì chỉ là dối trá, dạo đức giả mà thôi! Về mặt này, có thể nói thẳng loài người còn ác hơn loài thú, vì để bảo vệ lãnh địa sinh sống các con thú chỉ cắn nhau để xua đuổi kẻ xâm nhập, bất quá dăm ba con chết là cùng chứ không bao giờ tiêu diệt đồng loại. Còn loài người đã chế tạo ra vũ khí để tiêu diệt hàng trăm triệu đồng loại, thậm chí có thể tiêu diệt toàn bộ nhân loại trong một cuộc chiến tranh hạt nhân!

Vậy làm thế nào để nhân loại thoát khỏi áp bức, bất công, đói nghèo bệnh tật và tội ác? Thích Ca thì khuyên người tu hành diệt dục tránh kiếp luân hồi để đến cõi Niết bàn, Jesus và Mahomed thì dạy người ta tin vào Chúa Trời, vào thánh Allar, để cầu hạnh phúc trong thế giới bên kia. Chỉ có Khổng Khâu là không tin vào thế giới bên kia và dạy con người, nhất là những nhà lãnh đạo, phải có chữ nhân, phải có học tập (*nhân bất học bất tri lí*), có tu thân, có kính yêu cha mẹ, thầy giáo và có đạo lí thì mới có thể trị nước được. Marx, căn cứ quy luật tiến hóa của lịch sử, cho rằng chỉ có lật đổ chế độ tư bản mới có thể xây dựng một xã hội công bằng và nhân đạo hơn.

Vậy làm thế nào để giới trí thức có lương tâm chúng ta, những người ưu thời mẫn thế, giàu tình người và tính người, hiểu biết những quy luật khách quan của xã hội và tự nhiên có thể đóng góp vào những quyết định của giới lãnh đạo chính trị đây? Không phải: cứ nói phải củ cải cũng nghe mà phải lọt tai những kẻ xưa nay chỉ thích dạy đời và chỉ muốn những lời tán tụng! Chỉ với một vấn đề nổi cộm là vấn đề giáo dục mà ông Hoàng Tụy đã phải tập hợp những trí thức có hiểu biết, có tâm huyết để xây dựng một bản đề xuất cải cách ngành giáo dục, nhưng liệu nó có được trân trọng không, có đụng tới tính cao ngạo của người đương quyền không? Đối với các vấn đề to lớn hơn đụng tới vận mệnh của cả dân tộc, của cả đất nước thì có lẽ trong khuôn khổ của Liên hiệp các hội khoa học kĩ thuật, cần tập hợp những trí thức có tâm huyết, không phải là quan chức đương quyền, thành một nhóm độc lập nghiên cứu những vấn đề lớn về tương lai phát triển của đất nước.

DẤN THÂN: PHƯƠNG THỨC SỐNG CỦA KẺ SĨ

Cao Tự Thanh

Khi Hồ Quý Li cướp ngôi nhà Trần thì Nguyễn Trãi ra thi Thái học sinh với nhà Hồ, khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê thì Nguyễn Bỉnh Khiêm đi thi và làm quan với nhà Mạc, khi Quang Trung ra Bắc lần thứ hai thì Ngô Thì Nhậm theo Quang Trung rồi làm tới chức Thượng thư của triều đại Tây Sơn, khi quân Pháp chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam Kì thì Hồ Huân Nghiệp ra làm Tri phủ Tân Bình trong chính quyền kháng chiến của Trương Định: trong hành động rất khác nhau của những người trí thức này đều có một dáng vẻ đồng nhất được quy định bởi phương thức tư duy đã đưa tới cung cách ứng xử "bất chấp lời khen chê, bất kể chuyện lợi hại" của họ. Có thể nói một phương thức sống phổ biến của kẻ sĩ xưa nay là dấn thân.

Cần minh định về khái niệm kẻ sĩ. Không ai phủ nhận kẻ sĩ là trí thức, nhưng nếu nói trí thức là kẻ sĩ thì chắc nhiều người sẽ không đồng tình. Điều này có nguyên nhân lịch sử, vì khái niệm sĩ (học trò) trong thang bậc tứ dân "sĩ, nông, công thương" của các quốc gia Nho giáo trước đây mang một nội dung không giống như trí thức hiểu theo nghĩa đơn thuần là người có học thức. Nếu chia các hoạt động xã hội của con người thành năm kiểu (lĩnh vực) cơ bản là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần, quản lí, giao tiếp và tái sản xuất sinh học - xã hội theo tiêu chí sự phân công lao động xã hội thì kẻ sĩ ở các quốc gia Nho giáo trước đây thuộc hai lĩnh vực sản xuất tinh thần và quản lí xã hội, trong đó quản lí xã hội được coi như thiên chức hàng đầu chi phối tất cả tư tưởng và tình cảm, quy định toàn bộ động cơ học tập và mục tiêu học nghiệp của họ. Và đi theo cái học tế thế kinh bang ấy, kẻ sĩ cũng dần dần nhất hóa hoạt động sống của mình vào với lí tưởng vì đời.

Mọi hoạt động dấn thân bắt đầu từ đó. Ngay cả ở những người được gọi là ẩn sĩ, cũng dễ dàng tìm thấy các bằng chứng về sự dấn thân. Trang Chu câu cá trên sông, vua Sở sai sứ giả tới mời về làm quan, ông nói: "Ta nghe trong Thái miếu nước Sở có cái mai của con thần quy sống ba ngàn năm, khi có việc lấy ra bói thì rất linh nghiệm. Con thần quy ấy thà sống để kéo lê đuôi trong bùn hay

chết đi để cái mai được người ta thờ phụng?". Sứ giả nói: "Thà sống mà kéo lê đuôi trong bùn còn hơn". Trang Chu nói: "Ngươi về đi. Ta cũng muốn kéo lê đuôi trong bùn". Phía sau thái độ minh triết bảo thân ấy là cả một sự khinh bỉ bất hợp tác đối với kẻ cầm quyền, và người ẩn sĩ Trang Chu ở đây đã không hề vô vi khi công nhiên dấn thân cho một lí tưởng. Gia Cát Khổng Minh ẩn cư ở Nam Dương nhưng khi Lưu Bị, tam cố thảo lư thì ông không chỉ trình bày rành rẽ đường lối cát cứ Lưỡng Xuyên, mà còn đem bản đồ Trung Quốc ra để minh họa. Một kẻ ở ẩn không màng tới thế sự thì cần gì phải lưu trữ bản đồ, cần gì phải tính toán việc tam phân thiên hạ? Không lạ gì mà sau khi ra giúp Lưu Bị ông lại "cúc cung tận tụy, đến chết mới thôi". Có thể nói trong đại bộ phận trường hợp ẩn sĩ xưa nay, ở ẩn chỉ là một cách thức chờ đợi thời cơ hay một phương sách bày tỏ thái độ. "Kẻ đại ẩn ẩn ở chợ búa, kẻ tiểu ẩn ẩn ở sơn lâm, kẻ trung ẩn ẩn ở triều đình", nhưng ngay một kẻ trung ẩn như Đông Phương Sóc làm quan lang đời Hán Vũ đế thường uống rượu say, bò ra đất mà hát: "Luân lạc cùng bọn thế tục, ở ẩn trong cửa Kim Mã. Trong cung điện có thể trốn đời, bảo toàn thân mình, cần gì phải vào nơi núi sâu mà ngồi dưới lều cỏ", sinh hoạt bê tha như một gã lãng tử mà lúc sắp chết cũng can nhà vua: "Xin bệ hạ đuổi bọn xu nịnh, bỏ lời gièm pha" giống hệt các bậc hiền thần trong lịch sử. Rõ ràng kẻ sĩ chân chính đều là người có học vấn, hiểu được lẽ hưng suy trị loạn, có tấm lòng giúp nước lo đời. Chính kiến thức và phẩm chất ấy đã làm hình thành trong họ hai nhu cầu có thể coi như tiêu chí phân biệt kẻ sĩ và trí thức: được phát triển tài năng và được thi thố tài năng.

Xưa nay đời nào cũng có những kẻ sĩ không thành đạt. Nhưng thành đạt hay không đối với kẻ sĩ chỉ là một chuyện rất nhỏ, thậm chí sở dĩ họ không được lên xe xuống ngựa, không có quan cao lộc hậu chỉ vì đã dấn thân. Đây chính là trường hợp của những kẻ sĩ Việt Nam thời hiện đại như Nguyễn An Ninh, Dương Bạch Mai, Ưng Văn Khiêm, Bùi Công Trừng, Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Hữu Thọ..., những người có thể có nhưng vẫn tình nguyện từ bỏ địa vị cao sang trong chính quyền thuộc địa để dấn thân vào cuộc đấu tranh chung của dân tộc trước 1975. Kẻ sĩ mỗi thời đều có mục tiêu và cách thức dấn thân riêng, thậm chí cả khi biết rõ mục tiêu ấy là vô vọng và cách thức ấy là vô nghĩa. Đôi liễn tuyệt mệnh của Nguyễn Hữu Huân trước khi bị xử chém năm 1875: "Việc lớn không thành, báo chúa cũng đành liều một chết. Lòng ngay khó tỏ, miệng đời luống để luận trăm năm" đã gói ghém tính chất bi kịch ấy trong sự dấn thân của nhiều kẻ sĩ. Nhưng khi đại cuộc đã hỏng, thì kẻ sĩ còn biết làm gì hơn là dâng hiến cả cuộc sống lẫn cái chết của mình cho nhân dân và đất nước, như một minh chứng sau cùng về việc dấn thân cho lí tưởng vì đời?

***

"Nước loạn mà kẻ sĩ giàu là kẻ sĩ nhục, nước trị mà kẻ sĩ nghèo là kẻ sĩ nhục"- đất nước loạn lạc mà kẻ sĩ giàu thì đó là kẻ ích kỉ chỉ biết lo thân, đất nước thái bình mà kẻ sĩ nghèo thì đó là kẻ bất tài không nuôi nổi mình. Trong thời buổi kinh tế thị trường mà cái lẽ hưng suy trị loạn như gió mây biến đổi vô thường thì quả cũng khó mà lấy sự thành đạt hay tài năng để phân định chuyện thị phi vinh nhục của kẻ sĩ, nên không lạ gì mà hiện tại dường như ngày lại càng có nhiều hơn những kẻ "trung ẩn" không cần có công, chỉ cần không có tội để "bảo toàn thân mình", từ bỏ thiên chức kẻ sĩ để làm công chức. Nhưng thế nước chưa yên, lòng người chưa định, liệu trong những kẻ sĩ Việt Nam hiện tại có bao nhiêu kẻ dám nối bước cha ông dấn thân theo con đường khổ nhục, cam chịu thua thiệt, thậm chí ăn đói mặc rách, đọc sách hai mươi năm để nói một câu mà dấy được cơ đồ?

NHỮNG BÀI HỌC VỀ CHÍNH SÁCH TRÍ THỨC

Hoàng Tụy

Nhân kỉ niệm 90 năm ngày sinh của GS. Lê Văn Thiêm, tôi muốn nói vài kỉ niệm về một trí thức lỗi lạc đã sống một cuộc đời rất đặc biệt, với bao nỗi thăng trầm, khi lặng lẽ ra đi đã để lại cho tất cả chúng ta, cho mỗi người trí thức, cho những ai làm công tác lánh đạo, quản lí trí thức rất nhiều bài học lớn.

Xin hãy suy ngẫm trên những bài học ấy để thay đổi tận gốc cách nhìn đối với nhân tài và trí thức, đổi mới quan niệm và cách xử lí các vấn đề liên quan, đó chính là bí quyết để vượt qua các thách thức của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế thành công.

Ngay từ khi tôi còn học cao đẳng tiểu học ở tuổi 15-16 và mãi sau đó nhiều năm, GS. Lê Văn Thiêm đã là thần tượng để chúng tôi hướng tới và noi theo. Năm 1946, khi từ Huế ra Hà Nội đăng kí vào Trường Cao đẳng Khoa học, chúng tôi vô cùng phấn khởi nghe tin anh sẽ về làm giám đốc (hồi đó còn phân biệt: chỉ trường phổ thông mới dùng các từ "học sinh, hiệu trưởng,...", còn đại học thì gọi "sinh viên, giám đốc": chỉ sau này, trong khoảng 1960-1980, mới cố chỉ thị gọi sinh viên là học sinh, giám đốc là hiệu trưởng, thậm chí không còn giáo sư, phó giáo sư mà tất cả chỉ là cán bộ giảng dạy - để cho có vẻ "dân chủ", thực chất là nhằm tầm thường hóa trí thức, khoa học, đại học, một tư tưởng sẽ còn ảnh hưởng lâu dài cho đến tận ngày nay, khi nhân loại đã sang nền văn minh tri thức). Thế rồi tháng 12/1946, kháng chiến bùng nổ, đại học đóng cửa, tôi về Khu 5, dạy trung học ở Quảng Ngãi, lại tiếp tục được nghe nhiều giai thoại mới về người thanh niên xuất chúng đang làm rạng rỡ đất nước. Tất cả chúng tôi rất đỗi tự hào, và riêng với tôi, hình ảnh anh đã làm sống dậy trong tôi nhiều niềm mơ ước ấp ủ từ lâu. Đặc biệt năm 1948, tin anh bảo vệ xuất sắc luận án Tiến sĩ Quốc gia Toán học ở Paris gieo vào tâm trí giới trẻ hiếu học chúng tôi thời đó một niềm phấn khởi vô biên. Niềm vui và tự hào của chúng tôi càng được nhân lên gấp bội khi nghe anh Tạ Quang Bửu đánh giá chàng tiến sĩ 30 tuổi ấy đã nghiễm nhiên trở thành bậc thầy của tất cả các anh hồi đó

được coi là đỉnh cao toán học trong cả nước. Cho nên, năm 1951, khi nghe tin anh Thiêm đã về Việt Nam, và sắp mở Trường Cao đẳng Khoa học thực hành ở Việt Bắc, tôi liền xin nghỉ dạy lên đường ra Việt Bắc tìm thầy để thọ giáo. Hồi ấy, đường từ Khu 5 ra Việt Bắc phải đi trên rừng, dọc theo Trường Sơn, khó khăn, hiểm trở và cũng đầy hiểm nguy, rất dễ bỏ mạng giữa rừng sâu vì sốt rét, cọp hay địch phục kích. Tôi lại mới ngoài hai mươi, đang ở tuổi yêu, thế mà vẫn dứt áo từ biệt người yêu vừa mới hứa hôn, ra đi tìm thầy học đạo, đủ thấy tấm lòng ngưỡng mộ của tôi đối với anh Thiêm như thế nào. Có thể nói đó là quyết định khó khăn đầu tiên đã ảnh hưởng lớn đến toàn bộ cuộc sống và sự nghiệp sau này của tôi.

Dù không có hạnh phúc được là học trò của anh Thiêm nhưng bù lại, tôi đã có may mắn sống, làm việc, gần gũi anh trong nhiều năm. Xin thuật lại đôi điều tôi được biết về cuộc đời anh qua các thời kì khác nhau.

Thời kì ở Khu học xá Trung ương (1951-53). Anh Thiêm tuy đã là đảng viên, nhưng theo chỉ thị của Trung ương chỉ sinh hoạt với Đảng ủy, không sinh hoạt ở chi bộ. Các vị lãnh đạo cao ở Bộ Giáo dục khi nói về anh Thiêm đều coi anh là "sommité" (đỉnh cao) về khoa học trên thế giới, cho nên chế độ đối với anh rất đặc biệt. Nhờ đó, công việc của anh rất thuận lợi và phát huy hiệu quả tối đa như anh mong muốn. Sau này, khi GS. Laurent Schwartz (một trong những nhà toán học uy tín nhất của Pháp) hỏi tôi về tiểu sử anh Thiêm để thông báo với bạn bè, tôi có nói rõ với ông là hai trường Khoa học Cơ bản và Sư phạm Cao cấp do anh Thiêm sáng lập và lãnh đạo đã có vai trò đặc biệt quan trọng trong một thời gian dài đối với việc xây dựng nền đại học của Việt Nam. Điều may mắn đối với tôi là năm 1953 được ở chung cùng phòng với anh Thiêm trong hai tháng và nhờ vậy biết được nhiều suy tư của anh sau chỉnh huấn 1952 về một số chuyện chung và riêng, kể cả mối tình đơn phương không được sẻ chia. Đồng thời, được sống gần anh, tôi thấy rõ anh là con người hết mực trung thực, vô cùng thiết tha với đất nước, nhân hậu, tử tế với mọi người, nhưng có một nhược điểm sau này đã gây không ít khó khăn cho anh là ngây thơ tin rằng ai cũng trung thực, nhân hậu như mình. Qua một số thư từ của các đồng nghiệp Ba Lan như Kuratowski trao đổi với anh, tôi cũng thấy cụ thể sự ngưỡng mộ của đồng nghiệp quốc tế đối với anh trong mấy năm sau khi các công trình của anh được công bố.

Thời kì ở Đại học Tổng hợp Hà Nội (1954-1969). Năm 1954, về tiếp quản Thủ đô, anh Thiêm được cử ngay làm giám đốc Đại học Khoa học (cùng với các ông Đặng Thai Mai và Trần Đức Thảo làm giám đốc và phó giám đốc Đại học Văn khoa). Nhưng đến năm 1957, hai đại học đó được cải tổ thành Đại học Tổng

hợp (ĐHTH) do GS. Ngụy Như Kontum làm Hiệu trưởng và Đại học Sư phạm (ĐHSP) do GS. Phạm Huy Thông làm Hiệu trưởng. Anh Thiêm bây giờ chỉ làm chủ nhiệm khoa toán chung cho cả hai đại học, với lí do giải thoát cho anh khỏi các nhiệm vụ hành chính để anh chuyên tâm làm khoa học. Ý tưởng rất tốt, nhưng không thực tế vì sau nhiều năm bị cách li với thế giới và không có điều kiện làm khoa học (có thời gian anh về nông thôn ba cùng với nông dân, được báo chí ca ngợi là vị tiến sĩ toán học chăn bò rất vui vẻ và có trách nhiệm!), thêm vào đó thư viện không hề có tạp chí khoa học quốc tế nào (mãi sau 1959 mới bắt đầu nhận được bản sao chụp của một số tạp chí quốc tế do Trung Quốc gửi tặng), và việc liên hệ với giới khoa học quốc tế bị cắt đứt (thời kì này cũng chưa có mấy quan hệ khoa học với các nước xã hội chủ nghĩa), việc trở lại với nghiên cứu khoa học theo trình độ quốc tế là cực kì khó. Đến 1959, Ủy ban Khoa học Nhà nước (UBKHNN) được thành lập, anh Tạ Quang Bửu làm Tổng Thư kí, anh Thiêm được bổ nhiệm là Ủy viên UBKHNN, điều kiện làm khoa học nghiêm túc có thuận lợi hơn. Nhưng chẳng bao lâu, từ 1960 trở đi, do chi viện kháng chiến ở Miền Nam, kinh tế bắt đầu khó khăn, phải thực hiện chế độ tem phiếu. Để sửa chữa sai lầm cũ, anh Thiêm lại được "để bạt" trở lại làm Hiệu phó ĐHTH. Dù có muộn màng, điều đó cũng thể hiện sự quan tâm của cấp trên đối với anh.

Nhưng bi kịch là đến 1963 (không rõ có mối liên hệ gì với Nghị quyết 9 đấu tranh chống xét lại hay không), giữa lúc anh Thiêm và tôi đang ra sức cố gắng làm những ứng dụng toán học thiết thực, đồng thời xây dựng nền nếp nghiên cứu khoa học, thì một loạt thư từ gửi lên cấp trên tố giác anh Thiêm và tôi (khi ấy tôi là chủ nhiệm khoa Toán, kiêm ủy viên ban Toán ở UBKHNN). Dưới danh nghĩa "chính trị là thống soái", "đường lối công nông của Đảng", với cách hiểu lệch lạc về "hồng, chuyên", chúng tôi bị buộc đủ thứ tội. Đây thật sự là những ngày tháng cực hình. Ban ngày dạy học và chạy máy bay, ban đêm chong đèn ngồi viết kiểm điểm: nào là chèn ép công nông, chuyên môn thuần túy, thiên tài chủ nghĩa, nghiên cứu khoa học lí thuyết suông, v.v... không có cái mũ to nào mà chúng tôi không bị chụp lên đầu. Hậu quả là hàng trăm buổi kiểm điểm nặng nề dưới sự chủ trì của quan chức cấp trên, trong 5-6 năm liền, đã làm chúng tôi kiệt sức. Đến mức năm 1968, không chịu đựng nổi, tôi phải xin với Thủ tướng Phạm Văn Đồng chuyển qua UBKHNN, và năm sau anh Thiêm cũng rời ĐHTH để về UBKHNN. Theo lời kể của chị Hồng (vợ anh Thiêm), trước đó, một vị cấp trên đến nhà dỗ ngon dỗ ngọt anh Thiêm: "dù anh không làm gì sai, nhưng thôi, anh là cấp trên của họ, nên khoan dung, anh cứ nhận hết lỗi là yên chuyện". Anh Thiêm nhẹ dạ nghe theo, hôm sau ra buổi

họp nhận hết lỗi về mình. Ngờ đâu, cái biên bản buổi họp đó trở thành công cụ buộc tội anh. Vì thế, khi anh Thiêm chuyển sang UBKHNN, đáng lẽ được cử làm Viện trưởng Viện Toán thì chỉ được bổ nhiệm làm Phó viện trưởng.

Trước sự phi lí đó, anh Thiêm không hề có một phản ứng tiêu cực nào. Trái lại, càng bị vùi dập, anh càng bộc lộ rõ hản chất một công dân yêu nước hết mực, dẫu bị thiệt thòi và đối xử bất công, vẫn một lòng một dạ phục vụ. Nhân hậu, bao dung, cao thượng, nhưng anh cũng là con người nguyên tắc, luôn bảo vệ lẽ phải và chân lí, cho dù phải trả giá đắt.

Thời kì ở Viện Toán (1970-1980). Chuyện anh Thiêm làm viện phó ai nghe cũng ngạc nhiên, riêng tôi mỗi khi có dịp đều tìm cách phản ảnh trực tiếp sự phi lí đó lên Thủ tướng Phạm Văn Đồng. Theo lời kể của ông Lê Khắc (Phó chủ nhiệm UBKHNN), chính Thủ tướng cũng đã nhiều lần nhắc nhở UBKHNN sửa sai. Nhưng vì mọi việc phụ thuộc một quy trình bí hiểm nên rốt cục trong 5 năm liền sai vẫn không được sửa, cho mãi đến 1975, nhờ tình hình mới, anh Thiêm mới được bổ nhiệm làm viện trưởng. Nhưng anh chỉ làm viện trưởng đến 1980. Do trước đó chị và các cháu đã chuyển hết vào TP. Hồ Chí Minh cho gần gia đình bên chị, nên vài năm sau khi hết trách nhiệm lãnh đạo ở Viện Toán, anh cũng chuyển luôn công tác vào đó. Năm 1988, đột nhiên lại có quyết định cho anh nghỉ hưu, nhưng may nhờ có ý kiến phản đối lên tới Tổng Bí thư mà quyết định ấy được hủy bỏ. Với một người khác, bấy nhiêu thăng trầm, bầm dập dễ làm nản lòng. Nhưng vào TP. Hồ Chí Minh, anh Thiêm vẫn hết lòng giúp đỡ phòng Toán ứng dụng trong đó, và tham gia tích cực mọi việc, cho đến ngày sức khỏe kiệt quệ khiến anh phải từ biệt cuộc đời.

Nghe tin anh mất, tôi vội bay vào TP. Hồ Chí Minh dự tang lễ. Điều khiến tôi hết sức ray rứt trong nhiều năm là tang lễ quá ư đơn giản, chẳng có nghi thức gì để ghi nhận xứng đáng công lao người quá cố. Dẫu biết rằng sinh thời anh rất khiêm tốn, không thích phô trương, nhưng nhiều người không khỏi chạnh lòng khi so sánh với đám tang trọng thể chỉ sau đó mấy ngày của một quan chức thành phố. Khó hiểu nhất là hôm sau, khi tôi đến thăm chị Hồng ở nhà thì được chứng kiến người phụ trách tổ chức của cơ quan (Phân viện Khoa học Việt Nam ở TP. Hồ Chí Minh) đến báo chị biết là cơ quan sẽ chia sẻ với gia đình... một nửa chi phí tang lễ. Đau buồn và phẫn nộ, tôi vội báo cáo ngay việc này cho lãnh đạo Viện Khoa học Việt Nam ở Hà Nội để chỉ thị cho Phân viện ở TP. Hồ Chí Minh phải thực hiện nghiêm chỉnh toàn bộ nghĩa vụ của cơ quan đối với tang lễ GS. Lê Văn Thiêm. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng (khi đó là Cố vấn), khi biết được chuyện này cũng rất buồn phiền, và có ý kiến ngay phải truy tặng huân chương Độc lập hạng nhất cho GS. Lê Văn Thiêm. Tuy vậy

cũng phải đợi thêm 5 năm nữa, mãi đến 1996, ý kiến đó của Cố vấn mới được thực hiện.

***

Nhân đây tưởng cũng nên đề cập một vấn đề đang có ý nghĩa thời sự hiện nay.

Như chúng ta biết, toán học là niềm say mê lớn nhất của anh, nhưng năm 1949, giữa lúc tài năng đang nở rộ và tương lai khoa học đang rộng mở, GS. Lê Văn Thiêm đã có một quyết định hệ trọng đánh dấu bước ngoặt lớn trong đời anh và ảnh hưởng sâu sắc đến nhiều thế hệ sinh viên trên đất nước này: lòng yêu nước nóng bỏng đã thúc giục anh từ bỏ địa vị khoa học không ít người mơ tưởng ở châu Âu để về nước tham gia cuộc chiến đấu giành độc lập cho dân tộc. Thế mà rồi số phận đã dành cho anh biết bao cay đắng, nhọc nhằn, khi nằm xuống cũng chỉ có bạn bè thân thích tiễn đưa, vào một buổi chiều u ám còn đọng lại trong tâm trí tôi nhiều câu hỏi đến nay vẫn chưa rõ lời giải đáp.

Nhiều người nghĩ rằng giá như GS. Lê Văn Thiêm hồi ấy cứ tiếp tục sự nghiệp nghiên cứu ở châu Âu hay ở Mĩ thì chắc chắn, với tài năng xuất sắc của mình, anh đã có thể có nhiều cống hiến to lớn hơn cho toán học và tên tuổi quốc tế của anh lẫy lừng hơn, đó chẳng phải có lợi cho đất nước lắm sao? Cuộc đời của anh với nhiều thăng trầm như trên cũng nêu ra thắc mắc: với phẩm chất đặc biệt như anh mà còn như thế thì liệu có mấy người còn dám yên tâm trở về quê hương. Nhưng đó là câu hỏi dành cho các vị đang gánh trách nhiệm với đất nước giải đáp, vì là cái nút phải được giải tỏa để thu hút chất xám người Việt ở nước ngoài về xây dựng đất nước.

Số công trình của anh Thiêm thật ra không nhiều. Nhưng nên biết rằng chỉ cần mấy kết quả của anh về bài toán ngược trong lí thuyết Nevanlinna cũng đủ để đời, vượt xa hàng chục công trình nghiêm túc của nhiều người khác. Trong khi chúng ta cần nhận thức rõ hơn bao giờ hết sự cần thiết và tầm quan trọng của công bố quốc tế, tưởng cũng nên đề phòng xu hướng chạy theo số lượng và coi nhẹ chất lượng. Hai là, thời giữa thế kỉ XX về trước, làm được một công trình toán học có thể công bố trên các tạp chí quốc tế khó khăn hơn sau này rất nhiều. Và nữa, để có thể đánh giá đúng mức ý nghĩa của những thành tựu khoa học của anh Thiêm giai đoạn về sau, không thể không nhắc tới hoàn cảnh khó khăn và những điều kiện vật chất và tinh thần vô cùng thiếu thốn mà trong đó anh đã phải vật lộn để hoạt động suốt bốn mươi năm trời, từ lúc ở châu Âu về nước cho đến những ngày cuối cùng trước khi từ biệt chúng ta.

Đó là những vấn đề, những suy nghĩ mà cuộc đời và sự nghiệp của GS. Lê Văn Thiêm nêu ra cho chúng ta sau gần hai mươi năm anh qua đời. Vừa khâm phục vừa xót xa, tôi kể những kỉ niệm trên để nêu lên một số bài học và bày tỏ tình cảm sâu nặng của một người đi sau đối với người con ưu tú của Tổ quốc, một nhân cách tuyệt vời mà hình ảnh sẽ mãi mãi ở trong tim những người học trò, những người bạn, và cả nhiều người chỉ nghe nói đến chứ thật sự chưa từng quen biết anh. Mong sao những tài năng Lê Văn Thiêm sau này sẽ có điều kiện thuận lợi hơn anh để cống hiến cho Tổ quốc vào một giai đoạn mà chất xám, chứ không phải của cải vật chất, mới là yếu tố quyết định sự phồn vinh của đất nước.

MỘT VẤN ĐỀ KHẨN CẤP CỦA VIỆT NAM: NGĂN CHẶN NẠN CHẢY MÁU CHẤT XÁM

Pierre Darriulat

Gần đây, Hiệp hội Các nhà khoa học Thế giới (World Federation of Scientists) được dẫn dắt bởi hai nhà khoa học uy tín là GS. Antonino Zichichi và GS. Tsung Dao Lee (Lí Chính Đạo) vừa tổ chức một cuộc hội thảo về những vấn đề khẩn cấp toàn cầu tại Erice (Sicily, Ý).

Chương trình hội thảo bao trùm những vấn đề chính mà chúng ta đang phải đối mặt: các vấn đề về khí hậu (sự nóng lên của trái đất, sự phá hủy tầng ozone, hiệu ứng nhà kính, băng tan ở các cực, v.v...) và năng lượng (nhiên liệu hóa thạch, năng lượng và chất thải hạt nhân, các loại năng lượng tái tạo, nhiên liệu sinh học, v.v...). Ngoài ra, hội thảo cũng thảo luận về các mối đe dọa ngày càng tăng đối với an ninh mạng Internet và nhìn lại những thành tựu đạt được trong việc ngăn chặn phổ biến, hạn chế kho tàng vũ khí hạt nhân, tăng cường hiểu biết về các hiệp định cấm thử nghiệm và làm giàu hạt nhân.

Trên đường trở về từ hội nghị, tôi băn khoăn không biết sẽ mang về cho những người bạn Việt Nam của mình thông điệp gì của Hội thảo, qua đó có thể giúp ích cho họ. Càng nghĩ, càng xuất hiện rõ ràng trong tôi rằng *việc khẩn cấp hiện nay của Việt Nam trong lĩnh vực khoa học công nghệ cũng như nhiều lĩnh vực khác là chặn đứng hiện tượng chảy máu chất xám nghiêm trọng mà Việt Nam đang phải hứng chịu.*

Tôi biết rằng lặp đi lặp lại điều này nhiều lần, mọi người có thể cho tôi là lẩn thẩn, như Cato Trưởng lão của Viện nguyên lão ở Rome luôn kết thúc các bài nói của mình, bất kể chủ đề của bài nói là gì, bằng câu *Censeo Carthaginem delendam esse* (Đế chế Carthage phải bị hủy diệt). Cuối cùng Carthage cũng bị hủy diệt; thật không may Cato không được trực tiếp chứng kiến sự kiện này, ông đã chết trước đó ba năm.

Chúng ta sống trong một thế giới mà 20% dân số giàu nhất tiêu thụ 80% tổng năng lượng tạo ra. Nếu so sánh 16 nước giàu nhất với 26 nước nghèo nhất trên thế giới, nhóm các nước giàu tiêu thụ năng lượng lớn hơn 120 lần trên đầu

người so với người dân ở các nước nghèo và GNP trên đầu người cũng lớn hơn 120 lần. Trong nhóm các nước nghèo, tỉ lệ tử vong ở trẻ cao hơn 17 lần so với tỉ lệ ở các nước giàu, tuổi thọ trung bình ở nam ít hơn 24 năm và ở nữ 28 năm. Chúng ta đang sống trong một thế giới mà quốc gia thải ra lượng khí gây hiệu ứng nhà kính cao nhất trên thế giới đã từ chối phê chuẩn *Nghị định thư Kyoto*, Nghị định thư thế giới chống lại sự nóng lên toàn cầu. Chúng ta đang sống trong một thế giới mà xung đột vũ trang vẫn đang tiếp tục bùng phát đây đó và dường như không bao giờ chấm dứt.

Sự bất bình đẳng, bất công càng làm trầm trọng thêm những hậu quả do những vấn đề cấp thiết chúng ta đang phải đối mặt gây ra. Trong khi, để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng, việc sản xuất nhiên liệu sinh học đang được mở rộng nhanh chóng và sẽ còn tiếp tục tăng lên với sự phát triển của nhiên liệu sinh học cellulo. Việc mở rộng sản xuất này ảnh hưởng tiêu cực mạnh mẽ lên diện tích rừng bao phủ, nhu cầu lương thực và dinh dưỡng ở các nước đang phát triển. Trong khi sự tan chảy băng ở các cực cho phép mở đường biển lên phía Bắc, tức là ta sẽ có nhiên liệu hóa thạch rẻ hơn, nhưng nó cũng gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đến phần dân số đông đúc ở các vùng ven biển ở một vài nước nghèo nhất trên hành tinh... Những hậu quả do chúng gây ra có ảnh hưởng khác nhau đối với các quốc gia trên thế giới phụ thuộc vào sự thịnh vượng, vị trí địa lí, tình trạng phát triển của quốc gia đó, v.v...

Erice nổi tiếng là nơi đặt Quỹ Ettore Majorana (Ettore Majorana Foundation) và Trung tâm Văn hóa Khoa học (Centre for Scientific Culture), do A. Zichichi làm giám đốc. Từ khi thành lập năm 1963 đến nay, hàng trăm nghìn các nhà khoa học từ một trăm bốn mươi quốc gia đã nỗ lực thúc đẩy sự phát triển của một khoa học không biên giới và không bí mật. Điển hình là Bản tuyên bố Erice năm 1982, do P.A.M. Dirac, P. Kapitza và A. Zichichi viết. Trong vòng ba năm sau đó, tuyên bố này được mười ngàn nhà khoa học trên toàn thế giới kí với mục đích bảo vệ sự sống và văn hóa của loài người khỏi sự tàn phá của chiến tranh hạt nhân trong tương lai.

Nếu thế giới mà chúng ta đang sống là công bằng và mẫn tiệp thì chúng ta đã có thể mơ rằng tất cả các quốc gia trên thế giới có thể cùng nhau nỗ lực đối mặt với những thách thức của hành tinh được đề cập ở trên. Nhưng thế giới mà chúng ta đang sống vừa không công bằng lại vừa không mẫn tiệp, do đó mỗi quốc gia vừa hợp sức với cộng đồng thế giới vừa phải tự mình đối mặt với những thách thức đó, từ đó có những quyết định đúng đắn để mang lại lợi ích cao nhất cho nhân dân.

Hiện nay chúng ta đã dần nhận thức được sự tồn tại của sự sống phụ thuộc vào sự cân bằng hóa học, vật lí và sinh học mỏng manh của Trái Đất, tuy nhiên trong nhiều lĩnh vực chúng ta vẫn không thể dự đoán xa và đáng tin cậy trước được về sự tiến triển của chúng. Do vậy, các chính phủ cần có đội ngũ các chuyên gia có năng lực, có hiểu biết và có tài năng để có thể dẫn dắt đất nước qua khỏi "cánh rừng rậm rạp" này. Đối với Việt Nam, để xây dựng được một tập thể các chuyên gia như vậy, có phải rõ ràng rằng nạn chảy máu chất xám hiện nay cần phải được chặn đứng khẩn cấp không?

Một ví dụ đơn giản sẽ giúp minh họa luận điểm của tôi: năng lượng hạt nhân. Việt Nam tuyên bố dự định đến trước năm 2020 sẽ khai thác năng lượng hạt nhân với công suất một GW và sẽ mở rộng công suất tới 5 GW trước năm 2025. Theo quan điểm của tôi, đây là một quyết định đúng đắn. Nhưng, xây dựng nhà máy điện hạt nhân không phải như mua một cái xe máy, ta chỉ việc bật khóa và chạy. Nhà máy điện là một hệ thống thiết bị công nghệ cao đòi hỏi đội ngũ có kĩ năng cao để có thể vận hành và bảo trì nhà máy. Người ta nói rằng ngày nay năng lượng hạt nhân là cực kì an toàn, nhưng điều đó chỉ đúng khi nhà máy được đặt trong tay những người có năng lực. Một đất nước nếu mong muốn khai thác điện hạt nhân phải sớm đào tạo được một đội ngũ chuyên gia trình độ cao. Không chỉ gồm các kĩ thuật viên (tương đối dễ) mà còn phải đào tạo được một đội ngũ các nhà vật lí, kĩ sư trình độ cao có kiến thức, khả năng làm chủ về các vấn đề an toàn, xử lí chất thải, hiểu sâu vật lí và kĩ thuật lò phản ứng hạt nhân; phải có một đội ngũ có thể ra những lựa chọn, quyết định tốt và chính xác; phải có những người có đủ năng lực điều khiển, phụ trách liên lạc với công chúng, cung cấp các thông tin phù hợp. Để đào tạo được những đội ngũ như thế phải mất nhiều năm, nếu không muốn nói là hàng chục năm. Điều đó yêu cầu phải tích lũy kinh nghiệm về lò phản ứng ở nước ngoài và phải tạo ra trong nước một trung tâm mạnh để có thể mời các chuyên gia nước ngoài đến, giảng dạy và truyền đạt cho nhau kinh nghiệm của mỗi người (Việt Nam may mắn có một lò phản ứng hạt nhân ở Đà Lạt, nhỏ nhưng vẫn đang hoạt động và có thể dùng làm hạt nhân để xây dựng một trung tâm như vậy). Nếu không thực hiện được điều này có nghĩa Việt Nam sẽ để cho các quốc gia khác quản lí vận hành nhà máy, sẽ không tránh khỏi việc mất tự chủ. Ngược lại, nếu làm được điều đó có nghĩa là phải thu hút những sinh viên, các nhà khoa học giỏi nhất trong nước, đem lại cho họ những vị trí, lương phù hợp và điều kiện làm việc đủ tốt để có thể giữ họ, hoặc mời họ trở về nước làm việc. Nói tóm lại, phải ngăn chặn chảy máu chất xám.

Cũng giống như các quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam cần phải đối mặt với nhiều thách thức, phải xử lí có hiệu quả những vấn đề khẩn cấp của hành tinh đang đặt ra để có thể giữ được độc lập và tự do và phát triển bền vững. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, Việt Nam chỉ có thể thực hiện được điều đó nếu không để những người con ưu tú ra đi và gọi trở về một số người mà ta đã mất.

Tại kì thi Olympic vật lí quốc tế mới diễn ra ở Hà Nội mùa hè này, tôi rất vui vì được góp một tay cho một hội đồng khoa học chịu trách nhiệm tổ chức sự kiện này. Tôi đã được chứng kiến công việc khó khăn mà hội đồng gặp phải cùng với sự nhiệt tình không mệt mỏi của họ để kì thi đạt được thành công lớn. Trong cuộc họp hội đồng để xem xét lại lần cuối các đề lựa chọn cho các thí sinh, có bốn nhà khoa học trẻ Việt Nam đang làm việc tại các trường đại học của Hoa Kì. Họ đã có những nhận xét rất phù hợp, mang tính xây dựng và hiệu quả giúp cải thiện chất lượng của đề thi cả về hình thức lẫn nội dung. Thật là quý giá biết bao cho đất nước nếu có thể lôi kéo được những người như thế trở về! Tôi thường đọc được rằng Việt Nam khuyến khích những Việt kiều giàu có dành một phần vốn đầu tư vào Việt Nam. Nhưng sự thịnh vượng của một dân tộc không chỉ được tạo nên từ đô-la mà còn được tạo nên từ những khối óc đã tiếp nhận được những kĩ năng, kinh nghiệm từ nước ngoài, hữu dụng cho sự phát triển của đất nước.

Tôi thường nghe những phàn nàn rằng giới trẻ Việt Nam hiện nay không có lí tưởng, không có đam mê hoặc thậm chí không coi trọng những giá trị mà cha ông họ đã chiến đấu vì nó. Chắc chắn một điều rằng, cũng như các nước khác bị chi phối bởi nền kinh tế thị trường, bất kể là chủ nghĩa tư bản, tự do hay chủ nghĩa xã hội, giới trẻ Việt Nam bị lôi cuốn mạnh bởi đồng tiền. Ở một đất nước mà con người đã phải chịu đựng sự nghèo khó trong một thời gian dài, điều này không có gì là ngạc nhiên. Họ càng bị tiền bạc lôi cuốn hơn khi các phương tiện thông tin đại chúng đem đến cho họ những hình tượng thành công hoàn toàn dựa vào tiền. Người ta không do dự nêu lên báo chí danh sách một trăm người giàu nhất Việt Nam như những điển hình. Người ta thường viện dẫn những gương "thành công" nhờ những kĩ năng trong kinh doanh của họ. Khi thanh niên Việt Nam nhìn xung quanh mình, họ dễ dàng nhận thấy rằng một kế toán viên trẻ của một công ty liên doanh có thể kiếm được nhiều tiền hơn một vị giáo sư đại học. Vì thế, khi quyết định nghề nghiệp tương lai, họ sẽ có lựa chọn tương ứng.

Tôi biết nhiều các bạn trẻ Việt Nam. Cũng giống như các bạn của họ trên toàn thế giới, họ yêu đất nước mình, họ hào phóng và đầy nhiệt huyết. Họ

mong ước được đi du học vì từ khi còn nhỏ thầy cô và cha mẹ họ nói đi nói lại rằng nên làm vậy để có thể thành công. Khi đã đi du học, những người giỏi trong số họ không trở về, không chỉ bởi vì họ được đề nghị mức lương và điều kiện làm việc tốt hơn, mà có lẽ quan trọng hơn, bởi vì họ không nhận được một tín hiệu cụ thể nào rằng đất nước này cần họ, rằng đất nước này tự hào về họ, rằng tương lai của đất nước phụ thuộc vào họ. Đó là hoàn cảnh mà thế hệ trẻ Việt Nam đang phải đối mặt. Đó là nguyên nhân của nạn chảy máu chất xám. Ngăn chặn nó lại đồng nghĩa với việc đem lại địa vị, sự tín nhiệm về các giá trị văn hóa và tri thức mà Việt Nam đã trân trọng gìn giữ trong suốt quá trình lịch sử lâu đời và vinh quang của mình. Không một quốc gia nào khác có thể giúp Việt Nam giải quyết việc này.

LỜI GIẢI CHO BÀI TOÁN PHÁT HUY VỐN XÃ HỘI

Phan Chánh Dưỡng

Công cuộc đổi mới trong 20 năm qua đã chỉ cho chúng ta thấy rõ đâu là lực đẩy, đâu là lực cản sự vươn lên của đất nước tiến lên xây dựng một nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh", một xã hội Việt Nam "tự do, dân chủ, công bằng và văn minh". Do đó, công cuộc đổi mới còn phải tiếp tục đẩy mạnh sâu rộng hơn. Nhất là nhằm vào mục tiêu tìm một vị trí, một thế đứng thích hợp nhất, có lợi nhất cho đất nước trước trào lưu toàn cầu hóa về mọi phương diện của thế giới. Như vậy, bài toán được đặt ra là phải phát huy tối đa vốn xã hội (nội lực) để có thể vận dụng thời cơ "trào lưu toàn cầu hóa" (ngoại lực đang làm thay đổi cấu trúc kinh tế, chính trị xã hội của thế giới hiện. Sự thay đổi này có thể cho ta những cơ hội vươn lên.

Vốn xã hội ở Việt Nam

Nước ta là nước có nền văn hiến khá lâu, thuộc loại trên ngàn năm tuổi, kết cấu văn hóa xã hội của cộng đồng đã trưởng thành. Tính đồng nhất trong văn hóa, trong tư duy của cộng đồng rất cao so với các nước trên thế giới. Đây là cơ sở vật chất tạo nên niềm tin và sự gắn bó giữa con người Việt Nam với nhau để hình thành ra nước Việt Nam. Niềm tin này đã qua thử thách trong quá trình xây dựng, gìn giữ và phát triển đất nước suốt chiều dài của lịch sử cho đến ngày nay. Từ niềm tin gắn bó ruột thịt ấy, theo tiến trình phát triển của cộng đồng, những thể chế xã hội phù hợp cho từng giai đoạn phát triển đã được hình hành, để từ đó mà những con người bé nhỏ riêng biệt đã dựa vào nhau, thông qua các cơ chế xã hội đó, đã tồn tại được trong quá trình đấu tranh sinh tồn của con người với thiên nhiên, đấu tranh giữa con người với con người và giữa các cộng đồng người khác nhau. Niềm tin đó đã được nâng lên theo chiều dài lịch sử,, đã được thể hiện qua sự gắn bó, đoàn kết dân tộc trong mọi tầng lớp nhân dân trên đất nước Việt Nam, thể hiện rõ nét nhất là trong quá trình bảo vệ Tổ quốc. Đây là vốn xã hội quan trọng nhất, cơ bản nhất tạo nên sức mạnh cho Việt Nam trong quá khứ, hiện tại và cả trong tương lai.

Ngoài ra, trong quá trình dựng nước và giữ nước, ông cha ta đã tích lũy được kinh nghiệm thực tế, tìm ra những phương thức tồn tại và phát triển, đồng thời còn thu hút được nhiều tư tưởng văn hóa tiến bộ của các nền văn hóa khác của nhân loại để nâng cao trình độ khả năng tổ chức xã hội cho cộng đồng Khả năng tiếp thu các nguồn lực từ bên ngoài để bổ sung vào như một nguồn sinh khí mới, làm cho sức sống của cộng đồng luôn được phát triển là một yếu tố cơ bản không thể thiếu được của một dân tộc còn tồn tại và phát triển trên thế giới hiện nay. Đó là khả năng "tiếp nhận, thích nghi và cải tạo", biến mọi cái du nhập từ bên ngoài ở mọi hình thức trở thành công cụ phục vụ lại cho cộng đồng mình. Về phương diện này, ông cha ta đã có những kinh nghiệm quý báu, đã chủ động và khôn ngoan nên ta từng sáng tạo chữ Nôm trước đây hay chữ Quốc ngữ theo cách viết phiên âm Latin như ngày hôm nay. Và về mặt văn hóa xã hội, ta dung nạp được cả tư tưởng văn hóa, đạo đức Nho giáo, Phật giáo, Thiên chúa giáo, Tin lành, chủ nghĩa Marx - Lenin... bất chấp mọi rào cản. Khả năng "tiếp nhận, thích nghi và cải tạo" đó có trong mọi người, có trong toàn xã hội, đó là một trong những vốn quý của xã hội chúng ta.

Với truyền thống lao động cần cù, siêng năng, hiếu học, mọi người Việt Nam luôn có ý thức vươn lên. Do đó chỉ cần có môi trường thuận lợi, có được cơ hội là nhanh chóng lao về phía trước, từ đó có được những thành tích không kém gì những thành viên trong cộng đồng cùng sống trong môi trường đó. Chúng ta đã thấy thế hệ thứ hai của những Việt kiều sống trong các nước tiên tiến đã đạt được những thành tích trong học tập, và trong nhiều lĩnh vực khoa học kĩ thuật cao như sinh học, hàng không vũ trụ đều có con em người gốc Việt tham gia. Đây cũng là một loại vốn quý của đất nước Việt Nam. Và truyền thống lao động cần cù siêng năng hiếu học đó cũng là một loại vốn xã hội mà cả một thời kì dài lịch sử của ông cha ta tích lũy truyền lại.

Những nguồn vốn xã hội truyền thống đã được tích lũy trước đây do ông cha ta để lại phải được gìn giữ trong một môi trường chính trị, luật pháp phù hợp, thì mới phát huy được, nếu không có môi trường phù hợp nó có thể bị thui chột đi.

Vấn đề cần làm để phát huy vốn xã hội Việt Nam

Từ những phân tích trên, theo tôi, để phát huy được tối đa vốn xã hội, tạo lực đẩy mạnh mẽ đưa đất nước vươn lên, cần có những giải pháp hữu hiệu cho bốn vấn đề sau:

Văn hóa truyền thống

Đạo đức và luân lí gia đình của ta là nền tảng tạo nên nền văn hóa truyền thống hàng ngàn năm của dân ta. Trong đó có phần nguồn gốc tinh hoa bắt

biến như đạo hiếu với cha mẹ, thương yêu đùm bọc anh em, bạn bè, tôn sư trọng đạo, lá lành đùm lá rách... và những đạo lí thuộc sản phẩm của một nền kinh tế nông nghiệp và một thể chế quân chủ tạo ra như sự cứng nhắc trong tôn ti trật tự xã hội phong kiến làm cho vai trò người phụ nữ không được phát huy, tư tưởng trung quân (trung với vua)... đã lạc hậu. Chúng ta cần phải gạt bỏ phần lạc hậu, nhưng phải phát huy phần tinh hoa, phần giá trị đạo đức truyền thống, để tạo được sự ổn định xã hội trong quá trình tiếp thu và sáng tạo ra cái mới thúc đẩy xã hội phát triển đi lên.

Đạo đức xã hội tạo nên niềm tin giữa người và người trong cộng đồng xã hội, mọi người tự nguyện tôn trọng như một sự ràng buộc thiêng liêng. Do đó, nó làm cho chi phí xã hội được giảm đi, và sự vận hành trong kinh tế được thông thoáng và nhanh chóng. Điển hình nhất là trong kinh doanh, chữ "Tín" là nguồn vốn mà mọi doanh nhân đều cần phải có, và ngay cả ở cấp nhà nước thì chữ "Tín" càng có giá trị lớn hơn, nếu thiếu chữ Tín thì mọi luật lệ quốc gia đều trở thành trò chơi rượt đuổi, đánh đố nhau mà thôi.

Đạo đức truyền thống không được kế thừa và phát huy thì nền giáo dục chỉ còn lại cái máy vô hồn, nó chỉ cung cấp công cụ khả năng cho con người kiếm sống bằng mọi phương tiện mà không đào tạo nên con người văn minh sống có trách nhiệm với mọi người, kể cả cha mẹ anh em, quốc gia dân tộc. Như vậy, ý nghĩa của cuộc sống sẽ mất đi, sự giả dối, tham lam, tàn ác sẽ sinh ra, mầm nguy hại sẽ xuất hiện ở mọi nơi mà con người đó hiện diện. Dù cho luật pháp có đầy đủ đến đâu thì xã hội đó cũng chỉ là những xã hội đen tối u mê, được trang bị những ánh đèn màu chói lọi, như những mê cung đánh đố con người mà thôi (Luật lệ làm sáng tỏ cái đạo đức con người, và buộc kẻ vô đạo đức phải tôn trọng. Luật lệ không thay được đạo đức). Ngày nay chúng ta thấy có đầy rẫy những vụ tham ô lãng phí của cải xã hội trong guồng máy nhà nước ở mọi ngành mọi cấp. Nguyên nhân cơ bản nhất, ngoài việc do cơ chế nhà nước khập khểnh tạo ra, căn bản hơn vẫn là sự suy đồi của đạo đức con người.

Cơ chế quản lí nhà nước (kinh tế, xã hội...)

Tách quản lí kinh tế ra khỏi đơn vị hành chính lãnh thổ. Không thể hô hào hội nhập kinh tế toàn cầu mà trong nước lại phân mảng nền kinh tế quốc gia ra thành các mảng tỉnh thành (như những tiểu bang, hay tiểu quốc tự trị) như hiện nay. Sự vận hành của nền kinh tế cần một môi trường không gian và thời gian rộng và thông thoáng. Nếu bị giới hạn bởi ranh giới lãnh thổ hành chính và theo từng nhiệm kì lãnh đạo (4-5 năm) như hiện nay thì không những chi phí xã hội sẽ gia tăng, hiệu quả kinh tế xã hội kém mà còn làm cho tư duy của lãnh đạo bị bó hẹp theo xu hướng cục bộ địa phương. Từ đó sinh ra các chương

trình đầu tư ăn xổi ở thì, chỉ cốt sao cho địa phương mình, cho cái nhiệm kì mình phụ trách, mà không màng đến lợi ích chung nhất của toàn dân. Hệ quả là nó làm tan nát vốn xã hội của chúng ta.

Phải tạo được cơ hội đồng đều cho mọi tầng lớp cùng tham gia vào công cuộc xây dựng đất nước, nhất là phải xóa bỏ định kiến nguồn gốc nhân thân gia đình. Qui luật của xã hội xưa nay đã chứng minh rằng nơi nào có sự ưu tiên về quyền lợi hay quyền lực, thì nơi đó không những trở thành mục tiêu của kẻ cơ hội chui vào, mà những người tốt đưa vào đó cũng bị suy yếu đi ý chí phấn đấu, và tệ hại hơn là còn bị tha hóa (giống như cây xương rồng hằng ngày được tưới nước như tưới rau tươi thì nó bị thối đầu rồi chết).

Nền tảng tư tưởng của thiết chế xã hội phải được định vị rõ ràng

Chúng ta phải khẳng định "nhân chi sơ, tính bản thiện". Nhân dân ta bản chất là lương thiện, là yêu nước không phải chứng minh trước luật pháp và được luật pháp bảo vệ. Luật pháp không được xây dựng trên cơ sở hoài nghi nhân dân. Nếu như thế, bộ máy nhà nước sẽ vô cùng to lớn và lãng phí, hơn nữa nó trở thành bộ máy kìm kẹp dân.

Do đó, luật pháp là một hành lang bảo vệ; là đường dẫn thông thoáng cho mọi hoạt động kinh tế văn hóa xã hội cho toàn dân. Những gì luật không cấm thì người dân được làm. Nên thủ tục hành chính không được phép bắt người dân phải xin phép với cơ quan quản lí nhà nước những gì mà quyền công dân được làm. Do đó người dân chỉ đăng kí, và được cung cấp thông tin, hướng dẫn các điều cần thiết nhằm tiết kiệm thời giờ và công sức của dân. Cán bộ nhà nước không được đòi hỏi người dân phải xuất trình những giấy tờ gì mà những thông tin đó đã có lưu trữ trong các cơ quan nhà nước, trừ chứng minh nhân dân và một chứng thư liên quan về hành vi của người đó đang hành xử công việc của họ (như bằng lái xe khi lái xe). Như thế, mối quan hệ giữa nhân dân và nhà nước sẽ được gắn bó tốt.

Sự hài hòa của hệ thống quyền lực với yêu cầu phát triển của xã hội

Phải đánh giá một cách nghiêm túc khách quan về hệ thống quyền lực đang lãnh đạo và quản lí đất nước ta có những gì chưa ổn, những gì thoát li khỏi nền tảng văn hóa truyền thống, và những gì lạc hậu, không theo kịp thời đại. Cơ chế vận hành hiện tại có kết hợp hài hòa với mọi nguồn lực quốc gia hay không. Đây mới là điều kiện căn bản nhất để phát huy nội lực và là tiền đề cho sự hội nhập với thế giới, nhằm thu hút nguồn lực tiên tiến bên ngoài phục vụ cho công cuộc hiện đại hóa đất nước chúng ta. Từ đó tạo dựng lại niềm tin cho mọi người dân đối với nhà nước, và đối với chính mình và với mọi người trong tương lai. Nguồn vốn xã hội sẽ được phát huy từ đấy.

VỐN XÃ HỘI NHÌN TỪ LỊCH SỬ

Lê Đăng Doanh

Trong lịch sử dựng nước và giữ nước, người Việt Nam đã hình thành những cộng đồng lớn nhỏ trong lòng dân tộc. Một biểu hiện đặc thù của vốn xã hội ở Việt Nam là tình đùm bọc giữa đồng bào bắt nguồn từ truyền thuyết mẹ Âu Cơ và lòng yêu nước biểu hiện mạnh mẽ trong công cuộc chống ngoại xâm.

Hội nghị Diên Hồng thời nhà Trần để chống quân Nguyên thế kỉ XIII là một minh chứng lịch sử về sự gắn kết xã hội sâu sắc trong tình hình đặc biệt khó khăn.

Nguyễn Trãi đã thể hiện sự minh triết về chính trị bằng những chính sách nhân đạo thực sự xúc động qua các câu phú:

Nghĩ về kế lâu dài của nước nhà
Tha kẻ hàng mười vạn sĩ binh
Sửa hòa hiếu cho hai nước
Tắt muôn đời chiến tranh[1]

Lòng nhân ái, quan điểm cùng nhau chung sống trong hòa bình là một vốn quý trong truyền thống dân tộc ta. Việc quân của Quang Trung được dân miền Bắc giúp đỡ, lấy ván bó rơm làm lá chắn trong trận công đồn của Sầm Nghi Đống, vô hiệu hóa được súng hỏa châu của quân xâm lược nhà Thanh là một ví dụ khác cho thấy lòng yêu nước, tình đoàn kết dân tộc đã vượt qua quy mô của làng xóm và trở thành sức mạnh chống ngoại xâm.

Cuộc kháng chiến chống Pháp với chính sách đại đoàn kết dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khơi dậy và phát huy mạnh mẽ nguồn vốn xã hội để bổ sung cho sự thiếu hụt về vốn tài chính và kinh tế. Xin đơn cử một số ví dụ:

- Chỉ nhờ sự nhường cơm xẻ áo của nhân dân, không hề có ngoại viện, chúng ta đã vượt qua được nạn đói năm 1945 trong thời gian rất ngắn. Chính sự đùm bọc giúp đỡ đó đã đóng góp cho sự thành công của chiến dịch xóa nạn mù chữ trong những năm đầu kháng chiến chống Pháp.

- Tuần lễ vàng (thu được 370 kg vàng và 20 triệu đồng, tương đương với tổng số thuế thân và thuế điền thổ thu được trong một năm), các cuộc vận động mùa đông chiến sĩ... đã góp phần giúp cho Chính phủ non trẻ vượt qua được tình trạng ngân khố trống rỗng, tài chính kiệt quệ, thực hiện cuộc xây dựng chiến khu, mua vũ khí, xây dựng Vệ quốc đoàn.

- Đồng bào trong cả nước đã thực sự đùm bọc, giúp cho hàng triệu đồng bào tản cư có được chỗ ở, điều kiện sinh sống, đất canh tác... trong khi nhà nước không có bất kì sự trợ giúp tài chính nào của công quỹ. Một cuộc di dân như vậy cực kì khó khăn, tốn kém nhưng ở nước ta, trong những điều kiện hết sức khó khăn, đã diễn ra mà không có trục trặc lớn nào.

Song từ sau 1953, chính sách đại đoàn kết dân tộc bị thay thế bằng một loạt chính sách rất xa lạ với truyền thống của dân tộc, thay đại đoàn kết dân tộc bằng đấu tranh giai cấp, cải cách ruộng đất với đấu tố, xử lí oan sai hàng loạt cán bộ, sử dụng nhục hình, kích động con tố cha, vợ tố chồng... đã phá hoại nặng nề vốn xã hội ở nông thôn và để lại những di chứng lâu dài.

Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở thành phố cũng gây ra tác hại tương tự về vốn xã hội trong quan hệ giữa người và người, tuy mức độ tàn khốc có giảm bớt phần nào. Sự tàn phá vốn văn hóa, vốn đạo đức cũng cực kì nghiêm trọng và để lại những hệ quả lâu dài.

Việc áp dụng triệt để đến mức cực đoan quan niệm thành phần chủ nghĩa trong chính sách cán bộ đã bóp méo nghiêm trọng vốn xã hội truyền thống tốt đẹp của dân tộc và gây ra rất nhiều tác động tiêu cực nhiều mặt đối với xã hội. Con người không còn được quyết định bởi năng lực và đóng góp của bản thân mình mà bởi "thành phần" của cha mẹ hay ông bà để lại. Là con bần cố nông, dẫu học hành thế nào cũng vẫn đỗ, được nhận xét tốt, vẫn được phân công công tác thuận lợi, được đề bạt làm thủ trưởng. Con nhà địa chủ (hay thành phần không cơ bản) dẫu học giỏi, cố gắng phấn đấu đến mấy cũng không được học hành tiếp, gặp khó khăn ngay trong việc tìm đối tượng kết hôn và xin phép kết hôn, bị phân biệt đối xử gay gắt trong phân công công tác, đãi ngộ, khen thưởng, kỉ luật. Tóm lại, chủ nghĩa thành phần đã tái lập ra những đẳng cấp mới trong một xã hội tự tuyên bố mục tiêu là xây dựng một xã hội bình đẳng, tự do, người với người là anh em, nhưng hoàn toàn không dựa trên năng lực và phẩm chất, đóng góp, hành động thực tế của con người mà sinh ra ở thành phần nào là bị kết án chung thân bất thành văn trong số phận hạn hẹp của nguồn gốc giai cấp của mình.

Trong quá trình đổi mới, một số những cách làm quá thô bạo và phi lí đã được lặng lẽ điều chỉnh nhưng chưa bao giờ được chính thức thừa nhận là sai.

Song chừng nào việc quyết định cán bộ còn thiếu công khai minh bạch, được quyết định bởi những yếu tố không liên quan gì đến năng lực, phẩm chất thì vốn con người và vốn xã hội vẫn còn bị hạn chế và bị bóp méo.

Chú thích:

(1) Phú núi Chí Linh, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr.87.

NÔNG NGHIỆP - NÔNG DÂN - NÔNG THÔN - VẬT CẢN HAY ĐỘNG LỰC TĂNG TỐC CÔNG NGHIỆP HÓA?

Đặng Kim Sơn

Ba thế kỉ trước, nước Anh dẫn châu Âu vào cơn lốc công nghiệp hóa đầu tiên, ước vọng giàu có cuốn mọi nguồn lực xã hội vào phát triển công nghiệp, mở rộng đô thị. Cùng lúc, nền kinh tế cần có ngay một lượng lương thực, thực phẩm nhiều và rẻ, vừa huy động một lượng khổng lồ nguyên liệu, nhiên liệu, đất đai và lao động. Vật hi sinh đầu tiên của sự đòi hỏi ghê gớm này là nông thôn và nông dân.

"Món nợ" với nông dân

Hàng triệu nông hộ nhỏ sống bằng nghề trồng trọt bị thay bằng các trang trại, đồn điền chăn nuôi lớn cung cấp lông cừu cho công nghiệp dệt. Nông dân phá sản trở thành công nhân vô sản và dân nghèo đô thị. Gia đình tiểu nông truyền thống mất, làng xã tan vỡ theo. Những gia đình quen sống hài hòa với thiên nhiên phải chen chúc nhau trong các khu dân cư ổ chuột bẩn thỉu và tối tăm. Người nông dân quen tự do làm chủ trở thành lao động làm thuê 16 tiếng một ngày trong những điều kiện tàn nhẫn.

Giai đoạn 1801-1861, tỉ lệ lao động nông nghiệp ở Anh giảm từ 35,9% xuống còn 18,7% lực lượng lao động. Ở Đức, tỉ lệ này giảm từ 46% xuống 37% trong giai đoạn 1870-1914. London có 1,12 triệu dân vào đầu thế kỉ XIX, đến năm 1901 tăng lên 6,59 triệu người. New York, năm 1870 có 1 triệu người tăng lên 5,6 triệu năm 1920.

Nông nghiệp bị lấy đi kiệt sức. Mặc dù được cơ giới hóa, thủy lợi hóa và hóa học hóa nhưng ở hầu hết các nước Anh, Đức, Thụy Điển, Mĩ, Nhật Bản,... nông nghiệp đều suy thoái, thiếu lương thực nghiêm trọng. Trong giai đoạn 1900-1939, 80% lương thực thực phẩm xuất khẩu của Đài Loan được đưa sang Nhật Bản, khoảng 60% tiêu dùng ở Anh phụ thuộc vào hàng nhập khẩu. Sự suy sụp của nông nghiệp ở các nước công nghiệp hóa trước được bù đắp bằng mồ hôi nước mắt của lao động nô lệ và bóc lột thuộc địa.

Sức hút khủng khiếp về vật liệu, năng lượng đã phá hết rừng nguyên sinh ở Anh, Pháp, Đức và cả châu Âu. Mỏ than và các loại khoáng sản bị khai thác khắp nơi. Sinh thái bị tàn phá và ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, thiên tai và bệnh tật lan tràn. Nhưng sự bùng nổ đáng sợ nhất là mâu thuẫn chính trị xã hội. Sự bóc lột nhóm người này đem lại giàu có cho nhóm người kia đã biến châu Âu trong suốt giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa trở thành nơi khởi điểm của nhiều cuộc cách mạng xã hội, hai cuộc chiến tranh thế giới, là nơi khởi đầu của nhiều cuộc khủng hoảng kinh tế.

Sự hi sinh của nông dân suốt quá trình công nghiệp đã trở thành món nợ chính trị đến ngày nay. Tuy nông nghiệp và dân cư nông thôn chỉ chiếm tỉ lệ vài ba phần trăm trong GDP và tổng dân số nhưng nông dân đã trở lực lượng chính trị có tiếng nói đặc biệt quan trọng trong xã hội công nghiệp. Các nước giàu ngày nay tuy viện trợ cho các nước nghèo nhưng vẫn lúng túng bảo hộ mậu dịch và trợ cấp chính phủ để ngăn chặn các nước nghèo bán nông sản sang. Các vòng đàm phán WTO về nông nghiệp sau hàng chục năm vẫn tắc tị.

Sau thế chiến lần thứ hai, một loạt quốc gia giành được độc lập và các nước này lập tức lao vào làn sóng công nghiệp hóa mới, định về đích trong thời gian ngắn hơn, với điều kiện "hạn hẹp" hơn: không bóc lột thuộc địa, không khai thác lao động nô lệ, không làm cạn kiệt thiên nhiên, không vô sản hóa nông dân nhỏ,... Muốn vậy, các nước đi sau huy động những lợi thế mới như vốn đầu tư phong phú, khoa học công nghệ phát triển,...

Điều đáng nói là, bên cạnh những lời tuyên bố đẹp đẽ, dù ở nước theo chủ trương kinh tế kế hoạch hay nước theo kinh tế thị trường, một lần nữa nông nghiệp, nông thôn vẫn được chọn để hi sinh vô điều kiện cho sự phát triển của công nghiệp và đô thị. Và vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân lại chuyển từ phạm vi kinh tế sang chính trị.

Khoảng cách lớn

Tại các nước châu Mĩ Latin, chế độ trang trại sở hữu đất đai lớn duy trì sự chênh lệch sở hữu đất đai. Công nghiệp phát triển hướng về hàng hóa thay thế nhập khẩu đã dẫn đến chính sách bảo hộ mậu dịch góp phần làm tách rời công nghiệp và nông nghiệp. Công nghiệp và đô thị tăng trưởng nhanh bỏ lại nông nghiệp, nông thôn, thúc đẩy lao động và dân nông thôn di cư ra những thành phố khổng lồ bị ô nhiễm và nghẽn tắc giao thông.

Chính sách kinh tế thất bại gắn với đảo lộn chính trị. Phát triển công nghiệp thất bại tiếp nối bằng cuộc cải cách nông nghiệp cũng chẳng thành công ở Chile, Peru, Ecuador, Columbia vào những năm 1960-1970 và Nicaragua, Elsalvador

vào những năm 1970-1980. Các cuộc đảo chính lật đổ chính phủ dân chủ trong thập kỉ 1960 rồi bầu cử tự do lại thay thế các chính thể quân sự giai đoạn 1980-1990. Năm 2006, 10 nước bầu cử thì 7 nước lãnh đạo cánh tả lên cầm quyền cộng với 6 nước cánh tả đã nắm chính quyền từ trước, 70 triệu dân và 80% diện tích của lục địa đã về tay cánh tả.

Nhưng xu hướng ở châu Mĩ Latin ngày nay không xuất phát từ niềm tin mãnh liệt vào chủ nghĩa xã hội như ở các nước khối Liên Xô trước kia mà bắt nguồn từ sự thất vọng sâu sắc của đa số cử tri nghèo sau 20 năm thực hiện không thành công mô hình "kinh tế thị trường cổ điển" dưới sức ép của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (tự do hóa thương mại, tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước, xây dựng khối thị trường tự do trong khu vực...)

Sau 15 năm tưởng đã cất cánh công nghiệp hóa, các quốc gia châu Mĩ Latin hai lần (1980, 1995) rơi vào khủng hoảng kinh tế nghiêm trọng. Kinh tế sa sút, nợ nước ngoài chồng chất, tỉ lệ thất nghiệp cao, nhân dân nhất là các tầng lớp nghèo bất mãn. Trong tổng số 550 triệu dân châu Mĩ Latin có đến 40 triệu người sống với mức dưới 2 USD/ngày. Vấn đề nông nghiệp, nông thôn, nông dân chưa có lối ra.

Nhóm các nước Nam Á khởi đầu công nghiệp hóa khó khăn hơn. Xuất phát từ một nền kinh tế tiểu nông, ít đồn điền trang trại lớn và không có dầu mỏ, các thể chế quản lí và điều hành xã hội ít quan tâm đến quyền lợi số đông người nghèo. Xã hội phân biệt tôn giáo, giới tính và sắc tộc. Mặc dù, sản xuất nông nghiệp tăng trưởng mạnh nhờ "cách mạng xanh", cũng giống như Nam Mĩ, Nam Á cải cách ruộng đất không thành công và cũng áp dụng chiến lược phát triển công nghiệp thay thế nhập khẩu.

Kết quả công nghiệp hóa của các nước Nam Á còn tệ hại hơn các nước Nam Mĩ. Nền kinh tế bị chia cắt thành hai phần, một bên là các đô thị lớn với công nghiệp phát triển và phải gánh chịu số dân di cư to lớn từ nông thôn đổ về. 20% người giàu chiếm gần 40% thu nhập của cả vùng, còn 20% người nghèo chỉ chiếm dưới 10%. Số người nghèo tuyệt đối tăng từ 270 triệu người năm 1960 lên 515 triệu người năm 1995, 60 đến 70% dân số sống ở nông thôn nhưng mức thu nhập thực tế liên tục giảm từ năm 1980-95. Môi trường bị phá hoại nghiêm trọng, tỉ lệ diện tích rừng mỗi năm mất đi 3%, thiên tai diễn ra thường xuyên. Mâu thuẫn xã hội gay gắt dẫn đến xung đột vũ trang, mâu thuẫn sắc tộc và các yêu sách li khai lãnh thổ. Các yếu kém trong phát triển nông nghiệp và nông thôn không chỉ cản trở phát triển kinh tế mà thực sự là nguyên nhân chính của tình trạng bất ổn chính trị ở nhiều quốc gia.

Tại Đông Nam Á, trừ Philippines, quá trình cải cách ruộng đất diễn ra khá thành công, sản xuất nông nghiệp tiểu nông khá phát triển, công nghiệp hướng tới xuất khẩu, nhờ đó kinh tế tăng trưởng khá tốt. Malaysia suốt từ năm 1969 cho đến 1995 đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 7,5% (trừ hai năm 1984, 1986). Indonesia suốt ba thập kỉ 1967-1996 tăng trưởng trung bình 6,8%/năm. Thái Lan trong bốn thập kỉ tăng trưởng 7,6%/năm. Nhiều người đã gọi các quốc gia này là những con hổ chuẩn bị công nghiệp hóa. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997 đã đẩy các nước này lùi lại một bước. Nhiều chính quyền Đông Nam Á phải thay đổi.

Trong biến chuyển từ kinh tế sang chính trị, nhân tố nông nghiệp, nông thôn đóng vai trò quan trọng. Ví dụ ở vùng miền Nam Thái Lan, nông nghiệp và nông thôn không được chú ý phát triển so với các địa phương khác. Mâu thuẫn về cách biệt mức sống và quyền lợi cộng với sự đồng hóa nền văn hóa Hồi giáo nói tiếng Malaysia đã chuyển thành mâu thuẫn tôn giáo, sắc tộc, thổi bùng ngọn lửa bạo động li khai. Cựu Thủ tướng Thái Lan Thaksin Shinawatra đưa ra các chính sách xoá đói giảm nghèo và phát triển nông thôn và giành được sự hậu thuẫn đông đảo của nông dân toàn quốc nhưng lại tạo ra sự bất bình của tầng lớp thị dân và doanh nhân. Cuộc đảo chính năm ngoái xảy ra ngăn chặn được cuộc bầu cử mà số đông cử tri nông thôn có thể sẽ ủng hộ Thaksin, nhưng câu hỏi về chia rẽ quyền lợi giữa nông thôn, nông dân và công nghiệp, đô thị ở Thái Lan vẫn còn đó.

Cả thế giới hôm nay đang nhìn về Trung Quốc. Gần 30 năm qua, mức tăng trưởng GDP xấp xỉ 10% tạo nên mức giảm nghèo kinh ngạc và giải quyết an ninh lương thực mẫu mực. Tuy nhiên, khi tăng tốc công nghiệp hóa, thì nông thôn trở thành gánh nặng phải xử lí. Năm 2001, thu nhập cư dân đô thị gấp 2,9 lần cư dân nông thôn, đến năm 2006, mức chênh này là 3,3 lần. Chỉ có 13 triệu trong 800 triệu dân nông thôn được trợ giúp tối thiểu về an sinh xã hội. Khoảng 100-150 triệu lao động nông thôn rời ruộng đồng ra thành phố làm việc. Họ làm việc cực nhọc mà gia đình không được hưởng quyền lợi y tế, giáo dục, văn hóa,... Trung Quốc đứng đầu thế giới về chênh lệch giàu nghèo. 10% dân số giàu có nhất sở hữu tới 40% tổng lượng tài sản cá nhân, trong khi 10% dân số nghèo nhất chiếm chưa tới 2%.

Trung Quốc, ô nhiễm không khí và nguồn nước nhất thế giới, có tới 16 thành phố / 20 thành phố ô nhiễm nhất thế giới. Nguồn nước phục vụ sản xuất và đời sống thiếu hụt, 70% sông ngòi bị ô nhiễm. Từ các đô thị, 20% lượng nước thải, 150 triệu tấn rác được thải tự do về các vùng nông thôn. Tình hình mất an toàn vệ sinh thực phẩm rất nghiêm trọng.

Sự khác biệt về kinh tế, căng thẳng môi trường tất dẫn đến mâu thuẫn xã hội. Mặc dù tránh đưa tin chính thức về các vụ chống đối, phá phách của nông dân nhưng tình hình khiếu kiện, biểu tình phản đối lấy đất, chống lạm thu, chống tham nhũng, chống gánh nặng thuế khóa, đòi thanh toán lương và trợ cấp hưu, thời gian qua rất nghiêm trọng... Các vụ bất ổn xã hội ở Trung Quốc năm 1993 là dưới 10 nghìn vụ, năm 2003 tăng lên 6-7 lần, đến nay gấp 8-9 lần, trung bình 200 vụ/ngày.

Một khi vấn đề "tam nông" chuyển từ kinh tế-kĩ thuật sang chính trị-xã hội, nông nghiệp-nông dân-nông thôn trở thành tiêu điểm của các diễn đàn chính sách. Năm 2006, ở Trung Quốc, GDP nông nghiệp chỉ còn chiếm 12,5% tổng GDP kinh tế, và mỗi năm, chính phủ vừa chấm dứt mọi khoản thuế, phí vừa phải trợ cấp cho nông nghiệp, nông dân 30-40 tỉ USD.

Bài học: Phải bảo vệ quyền lợi của nông dân

Trong đa số các tấm gương thất bại của làn sóng công nghiệp hóa mới, nổi lên hai trường hợp thành công hiếm hoi của Đài Loan và Hàn Quốc.

Hàn Quốc công nghiệp hóa trong hoàn cảnh rất đặc biệt. Nghèo tài nguyên, bất thuận khí hậu, chiến tranh phá huỷ hoàn toàn kinh tế và môi trường. Hàn Quốc đi lên công nghiệp hóa khi bên trong không có tích lũy vì sức dân kiệt quệ, bên ngoài không có đầu tư trực tiếp vì chẳng nước nào tin, và vẫn phải duy trì chi phí quốc phòng cao. Thập kỉ 50 đến tận đầu thập kỉ 60, GDP chỉ tăng 3,7%/năm, thu nhập bình quân đầu người 67 - 87 USD. Nông nghiệp là hoạt động kinh tế chính với hơn hai phần ba dân số sống ở nông thôn.

Từ những năm 60 đến 70, trong hoàn cảnh nông nghiệp không có lợi thế, 94% vốn đầu tư tích lũy phát triển kinh tế phải vay nước ngoài theo kiểu ăn đong 2 tỉ USD/năm, (60% là do tư nhân vay thương mại, 28% là do Chính phủ vay phát triển hạ tầng cơ sở). Hàn Quốc chấp nhận một chiến lược kinh tế mà hầu hết các chuyên gia kinh tế lúc đó cũng như ngày nay đều cho là "quá mạo hiểm", đó là: ưu tiên phát triển lĩnh vực công nghiệp làm động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, sau khi đã thành công phát triển công nghiệp mới quay lại phát triển nông nghiệp, nông thôn. Phải công nghiệp hóa thành công trong thời gian ngắn nhất.

Sau hai kế hoạch 5 năm, nhờ quyết sách chiến lược đúng đắn như phát triển tài nguyên con người, tập trung nghiên cứu và áp dụng công nghệ hiện đại, công nghiệp hướng vào xuất khẩu, đầu tư kết cấu hạ tầng tiết kiệm và hiệu quả... Hàn Quốc đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân trong mười năm là 9,3%, trong khi tốc độ tăng trưởng bình quân GDP của thế giới chỉ là 5%. Hàn

Quốc làm được điều kì diệu, trở thành một nước công nghiệp sau 30 năm công nghiệp hóa.

Sự thành công đó phải trả giá. Tại Hàn Quốc cuối thập kỉ 60, xuất hiện sự phân cách và đối lập giữa thành thị hiện đại và nông thôn lạc hậu. Rừng bị chặt phá khắp nơi, sự tăng trưởng bất cân đối trong nền kinh tế lên tới đỉnh điểm. Mâu thuẫn xã hội và môi trường đe dọa sự ổn định của quá trình công nghiệp hóa. Trong khi một phần nhỏ dân cư đô thị hăng say học tập, cố gắng cạnh tranh làm giàu, quyết tâm đổi đời thì đại bộ phận nông dân vẫn sống trong cảnh nghèo nàn, bi quan và ỷ lại, lối thoát duy nhất là rời bỏ quê hương, chạy về đô thị.

Trước tình hình nguy cấp, đầu thập kỉ 1970, sang kế hoạch 5 năm lần thứ ba, Chính phủ đầu tư trở lại khoảng 2 tỉ USD cho phát triển nông thôn. Khác với nhiều nước khác, Hàn Quốc chỉ dùng tiền nhà nước làm phương tiện thay đổi tâm lí thụ động, ỷ lại của nông dân. Mục tiêu của chính sách là tạo niềm tin cho nông dân để họ tự đứng lên tổ chức nhau lại hợp tác phát triển nông thôn theo cộng đồng.

Tại từng làng bản, các tổ chức cộng đồng được nông dân thành lập. Các lãnh đạo dân bầu dân chủ thực sự nắm quyền tổ chức mọi hoạt động phát triển, từ xây dựng cơ sở hạ tầng đến tổ chức khuyến nông. Họ nắm tiền nhà nước và huy động dân cùng đầu tư xây dựng nông thôn. Lãnh đạo của nông dân tham gia các cuộc họp chính phủ. Tổng thống đi hết từng làng bàn bạc và khuyến khích dân tự chủ. Nhân dân tổ chức đánh giá và công khai kết quả phong trào. Làng nào làm tốt mới được đầu tư tiếp.

Sau 30 năm thực hiện phong trào 'làng mới", những nông dân đói nghèo trở nên tự tin. Khu vực nông thôn trở thành xã hội năng động, có khả năng tự tích luỹ, tự đầu tư, và nhờ đó mà có khả năng tự phát triển. Trong những năm 70, dự án Saemaul một mặt giữ chân và tạo thu nhập cho lượng lao động chân tay khổng lồ thừa ra từ sản xuất nông nghiệp, mặt khác đã nâng cao tay nghề và khả năng lãnh đạo, ý thức và phương thức làm việc của lao động nông thôn chuyển họ thành lực lượng lao động có đủ kĩ năng và tác phong hiện đại. Trong vòng 20 năm, tổng số người làm nghề nông giảm 30%.

Con đường của Đài Loan khác hẳn Hàn Quốc. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Đài Loan rơi vào khủng hoảng trầm trọng. Thu nhập bình quân xuống dưới 200 USD/người, lạm phát cao, dân số tăng 3,5%/năm, đất nông nghiệp bình quân chỉ có 0,2 ha/người, thất nghiệp lên tới 50%. Năm 1950, rời Trung Quốc lục địa, số người theo chính phủ Quốc dân đảng tăng vọt, tạo thêm khó khăn cho Đài Loan.

Chính phủ Tưởng Giới Thạch học được bài học vô giá là muốn ổn định chính trị phải phát triển nông thôn, muốn giữ chính quyền phải bảo vệ quyền lợi nông dân. Khác với tất cả các nước công nghiệp hóa trước đây, Đài Loan kiên quyết cải cách ruộng đất, nhanh chóng tạo nên tầng lớp tiểu nông có đất, có vốn, có kiến thức. Học từ khẩu hiệu của Đảng Cộng sản "người cày có ruộng", Đài Loan đã vượt xa hơn, chủ động tổ chức nông dân nhỏ trong nông hội, thúc đẩy nông dân tự nguyện và dân chủ phát triển kinh tế hợp tác. Gần 100% tham gia các hợp tác xã hoạt động hiệu quả,

Nông hội là tổ chức của nông dân, bảo vệ quyền lợi và là đại biểu của nhân dân trong hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn. Ban đầu, nông hội giúp nông dân tổ chức các trạm sơ chế sản phẩm nông nghiệp và khuyến nông. Về sau, nông hội giúp doanh nghiệp nông thôn xuất khẩu nông sản chế biến, thiết kế nhãn hiệu và bao bì, thành lập trung tâm bao tiêu, tổ chức vận chuyển và tiêu thụ. Thông qua các bàn bạc, đóng góp chính sách với nhà nước, nông hội thực sự là cầu nối giữa Chính phủ và người nông dân, đại diện cho tiếng nói và bảo vệ quyền lợi nông dân. Nhà nước đầu tư cao cho nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật. Nông nghiệp Đài Loan tăng trưởng cao và ổn định, thập kỉ 50 khoảng 4,5%/năm, thập kỉ 60 lên 5,8%/năm, tạo đà mạnh cho công nghiệp hóa.

Một chính sách quan trọng khác là gắn bó công nghiệp đô thị với công nghiệp nông thôn. Đài Loan phát triển công nghiệp nông thôn và đưa công nghiệp lớn phân tán về nông thôn. Trọng tâm là công nghiệp nhẹ sử dụng nhiều lao động. Giai đoạn đầu, Chính phủ hướng sản xuất vào thị trường nội địa và thực hiện chiến lược thay thế nhập khẩu nhằm bảo hộ sản xuất trong nước. Khi sức mua của nội địa trở nên bão hòa, họ chuyển sang chiến lược phát triển hướng ngoại, tập trung phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu.

Thập kỉ 50, Đài Loan phát triển công nghiệp trải đều ở các vùng nông thôn, tận dụng lợi thế tính đa dạng hóa của nông sản, đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu nông sản chế biến, từ các sản phẩm thô như đường, chuối, chè... sang các sản phẩm chế biến đóng hộp như nấm, dứa, mã thầy. Cuối thập kỉ 70 đầu 80, Đài Loan tập trung quy hoạch và phát triển các khu công nghiệp tập trung vẫn ở địa bàn nông thôn, hướng mạnh sang các ngành công nghiệp nhẹ, hàng điện tử. Nông sản chế biến chỉ còn tập trung vào một vài mặt hàng có lợi thế như đồ hộp, thực phẩm đông lạnh.

Nhờ gắn công nghiệp với kinh tế nông thôn. Đài Loan thành công rực rỡ "li nông bất li hương", hút lao động ra khỏi các nghề nông, tăng thu nhập nông thôn. 1960-1970, lao động nông thôn làm nghề phi nông nghiệp tăng từ 35%

lên 65%, lao động nông nghiệp giảm từ 45% xuống còn 29%. Khoảng cách giữa nông thôn và thành thị không đáng kể. Thập kỉ 60, công nghiệp nông thôn đã đóng góp 60% thu nhập nông thôn, tạo công ăn việc làm cho khoảng 20% lao động nông thôn, và đóng góp tới 60% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu.

Đài Loan thành công trong việc đưa công nghiệp về nông thôn nhờ hai yếu tố quan trọng: cơ sở hạ tầng và chất lượng lao động. Giáo dục nông thôn và đào tạo kĩ thuật hướng nghiệp đã có nền tảng từ khi còn là thuộc địa của Nhật, được Nhà nước tiếp tục ưu tiên phát triển. Năm 1970, tỉ lệ biết chữ đạt 90%, và hơn 2/3 dân số nông nghiệp Đài Loan có bằng cấp giáo dục chính thức. Đầu tư phát triển giáo dục mạnh tạo ra cho Đài Loan một lực lượng lao động được đào tạo tốt, có tay nghề, nắm bắt được khoa học kĩ thuật.

Trước đây, Nhật đã đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, tập trung mạnh vào giao thông (đường sắt, đường bộ), hệ thống điện, viện nghiên cứu và chuyển giao kĩ thuật nông nghiệp. Năm 1908, tuyến đường sắt đầu tiên chạy dọc Đài Loan được xây dựng, nối các cảng và trung tâm công nghiệp quan trọng nhất, thúc đẩy liên kết nông thôn và thành thị. Chính phủ Đài Loan vẫn ưu tiên đầu tư đồng bộ mạng lưới quốc lộ, và đường nhánh nối các khu vực với nhau. Đến năm 1960, 70% các hộ nông dân đã có điện với giá điện bằng thành thị.

Điều kì diệu là trong sự thành công của công nghiệp hóa Đài Loan không có sự hi sinh môi trường và nông thôn, không có nạn di cư đến những thành phố lớn. Mức đồng đều từ thu nhập tại nông thôn cao. Giai đoạn 1950-1980, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người hằng năm đạt trên 12%. Đặt mục tiêu chính trị lên đầu cho vấn đề tam nông, Đài Loan đã thành công cả trong lĩnh vực kinh tế và môi trường.

Ba thế kỉ qua, 192 quốc gia độc lập trên thế giới cùng công nghiệp hóa mà chỉ có khoảng 34 nước tới đích với đầy hi sinh và mất mát. Nửa thế kỉ gần đây, các nước châu Mĩ Latin, Nam Á, Đông Nam Á, và cả Trung Quốc đổ bao công sức, nỗ lực, chịu đựng nhiều tổn thất mà không một quốc gia nào bước được lên hàng các nước phát triển (trừ một số ngoại lệ như Singapore là một thành bang nhỏ không có nông thôn). Không có sức mạnh nào, từ nguồn dầu mỏ trời cho đến khoa học công nghệ hiện đại hay đầu tư quốc tế to lớn thay thế được cho một cách đối xử với nông nghiệp nông thôn và nông dân hợp lí.

Bài học của Đài Loan và Hàn Quốc rất gần gũi với Việt Nam cả về địa lí và hoàn cảnh khi Việt Nam đang tăng tốc công nghiệp hóa. Với đóng góp của nông nghiệp trong tổng GDP chỉ 20% mà còn tới 70% dân số và lao động tức là

nông thôn, từ mức thu nhập bình quân hiện nay dưới 800 USD/người, mục tiêu đến năm 2020 Việt Nam căn bản trở thành một nước công nghiệp là vô cùng khó khăn.

Chạy theo mục tiêu tăng trưởng vội bằng mọi giá thì "tam nông" sẽ trở thành quả tạ lớn phá tan quá trình cất cánh công nghiệp hóa, nhưng khôn khéo, hài hòa gắn công nghiệp với nông nghiệp, nông thôn với đô thị thì "tam nông" lại chuyển thành động lực tăng tốc đem lại cả thành công về chính trị, kinh tế và môi trường cho một đất nước Việt Nam bay lên.

NÔNG THÔN, NÔNG DÂN TỪ GÓC NHÌN SỞ HỮU

Phạm Duy Nghĩa

Dù nhìn gần hay xa, bao giờ nông thôn cũng là tương lai của một xứ nông nghiệp. Ai giữ được nông dân, người ấy thường kiểm soát được nhiệt độ của chảo lửa chính trị quốc gia. Sự ổn định của nước ta phụ thuộc vào cách mà các nhà chính trị đối xử với nông dân. Hiện nay có ba nguy cơ rất rõ ràng đối mặt với những người dân quê, đó là: (i) nông dân mất ruộng, (ii) nông dân chán ruộng, (iii) nông dân chán chốn thôn quê. Li nông, li hương, li tán bất đắc dĩ, những vấn đề xã hội của nông dân có thể trở thành những quả bom nổ chậm.

Bài viết dưới đây góp vài thiển ý nhằm giúp nông dân có thêm tiếng nói trong các chính sách công.

Muốn dân không mất ruộng, phải xem lại chế độ sở hữu áp dụng đối với ruộng đất của nông dân. Muốn dân không chán ruộng, phải xem lại các chính sách tác động tới nông sản nhằm giúp nông dân được lợi. Có vẻ như một hạt thóc mang lại nhiều lợi lộc hơn cho người giữ độc quyền buôn bán giống, phân bón hay kênh xuất nhập khẩu gạo hơn là chút lợi rơi sót lại cho người nông dân. Muốn dân không chán quê, phải xem lại ai được lợi từ chi dùng tài chính công. Một khi điện, đường, trường, trạm, y tế, cây xanh, điện thoại cho tới truyền hình cáp ở đô thị đều sẵn, tốt và rẻ hơn ở nông thôn, thật chẳng ngạc nhiên khi phố chật chội với lao động nhập cư, trong khi thôn quê dần trở nên heo hút với người già và con trẻ.

Nông dân mất ruộng: Có vẻ như khẩu hiệu *"dân cày có ruộng"* nhiều thời đã lôi cuốn được nông dân đi theo vô số cuộc cách mạng. Thì vẫn thế, quyền tài sản tư nhân của nông dân vẫn bỏng giẫy thời nay. Chỉ có điều trước những ánh mắt thèm khát tài nguyên của các ông chủ tư bản và sự im lặng của người có quyền, đôi khi người ta lảng tránh bàn về đề tài này. Song càng lảng tránh, đơn thư khiếu nại nhà đất càng chồng chất. Hơn 80% trong số gần hai vạn đơn thư khiếu nại của cử tri gửi tới các cơ quan và đại biểu dân cử có nội dung liên quan đến quyền tài sản nhà đất của người dân. Tranh kiện liên quan đến nhà

đất, đền bù, giải tỏa khi chuyển đổi đất ruộng thành đất kinh doanh là mầm mống cho vô số vụ "khiếu kiện tập thể" lan dần từ thôn quê lên thành thị. Chẳng cần tốn kém điều tra, chỉ tắt máy điều hòa, mở cửa sổ và nhìn ra cái oi bức của xứ nhiệt đới, quan chức nước ta sẽ cảm nhận được cái nóng từ quyền sở hữu ruộng đất đôi khi áp sát cổng chính quyền.

Để có thể trở thành một xứ công nghiệp vào năm 2020, không thể im lặng mãi trước vấn đề quyền tài sản của nông dân đối với ruộng đất. Ngược lại, muốn bảo vệ nông dân, Nhà nước phải bảo vệ quyền tài sản tư của họ, giúp họ tự do hưởng dụng quyền ấy phù hợp với quy hoạch quốc gia và địa phương. Tại sao việc giao đất cho các ông chủ tư bản (trong nước và ngoài nước) đều có thể dài tới 50 năm, trong khi đó ruộng đất giao cho nông dân canh tác bị giới hạn 20 năm. Tại sao ông chủ tư nhân có hầu hết các quyền sở hữu trên đất đã được giao (tùy nghi khai thác, hưởng dụng, chuyển bán, thế chấp); trong khi nông dân chỉ có quyền trồng cấy và thu lượm hoa lợi, thậm chí bị hạn định rõ là cây trồng hằng năm hay lưu niên.

Đất trở thành vàng, khi ruộng muống biến thành đất ở, đất kinh doanh. Chỉ tiếc rằng, khi ấy ruộng đất đã bị *"thu hồi"*, người nông dân canh tác đã bị *"giải tỏa"* và được đền bù *"theo quy định của pháp luật"*. Chỉ riêng cách dùng từ ngữ và thái độ của người làm luật đã cho thấy nông dân không được xem là ông chủ số tài sản có được từ nhiều đời cha ông của họ; ruộng đất của họ có thể bị dễ dàng tước đi vì các dự án sân golf, khu công nghiệp. Các ông chủ đích thực chính là những người có quyền lực lập dự án và hô biến ruộng lúa thành sân golf.

Vì lẽ ấy, muốn thành thực với nông dân thì không thể né tránh một cuộc cách tân đến tận gốc rễ, đó là minh định quyền tài sản của người nông dân Việt Nam đối với ruộng đất. Đối với đất canh tác đã được chia, được giao, được người dân tự khẩn hoang, Nhà nước phải cho một thời hạn để họ tự đăng kí và long trọng tuyên bố quyền sở hữu bất khả xâm phạm của họ. Quyền tài sản ấy không bị giới hạn về thời gian, người dân tùy nghi canh tác, nhượng đổi phù hợp với quy hoạch của chính quyền, tủy nghi bán lại cho các ông chủ tư bản theo giá thỏa thuận hoặc góp vốn kinh doanh như cổ phần trong các công ty. Các ông chủ tịch tỉnh chỉ có quyền xây dựng quy hoạch, không thể có quyền thu hồi đất của nông dân giao cho các dự án, trừ khi Nhà nước bỏ tiền mua lại đất của nông dân vì các mục đích công cộng theo nguyên tắc thỏa thuận dựa trên giá đất của thị trường. Đất đai của toàn dân thì Nhà nước trả lại cho người dân cũng là một lẽ đương nhiên. Nói cách khác, phải thay đổi cách nhìn về sở hữu toàn dân, tăng quyền tài sản tư đối với ruộng đất cho các gia đình nông

dân, tôn trọng và nêu rõ thái độ của Nhà nước sẽ bảo vệ sở hữu của họ khi cần thiết. Hiến pháp 1992 và Luật Đất đai 2003 cần được viết lại vì quyền lợi của nông dân.

Khác với động sản, đất không thể di dời, ngày càng có giá nếu được đầu tư cơ sở hạ tầng tiện cho dân sinh, ngày càng mất giá nếu môi trường sống suy thoái. Bởi lẽ đó, kể cả khi ruộng đất đã là của tư, bằng chính sách quy hoạch và đầu tư công, chính quyền dư sức làm tăng hay giảm một cách đáng kể giá trị của đất. Không chỉ đòi quyền tài sản, muốn bảo vệ hữu sản của mình, nông dân phải được tổ chức để can dự vào các chính sách công, ví dụ như tham gia vào quá trình quy hoạch địa phương, quy hoạch vùng và các dự án hạ tầng. Công khai quy hoạch, tạo cơ hội cho các nhóm lợi ích phản biện chính sách, tạo cơ hội cho cơ quan dân cử đại diện khách quan cho lợi ích các nhóm cử tri, xây dựng các thiết chế giải quyết bất đồng về lợi ích có lẽ với nhiều cách ấy thì hi vọng sự tham gia của nông dân trong quy hoạch địa phương mới có thể xuất hiện.

Nông dân chán ruộng: Vừa mất ruộng, vừa chán ruộng có thể sẽ là một xu thế khó tránh khỏi mà người nông dân nước ta chắc chắn còn phải trải nghiệm ít nhất trong vài thập kỉ nữa. Làm ruộng thời thị trường cũng tựa như kinh doanh, khôn sống mống chết, cuộc ganh đua tự nhiên sẽ dồn đẩy người nông dân theo nhiều thái cực, trong đó chắc sẽ có những người có năng lực quy tụ tài nguyên đất đai và nguồn lực con người, tổ chức kinh doanh nông nghiệp một cách hiệu quả trên quy mô rộng hơn. Những người còn lại có thể bị bần cùng hóa, trở thành vô sản, tìm kiếm cơ hội bằng cách bán sức lao động của mình. Tôi e rằng Nhà nước khó có thể làm thay hay ngăn cản thị trường; chính sách hạn điền chỉ có thể làm chậm lại hoặc biến dạng sự xuất hiện của các địa chủ mới.

Theo một tư duy thị trường, người có năng lực phải được ban thưởng cho những nỗ lực của mình, tích tụ ruộng đất chắc phải là một nền tảng cho một nền nông nghiệp mang tính cạnh tranh. Khuyến khích và bảo hộ những sự tích lũy tự nhiên đó, đồng thời với những chính sách khuyến khích doanh nghiệp kinh doanh chế biến nông sản, liên kết chuyển giao công nghệ cho nhà nông, hạn chế độc quyền cung cấp nguyên liệu cho nông nghiệp và tiêu thụ sản phẩm, Nhà nước cần có một thái độ rõ rệt trong khuyến khích cạnh tranh. Có vẻ như việc tổ chức thu mua, xuất khẩu gạo còn hàm chứa vô số độc quyền; những độc quyền ấy thường ít mang lại lợi ích cho nông dân.

Đã chấp nhận gia nhập WTO với những cam kết không bảo hộ đáng kể gì cho nông sản Việt Nam, điều còn lại mà Nhà nước phải làm là vận dụng được

tất cả những cơ hội mà luật lệ khắt khe của WTO cho phép để hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp. Phần từ hạt gạo xuất khẩu dành cho nông dân có đủ lớn mới giữ được họ ở lại với ruộng đồng. Phần ấy có từ việc hạn chế độc quyền xuất nhập khẩu, hạn chế trung gian, song phần ấy cũng có thể khéo léo được tạo ra dưới đủ loại hình thức hỗ trợ mà quốc gia nào cũng hỗ trợ cho nông dân của mình, ví dụ dưới dạng các tài trợ hợp pháp cho thủy lợi, giống, phòng trừ sâu bệnh, hỗ trợ kĩ thuật.

Thêm một điều mà Nhà nước đáng ra phải làm đó là khéo léo nâng cao thái độ trân trọng nông sản Việt Nam trong nhận thức và thói quen của dân chúng. Gọi là khéo léo bởi dưới ánh mắt soi mói của các nhà tư bản nước ngoài, bất kì hành vi phân biệt đối xử nào cũng có thể dẫn đến nhiều hệ lụy. Nhìn người Hàn rầm rộ biểu tình chống thịt bò Mĩ chợt thấy lo khi dân tộc không biết cách phản ứng trước gạo mốc hay nội tạng bảo quản bằng chất hại người được luồn về từ phương Bắc. Nông dân chỉ bám ruộng khi nông sản được giá, nông sản chỉ có giá khi được người mua tin dùng, cái vốn xã hội lớn lao dành cho nông sản Việt Nam chỉ có thể tạo ra với một thái độ rõ rệt của Nhà nước.

Nông dân chán chốn thôn quê: Không ai muốn và có lẽ cũng chẳng ai có thể chối bỏ quê hương, song nếu mức sống đô thị và nông thôn quá xa khác thì nước ta còn chứng kiến những cuộc di dân to lớn hơn nữa hướng ra thành phố. Điều này phá nát đô thị và cũng xô đổ văn hóa nông thôn. Việc điều tiết lớn lao này không thể do thị trường, đó phải là trách nhiệm của Nhà nước, càng bắt đầu muộn càng thêm tốn kém và bất lực.

Chính sách công có một tác động rất lớn có thể lèo lái tâm lí dân chúng, giúp họ vì những lợi ích cá nhân mà ở lại với nông thôn. Có người bảo nếu Nhà nước chi mười đồng cho y tế, thì có đến tám đồng cho khu vực đô thị, chỉ còn hai đồng rơi xuống y tế xã, y tế cộng đồng, các trung tâm cấp huyện và địa phương. Thì cũng thế đối với chi tiêu giao thông công cộng, giáo dục, điện nước và các hạng mục ngân sách khác, có vẻ như Nhà nước càng tăng chi thì đôi khi người ở phố và người giàu càng được lợi.

Vì lẽ ấy, muốn làm cho cuộc sống nơi thôn quê tiện ích chẳng kém nơi đô thị,, cần có một cuộc kiểm định lại tác động của chi dùng tài chính công đối với khu vực nông thôn và xây dựng các chính sách điều tiết phù hợp. Chẳng hạn, nếu thu nhập cho công chức, viên chức nhận nhiệm sở ở đô thị hay thôn quê, ở trung ương hay địa phương cùng một ngạch là cùng một chế độ thù lao thì các địa phương cũng đỡ than phiền về nguồn nhân lực. Tương tự như vậy, nếu khuyến khích trúng và thỏa đáng, các nhà kinh doanh hạ tầng (như điện,

nước, truyền thông) mới có động lực để vươn tới nông thôn. Nếu mở rộng tranh luận, người dân sẽ có đủ muôn ngàn kế giúp phát triển nông thôn. Chi riêng chi tiêu ngân sách cho các bộ ngành, chẳng hạn nếu Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn được đặt tại vựa lúa Cửu Long, Tổng cục Du lịch điều hành toàn ngành từ Quảng Ninh hay Bộ Lao động - Thương binh - Xã hội được đặt tại những miền quê Nam Định dư thừa lao động, tôi tin rằng nguồn kinh phí quốc gia sẽ không quá dồn vào những đô thị trọng tâm mà lan tỏa ra rất nhiều vùng. Điều quan trọng đối với chính quyền, vì lẽ ấy, là năng lực lắng nghe và lựa chọn các giải pháp để từng đồng thuế của dân được phân bổ hợp lí nhất, cho hôm nay và cho những ngày sau.

ĐẤT VÀ NÔNG DÂN

Nguyên Ngọc

Người ta rất thường có bệnh hay quên. Hồi kết thúc kháng chiến chống Pháp, trở về thành phố, về thủ đô, Tố Hữu đã ngậm ngùi nhắc:... *Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa chăng?*... Vậy mà rồi nhà cao khiến người ta chẳng còn nhớ thật.

Vừa qua lần quên thứ nhất, lại đến quên lần thứ hai.

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, và thoát được khỏi khủng hoảng lương thực đến khốn khổ, ta lại chẳng mấy nhớ đến nông thôn, nông dân, những người không những đã nuôi ta suốt những năm dài gian nan nhất, mà còn từng là "chủ lực quân" của công cuộc biến cải xã hội to lớn, và kì diệu thay cũng lại là ngòi nổ dũng cảm và sáng tạo của công cuộc đổi mới đã cứu đất nước ra khỏi cơn khủng hoảng không hề ngắn... Để đến hôm nay nhiều người đã phải nói lên một sự thật đã tới hồi không còn có thể quay mặt làm ngơ nữa: nông dân chán ruộng, nông dân chán nông thôn. Nghĩa là về cả hai mặt quan trọng, sống còn nhất trong đời sống con người đã khủng hoảng thật quá sâu: về kinh tế, người lao động trên ruộng đồng đã chán cả mảnh đất ngàn đời máu thịt của mình; về văn hóa thì cái nơi vốn là gốc rễ của văn hóa dân tộc ấy đã chán chường đến mức người ta không còn muốn sống ở đấy nữa, mặc dầu bỏ ra đi thì sẽ là lao vào một cuộc phiêu lưu cũng thật mịt mùng!

Ai cũng biết quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập là một cuộc thách thức to lớn, như chưa từng có, về mặt nào đó còn nghiêm trọng, sâu sắc hơn cả chiến tranh. Thách thức ấy chắc chắn nông dân, nông thôn chịu đựng gay gắt hơn cả. Chủ nghĩa tư bản đã phải bỏ cả ba trăm năm để đi qua, và đi qua với "từng lỗ chân lông thấm máu", tất nhiên là máu nông dân, ta học mãi rồi, cái thời "cừu ăn thịt người" ấy. Ta định đi qua trong vài ba chục năm. Mà trong cuộc đi qua ấy, vũ khí chủ yếu của người nông dân chính là đất. Nông dân, tức là đất. Từ đất sinh ra, mọc lên, lăn lộn trên đất mà sống và nuôi sống xã hội, đất là sức mạnh duy nhất, là vũ khí duy nhất của nông dân. Không có đất của riêng mình thì người nông dân như con bệnh bị mất hết sức đề kháng, không còn gì để chống đỡ với các lực

lượng dữ dằn của thị trường, mà lại là thị trường hoang dã như chúng ta đang có. Những người từng làm chủ lực quân vô cùng kiên cường ấy bỗng trở nên lúc nào cũng nơm nớp lo sợ: sợ mất đất, cái mảnh đất vốn đã không phải là của họ, họ cứ như được cho sống nhờ, bất cứ lúc nào cũng có thể bị "thu hồi", bị "chuyển đổi", bị đoạt mất. Cái thứ đất quen thân, thống thiết, máu thịt với họ thế, mà bỗng trở nên rất đỗi kì lạ, ở trong tay họ, khi họ bị tước đi thì giá chỉ có mấy đồng, nhưng chỉ cần chuyển sang tay doanh nghiệp nào đó, một ông nước ngoài xa lạ, sang trọng nào đó thì bỗng có giá hàng nhiều tỉ!...

Nông dân, thời nào cũng vậy, xưa nay đều vậy, là cái nền của xã hội. Và cái nền thì không ồn ào, không hào nhoáng, không huênh hoang, nhưng chính vì là cái nền nên xã hội sẽ không thể yên nếu cái nền không yên. Mọi sự phát triển, mọi bước đi tới sẽ chông chênh, nếu không khéo sẽ đổ vỡ.

Và cách củng cố, trả sức lại cho cái nền ấy là vô cùng quan trọng nhưng không khó, chỉ cần dám dứt khoát làm mỗi một việc: trả toàn quyền có đất thật sự lại cho từng người nông dân. Khi nông dân đứng chặt chân trên mảnh đất thật sự của họ, của riêng họ thì chẳng ai chiến thắng nổi họ. Xã hội sẽ bền, đất nước sẽ vững chãi trong cuộc đi tới đầy sóng gió.

Và cũng nên biết rằng mọi nhũng nhiễu trên con đường đi tới của chúng ta, trong đó có đại họa tham nhũng, nếu không được khắc phục sẽ phá từ bên trong, bằng cách này cách khác, đều có liên quan đến đất, đất của nông dân. Chỉ khi đất là của nông dân, thật sự, lâu dài, đời kiếp, thì mọi sự mới ổn, để mà đi tới, để mà hội nhập, với toàn cầu hóa.

GIẢI PHÁP CHO HIỆN ĐẠI HÓA

Phạm Toàn

Nhà văn Pháp Robert Guillain[1], trong cuốn sách xuất bản năm 1968 kỉ niệm 100 năm nước Nhật hiện đại hóa, đã kể là, vào năm 1864, vua Meiji nước Nhật bắt đầu công cuộc "học phương Tây" dẫn nước Phù Tang này đi vào hiện đại hóa và công nghiệp hóa, khi đó nước Nhật mới chỉ có vài chục kilômet đường sắt. Bữa khánh thành đường sắt, khi bước vào toa xe, các bậc chức sắc còn ngỡ là phải trụt dép để cả bên ngoài sân ga, đến nỗi khi vào cố cung thì ai ai cũng đi chân trần. Còn các mệnh phụ phu nhân thì mặc áo trong, áo ngoài xù xù, sau đó mãi tận ngoài cùng còn đeo toòng teng thêm một thứ "áo" quý báu chắc là mới được các sứ thần châu Âu tặng, gọi bằng cái "xú-chiêng".

Vậy, xuất phát từ khởi điểm số không của một đất nước nghèo nàn, lạc hậu, nhờ những điều kiện gì mà nước Nhật đã hiện đại hóa được?

Điều kiện thứ nhất là phải có bậc đại nhân đại trí lãnh đạo để mở cửa đất nước đúng hướng. Mở cửa ra phía nào? Mở ra phía nào có được cái *tinh thần và cách lao động* hiện đại hóa. Năm 1868, vua Meiji nước Nhật là một bậc đại anh minh đó. Rõ ràng là một tư tưởng mở cửa Nhật Bản khi đó hơn hẳn cái con người cũng đứng đầu một đất nước nhưng lại không tin là trên đời này có nổi một thứ "ngọn đèn treo ngược"! Và "mở cửa" thì cũng phải biết hướng cửa mở: nước Nhật của vua Meiji không mở sang phía Trung Hoa, cũng chẳng mở sang nước Nga Sa hoàng, mà nó mở vào chỗ đáng mở: phương Tây, mặc dù trong nước vẫn có tư tưởng bài phương Tây (hệt như ở ta: chống lại lũ "Tây dương ngoại quỷ"). Nhưng mở cửa sang phía Tây là mở vào một *nền sản xuất* mới, khác hẳn về bản chất với nền sản xuất của phương Đông cổ lỗ, tiểu nông.

Nhưng lại giả sử tiếp theo cái ông vua anh minh nào đó, liệu có thể có được nhiều ông vua khác giỏi như thế hoặc hơn thế, hay là lại gặp những phần tử kém cỏi hơn, hèn yếu hơn, dốt nát hơn? Vậy, cái gì sẽ bảo đảm cho sự hiện đại hóa được bền vững đến nơi đến chốn? Câu giải đáp chỉ có thể là: chính sự công nghiệp hóa sẽ nuôi công cuộc hiện đại hóa khiến cho tiến trình ấy *không thể đảo ngược*.

Ta sẽ thấy một điều kiện thứ hai vô cùng quan trọng, ấy là cuộc cách mạng trong công nghiệp đem lại cho loài người cái gì quý hơn cả những sản vật công nghiệp. Nhà nghĩa thục cần thấy chính nền công nghiệp mới tạo ra nổi một tư duy mới, *tư duy công nghiệp*, cái tư duy không sinh ra nhờ những lời khuyên chi hồ giả giã, mà sinh ra bằng hành vi công nghiệp hóa. Không chỉ tư duy trong sản xuất công nghiệp, thời đại công nghiệp hóa đề ra yêu cầu xít xao phổ biến về tư duy mới trên mọi mặt hoạt động. Ngay trò chơi cho trẻ em cũng phải mang dấu ấn huấn luyện tư duy mới! Những đồ dùng dạy học cũng không thể chỉ là đem tiền đi mua nhựa để đùn ra những chữ số và những con chữ rất xa với việc xây dựng tư duy mới cho con em Việt Nam nghĩa thục.

Cần một tư duy công nghiệp. Cái tư duy công nghiệp khiến con người thành con người hiện đại, với những yếu tố tư duy thay đổi hoàn toàn. Về sản xuất, tư duy công nghiệp thay thế lối sản xuất cầu may bằng lối sản xuất *có thiết kế sẵn*, và tạo ra một thứ *kỉ luật sản xuất* không dựa trên roi vọt, mà là kỉ luật tự giác dựa trên sự hợp tác với nhau về kĩ thuật mà nếu thiếu đi một khâu trong chuỗi công nghệ thì sẽ không biến được các bán thành phẩm thành ra sản phẩm cuối cùng.

Như vậy là một ông Meiji anh minh có thể chết đi, cuộc sống cùng chẳng cần lắm đến ông sau cũng anh minh ngang thế hoặc hơn thế. Chính *nền sản xuất công nghiệp sẽ thành kẻ lãnh tụ* vô hình dắt dẫn con người.

Và thế là bây giờ ta có thể có một định nghĩa cô đúc thế nào là *hiện đại hóa*. Hiện đại hóa là thành tựu xã hội cả về vật chất và tinh thần thấm đến cuộc sống của từng công dân, cái thành tựu được bảo đảm bằng công cuộc công nghiệp hóa và bằng một tư duy công nghiệp hóa.

Hiện đại hóa như vậy sẽ không phải là bắt chước ai, chẳng "theo Tây" mà cũng chẳng "Âu-Mĩ hóa" về bề ngoài, mà đó là một nền văn hóa[2] có cái mặt bằng là nền sản xuất công nghiệp hóa. Nếu không tự tay mình làm nên nền văn hóa hiện đại hóa, thì có mô tô cũng chỉ biết đem ra đua xe, có giàn âm thanh cũng chỉ để đem ra "lắc", có tiền tham nhũng ê hề cũng chỉ để đem đi đánh bạc... Chỉ đến trình độ ấy, thì đất nước có thể nhiều của cải vật chất, nhưng giàu mà vẫn không mạnh. Vật chất ấy chỉ như nấm mọc sau một trận mưa, không giống như nền văn hóa của cánh rừng già cả trăm năm nghìn năm sâu rễ bền gốc.

Hiện đại hóa phải là những thành tựu chứa đựng cả hai mặt vật chất và tinh thần - mặt vật chất là những phương tiện giúp con người sống sung sướng hơn, và mặt tinh thần là một phương cách tư duy tương ứng - như thế đã đành. Thành tựu đó lại phải thấm đẫm vào từng người dân, chứ không thể chỉ

là "phúc lợi" hạn hẹp cho những người vì lí do nào đó mà chui lọt vào "tầng lớp tinh hoa". Một cuộc sống muốn được hiện đại hóa triệt để thì cần có các yếu tố *tự do, dân chủ, pháp chế* hết sức rành mạch, công khai, minh bạch. Ba yếu tố xã hội vừa kể là điều không thể thiếu để cuộc sống công nghiệp hóa được hoạt động trơn tru và nó có hoạt động trơn tru thì mới có cuộc sống hiện đại hóa triệt để.

Chú thích:

(1) Robert Guillain, *Japon, troisième Grand (Nhật Bản, cường quốc thứ ba)*, Seuil xuất bản, Paris, 1969

(2) Xin tham khảo khái niệm "Văn hóa" của cùng người viết trên *Tia Sáng* số tháng 7-2005, trong đó định nghĩa vắn tắt như sau: *Văn hóa là cái khác với tự nhiên*. Diễn giải mệnh đề đó như sau: một quả núi để nguyên con người không đụng tới, thì đó là quả núi tự nhiên hoang dã. Nhưng có bàn tay người, thì sẽ có "văn hóa nương rẫy" hoặc có khi có cả "văn hóa sinh thái-du lịch"... Một con sông Hồng để tự nhiên thì đó chỉ là con sông hoang dã. Nhưng có bàn tay con người chạm vào, thì sẽ có "văn hóa lúa nước", "văn hóa làng xã"... vùng đồng bằng sông Hồng.

ĐỘC LẬP - MỘT KHÁI NIỆM HẸP!

Nguyễn Quang A

Theo *Từ điển tiếng Việt* (Hoàng Phê chủ biên) *độc lập* có các nghĩa sau: I) như một tính từ, *"độc lập"* có nghĩa là: *"1. Tự mình tồn tại, hoạt động, không nương tựa hoặc phụ thuộc vào ai, vào cái gì khác"*; và *"2. (nước hoặc dân tộc) có chủ quyền, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác"*; II) như một danh từ, *"độc lập"* chỉ *"Trạng thái của một nước hoặc một dân tộc có chủ quyền về chính trị, không phụ thuộc vào nước khác hoặc dân tộc khác"*. Hai khái niệm liên quan đến chủ đề được *Từ điển* định nghĩa như sau: *"sống"* là *"tồn tại ở hình thái có trao đổi chất với môi trường ngoài, có sinh đẻ, lớn lên và chết"*; còn *"chết"* là *"mất khả năng sống, không còn biểu hiện của sự sống"*.

Xét ngôn ngữ như một tổng thể, ta thấy các khái niệm - như một phần của cái tổng thể - luôn dẫn chiếu đến các khái niệm khác, các thành phần khác; không có cái độc lập. Một hệ thống có nhiều dẫn chiếu lên chính mình là một hệ thống động, luôn biến đổi và tiến triển.

Ta sẽ khảo sát vấn đề này ở hai khía cạnh. Thứ nhất, xem trong toàn bộ vũ trụ vật chất này, có cái gì có thể coi là độc lập không. Độc lập hiểu theo nghĩa là tự nó tồn tại, không nương tựa hay phụ thuộc vào cái gì khác. Thứ hai, cũng với nghĩa tương tự, xét xem có nước nào hay dân tộc nào có chủ quyền, không phụ thuộc vào nước khác hay dân tộc khác không. Câu trả lời cho cả hai trường hợp đều là **không**. Nói cách khác, cái gọi là độc lập chỉ có ý nghĩa trong thế giới của các ý tưởng, nó chỉ là một khái niệm để mô tả cái không bao giờ có trong thực tế (nhưng không phải vì thế mà nó không có ý nghĩa), đừng thần thánh hóa nó.

***

Trong thế giới vật chất, không có cái gì là độc lập, tức là không nương tựa, không phụ thuộc vào cái gì khác đó. Từ thế giới vi mô của các hạt cơ bản, các nguyên tử, phân tử đến thế giới vĩ mô của các hệ thống vũ trụ, các dải ngân hà, các vì sao, hệ mặt trời, các hành tinh, đất, đá, các sinh vật, con người và cả xã hội, không có cái gì, không có bộ phận nào có thể coi là độc lập. Tất cả đều

tương tác với nhau trong một mạng lưới phức tạp và đa dạng. Bất kể cái gì, nó chỉ có thể là nó, trong quan hệ, trong tương tác với những cái khác. Minh triết Phật giáo gọi là duyên khởi. Nói cách khác, trong thế giới, từ thế giới vật lí đến xã hội, từ lĩnh vực vi mô đến vĩ mô, từ những kích cỡ vô cùng bé nhỏ đến khổng lồ, từ thế giới sinh vật đến xã hội loài người, khái niệm độc lập không có chỗ đứng. Như thế, khái niệm phụ thuộc, kết nối, liên kết, tương tác mới là phổ biến; còn độc lập là xa lạ, là không thoả đáng và chỉ là sản phẩm của đầu óc con người, chỉ là tương đối, chỉ dùng để mô tả các sự vật hay các hiện tượng khi một số tương tác đang xét đến mức độ nào đó là không đáng kể; nếu tuyệt đối hóa nó có thể gây ra nhiều tai họa khôn lường. Loài người chúng ta là một bộ phận của thế giới, nó phụ thuộc vào, nó tương tác với các bộ phận khác. Chính vì thế mà phải sống hài hòa với môi trường, với thiên nhiên, mà vấn đề bảo vệ môi trường mới càng ngày càng có ý nghĩa với chúng ta. Nếu không chú ý, chúng ta có thể hủy hoại môi trường, và bằng cách đó hủy hoại chính mình. Thế nên những sáo ngữ một thời như "chinh phục thiên nhiên", "cải tạo thiên nhiên" nếu hiểu thái quá sẽ có thể gây ra tác hại vô cùng, nếu không nói là những ý tưởng vĩ cuồng. Cái tưởng là quý, hóa ra lại không tồn tại, mà chỉ là ảo tưởng của con người. Hãy cảnh giác với những ảo tưởng ấy.

***

Nếu xét một quốc gia hay một dân tộc, như một tập hợp về lãnh thổ về con người thì từ những lập luận trên có thể dễ thấy, không có nước nào độc lập cả! Độc lập chỉ có nghĩa hẹp trong một số khía cạnh nào đó, về một số lĩnh vực nào đó (nếu tương đối không bị ảnh hưởng của những nước khác). Ngàn xưa vẫn thế, chứ đâu phải chỉ trong thế giới hội nhập toàn cầu hóa ngày nay. Khi chưa có đường sá, các phương tiện giao thông còn thô sơ, thì các mối quan hệ, các tương tác chưa nhiều, chưa sâu. Ngày nay, với sự phát triển của thương mại, của giao lưu, với hạ tầng cơ sở sẵn có và ngày càng được cải thiện, với các phương tiện giao thông hiện đại, nhất là với các phương tiện viễn thông hiện đại, các mối quan hệ, các tương tác chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội ngày càng sâu rộng. Hãy chỉ nhìn quanh xem chúng ta ăn gì, uống gì, mặc gì, đi lại bằng gì, vui chơi giải trí thế nào, thì có thể thấy ngay hàng Mĩ, Nhật, Trung Quốc Hàn Quốc, Anh, Pháp... gắn với chúng ta quá quen thuộc. Họ cũng vậy. Phá rừng trồng đậu tương ở Brazil làm cho chúng ta có thức ăn nuôi gia súc tốt hơn, nhưng nếu do sự nóng lên toàn cầu thì hàng chục triệu dân Việt Nam có thể mất nơi cư ngụ nếu nước biển dâng lên 1m do tan băng ở Bắc cực và Nam cực.. Có thể suy ngẫm về hàng ngàn hàng triệu chuyện tương tự, từ EU đánh

thuế giày dép từ Việt Nam, đến động đất, sóng thần... Hành động của những người ở một nơi xa chúng ta hàng vạn dặm có thể ảnh hưởng đến chính đời sống hằng ngày của chúng ta. Và trong bối cảnh đó sự phụ thuộc lẫn nhau, sự nương tựa vào nhau là những khái niệm càng có ý nghĩa sống còn đối với mỗi dân tộc, mỗi quốc gia. Mở cửa, hội nhập, đóng góp những giá trị của mình cho thế giới, hấp thu những cái hay cái đẹp của những người khác là con đường thúc đẩy sự phụ thuộc, đẩy mạnh các tương tác. Thế mới thấy độc lập chỉ là khái niệm hẹp, có giá trị tương đối, không phổ quát, cái ngược lại - sự phụ thuộc, sự nương tựa vào nhau - mới là phổ quát, mới thực sự quan trọng.

TỪ KIẾN TRÚC MỞ ĐẾN TINH THẦN MỞ

Ngô Quang Hưng

Ngoài "thị trường mở", có lẽ khái niệm "mở" được nhắc đến nhiều nhất là "mã nguồn mở". Hai khái niệm khác, không kém phần quan trọng, nhưng ít được nhắc hơn là "kiến trúc mở" (của Internet) và "tinh thần mở" (open-mindedness). Xét về nhiều mặt, có một mối liên hệ sâu sắc giữa mã nguồn mở, kiến trúc mở, và tinh thần mở. Có thể nói các khái niệm mở này đóng vai trò thiết yếu cho sự phát triển và hội nhập của Việt Nam (hay bất kì quốc gia nào khác) trong thế kỉ XXI.

Mã nguồn mở

Trong bài "sự dịch chuyển của mẫu hình mã nguồn mở" (open source paradigm shift), Tim O'Reilly, giám đốc điều hành - CEO của Nhà xuất bản Kĩ thuật O'Reilly - lập luận rằng phong trào mã nguồn mở và mã nguồn miễn phí là một sự dịch chuyển mẫu hình của công nghệ và khoa học máy tính. Khái niệm dịch chuyển mẫu hình trong khoa học được triết gia Thomas Kuhn mô tả lần đầu tiên trong quyển sách lừng danh *Cấu trúc của các cuộc cách mạng khoa học*. Đại khái, Kuhn lí luận rằng khoa học không phát triển tuyến tính mà thỉnh thoảng có các bước nhảy vọt khổng lồ, gọi là một lần dịch chuyển mẫu hình. (Ví dụ: Newton và Einstein đánh dấu hai bước nhảy vọt của vật lí).

Không ở tầm mức như các định luật Newton hay thuyết tương đối, nhưng quả thật phong trào mã nguồn mở về căn bản đã định hình lại ngành công nghiệp phần mềm thế giới và các mô hình kinh doanh của họ; phá hủy (hoặc cân bằng lại) các thế lực trong thế giới công nghệ thông tin (CNTT); làm giảm khoảng cách và sự phụ thuộc công nghệ của các nước chậm phát triển với các chàng khổng lồ. Phong trào này truyền cảm hứng cho một loạt các phong trào "kiến thức mở" khác như phong trào wiki và các thư viện trực tuyến, chia sẻ tiến độ nghiên cứu công nghệ sinh học và y học, phong trào chia sẻ các nội dung điện tử qua bằng sáng tạo công (Creative Commons License). Mã nguồn mở khuấy đảo và thay đổi các quan niệm truyền thống về luật bằng phát

minh/sáng chế và các loại bằng sở hữu trí tuệ khác; làm bối rối các nhà hoạch định chính sách CNTT của các nhà nước phương Tây, đặc biệt là Mĩ; thách đố các nhà kinh tế khi cơ man các lập trình viên hàng đầu và cả các công ty lớn tham gia trò chơi "cho không/free" này. Thậm chí, một số các nhà khoa học xã hội đã và đang phát triển ý tưởng mã nguồn mở vào các mô hình dân chủ hóa quản lí nhà nước.

Cần ít nhất vài quyển sách để phân tích và dẫn chứng toàn bộ các ảnh hưởng trên của mã nguồn mở. Trong khuôn khổ bài này, ta hãy thử xét một ví dụ kinh điển.

Các tài liệu *Halloween* là một chuỗi các báo cáo nội bộ của Microsoft về các chiến lược đối chọi với phong trào phần mềm mã nguồn mở nói chung và Linux nói riêng. Tài liệu *Halloween số 1* bị lộ ra ngoài cuối tháng 10 năm 1998, đến tay một lập trình viên có tiếng là Eric Raymond. Eric đăng luôn lên website của anh cùng với lời bình. Microsoft đã nhận rằng tài liệu này là thật, tuy nhiên không nhận rằng đó là tài liệu chiến lược kinh doanh, mà chỉ là nghiên cứu kĩ thuật. Tài liệu *Halloween số 2* nói riêng về Linux (thay vì phần mềm mã nguồn mở nói chung) cũng ở tình trạng tương tự ngay sau đó. Một chuỗi các báo cáo, đính chính, phát biểu từ Microsoft liên quan đến các tài liệu này cũng bị lộ từ năm 1998 đến nay, và được đánh số từ 3 đến 11.

Các tài liệu thú vị này vẽ một bức tranh nhiều màu sắc trong quan hệ giữa các đối trọng phần mềm thế giới. Ví dụ như vụ Microsoft tuồn cho công ty SCO 86 triệu đô để "oánh" Linux, được tiết lộ ở *Halloween 9 và 10*. Khi Microsoft dồn nhân/vật lực vào cái gì thì hẳn là cái đó đã/đang có tiềm năng cực lớn: "chiến tranh trình duyệt" với Netscape, "chiến tranh công cụ tìm kiếm" với Google, "chiến tranh hệ điều hành" với GNU/Linux, chiến tranh trong thị trường trò chơi điện tử với Sony...

Kiến trúc mở

Có thể nói không ngoa là các phong trào mã nguồn mở, mã nguồn miễn phí sẽ chẳng đi đến đâu nếu không có Internet. Internet cho phép các lập trình viên trên toàn thế giới học hỏi và trao đổi kiến thức, hợp tác từ xa để phát triển các dự án phần mềm. Giải thưởng Turing (được coi như giải Nobel cho ngành khoa học máy tính) năm qua đã về tay các tiến sĩ Vinton Cerf và Robert Kahn, những người phác thảo kiến trúc Internet, thiết kế giao thức TCP/IP và đóng vai trò chủ đạo trong quá trình hiện thực hóa Internet trong khoảng 30 năm nay.

Hai yếu tố quan trọng nhất làm Internet bùng phát là kiến trúc mở và nguyên tắc thiết kế end-to-end (E2E, tạm dịch là "từ đầu này đến đầu kia").

Đầu những năm 1960, các ý tưởng khởi điểm về mạng chuyển gói (packet switched networks) dẫn đến mạng ARPANET do phòng nghiên cứu Bộ Quốc phòng Mĩ (DARPA) tài trợ. Cùng năm này, mạng chuyển gói radio đầu tiên (ALOHA Net) bắt đầu làm việc. Cùng với sự ra đời của email cuối 71, đầu 72, và phác thảo ý tưởng về mạng cục bộ Ethernet, Robert Kahn nhận rõ sự cần thiết của việc nối các mạng khác nhau với nhau để chia sẻ tài nguyên và thông tin. Kahn phác thảo ý tưởng về một cấu hình mạng mở (open networking architecture) trong đó các mạng với kiến trúc, cấu hình máy, hệ điều hành... khác nhau có thể nối kết với nhau. Cái mạng của các mạng này được gọi là Internet. Đến đầu năm 1973, Kahn hợp tác với Cerf để phát triển bộ giao thức TCP/IP - giao thức mà tuyệt đại đa số các máy tính nối mạng hiện nay đều dùng. Cấu trúc mở đã cho phép các nhà sản xuất phần cứng, phần mềm phát triển và sáng tạo sản phẩm mạng độc lập nối mạng với nhau. Dù đã phát triển và thích nghi, các ý tưởng căn bản của TCP/IP vẫn đứng vững trước bao nhiêu kĩ thuật mạng mới, bao nhiêu trăm triệu máy mới nối mạng, nghìn vạn các ứng dụng mới của Internet. Đây là bằng chứng hùng hồn cho tính cách mạng của ý tưởng kiến trúc mở.

Nguyên tắc E2E có ảnh hưởng tuyệt đối lớn đến sự phát triển các ứng dụng quan trọng nhất trên mạng Internet toàn cầu, vì nó cho phép người sử dụng (thay vì người cung cấp dịch vụ mạng) sáng tạo và phát triển các ứng dụng mới mà không bị mạng làm phiền (mạng chỉ có chức năng chuyển giao các gói dữ liệu, không ngăn cản/lọc/thay đổi dữ liệu).

Bằng chứng hùng hồn cho tầm quan trọng của nguyên tắc E2E là các ứng dụng như email, world wide web, các công cụ chat (và webcam), công cụ tìm kiếm (như Google)... đều do người dùng Internet sáng tạo và phát triển. Nếu không có cấu trúc mở theo nguyên tắc E2E thì một vài công ty cung cấp dịch vụ mạng đã không thể nào phát triển các ứng dụng trên Internet vũ bão như thế trong 30 năm qua.

Và tinh thần mở

Mô hình mã nguồn mở và kiến trúc mở trên nguyên tắc E2E của Internet có một điểm chung: cho phép người sử dụng phát huy tối đa quyền tự do "hí hoáy". Bằng cách này, tinh thần mở tạo nền tảng và kích thích tiềm năng sáng tạo vô hạn từ toàn bộ nhân loại, vì nó ghi nhận các tiếng nói cá nhân trong tiến trình phát triển của thế giới. Động lực của sự "cá nhân hóa" này có sức mạnh đáng kinh ngạc như đã minh chứng.

Thật đáng buồn khi gần đây nguyên tắc E2E ngày càng bị vi phạm nặng nề. Các mục tiêu kinh tế ngắn hạn hay các chuẩn mực tôn giáo, chính trị, văn

hóa độc đoán đang dựng nên rào cản dài hạn kìm hãm sự sáng tạo của nhân loại. Ví dụ như hiện nay các gói dữ liệu bị chặn và lọc bởi tường lửa. Vì lí do kinh tế, nhiều công ty viễn thông và cáp truyền hình cài đặt các bộ lọc VoIP để không cho phép gọi điện thoại qua Internet, các dòng dữ liệu đa phương tiện cũng bị nhiều ISP phân biệt đối xử. Vint Cerf, Bob Kahn, và rất nhiều nhà khoa học khác đang tích cực tham gia thuyết phục chính quyền Mĩ ngăn cản xu hướng này.

Tinh thần mở chính là sự chuyển dịch mẫu hình của khoa học và công nghệ thế giới trong hơn 30 năm bùng nổ CNTT vừa qua. Tự do hí hoáy đang dần san phẳng bao nhiêu rào cản, biên giới địa-chính trị, kinh tế, văn hóa tri thức... để tạo nên một "thế giới phẳng" (theo tựa đề quyển *Thế giới phẳng: lược sử thế kỉ XXI* của nhà báo Thomas Friedman). Phiên bản "toàn cầu hóa 3.0" đang được phát triển không phải bởi các tập đoàn xuyên quốc gia khổng lồ hay tổ chức tiền tệ thế giới, mà bởi cơ man các cá nhân ngồi bên chiếc PC nối mạng, học tập, lao động và sáng tạo từng phút từng giây.

Cơ hội của quả đất phẳng đã san bằng sân chơi tri thức, đặc biệt là tri thức CNTT. Tinh thần mở là cơ hội nghìn năm một thủa cho các nhân tài đất Việt vươn ra thế giới: học hỏi, lao động, sáng tạo. Đây chính là cái ngòi nổ cho các phong trào tri thức mở của thế giới, giải phóng tiềm năng sáng tạo vô hạn của nhân loại.

Tạo điều kiện tối đa cho tinh thần mở này là một trong những điều kiện tiên quyết cho phát triển về nhiều mặt trong kỉ nguyên mới. Tìm một điểm cân bằng hữu lí giữa các giá trị xã hội ngắn hạn và các giá trị vĩnh hằng của lao động và sáng tạo là trọng trách của các nhà hoạch định chính sách.

BLOG VÀ NỀN BÁO CHÍ CÔNG DÂN

Vũ Thành Tự Anh

Blog được ghép từ hai chữ "web log" là một loại nhật kí trực tuyến, mặc dù xuất hiện từ những năm đầu của thập kỉ 1990 nhưng chỉ thực sự phát triển trong vòng 5-6 năm trở lại đây. Theo thống kê của Technorati (được coi như Google của blog) thì đến tháng 11/2006, trên toàn thế giới có khoảng 60 triệu blog, cứ khoảng nửa giây lại có một blog mới ra đời, tức là có khoảng 175.000 blog mới xuất hiện mỗi ngày và cứ khoảng nửa năm thì số lượng blog tại tăng gấp đôi. Mỗi ngày có khoảng 1,6 triệu tin bài được tải lên blog. Với sự xuất hiện và bùng nổ này của blog, bên cạnh các website, forum, mailing list... không gian mạng (cyberspace) lại có thêm một nhân tố mới, ngày càng trở nên quan trọng. Sự phát triển của blog nói riêng và của cộng đồng trên mạng nói chung cho thấy *nhu cầu được giao lưu, chia sẻ, được mọi người biết đến, và có tiếng nói là những nhu cầu hết sức cơ bản của con người.*

Thực ra không phải chỉ đến bây giờ con người mới có những nhu cầu này, nhưng công nghệ thông tin ngày nay cho phép thực hiện những nhu cầu này một cách dễ dàng hơn, nhanh chóng hơn, và rẻ hơn. Công nghệ thông tin theo nghĩa đó đã thu hẹp khoảng cách của xã hội loài người. Chẳng hạn một blogger (người viết blog) ở Việt Nam có thể cảm thấy mình gần một blogger ở Pháp, Thuỵ Điển, hay ở Mĩ hơn so với một người Campuchia, hay thậm chí một người Việt Nam khác có thể chỉ ở cách đó mấy chục mét, thậm chí ngay sát vách. Lí do là các blogger đã hình thành một cộng đồng trên mạng để chia sẻ và thảo luận dựa trên những mối quan tâm chung.

Như vậy, có một cộng đồng ảo rất thật, một cộng đồng mà trên đó nhu cầu về giao tiếp, chia sẻ, có tiếng nói được thực hiện. Một blog có thể được tạo ra cho gần như bất kì mục đích gì. Có những blog chuyên thảo luận về những sở thích cá nhân như âm nhạc, thể thao, đua ô tô, leo núi, v.v... Bên cạnh đó, cũng có những blog được tạo ra để thảo luận về những vấn đề rất nghiêm túc như văn học, nghệ thuật, triết học, chính trị quốc tế. Theo một nghĩa nào đó, các blogger, những người vừa là tác giả, đồng thời là khán giả của các blog, đã

trưởng thành trong thế giới ảo, và điều này đối với nhiều người cũng quan trọng như là trưởng thành trong một thế giới thực.

Mỗi một blog là một kênh trao đổi thông tin mở. Không chỉ tác giả mà cả những khán giả có thể vào xem và viết bình luận. Tính năng liên kết cho phép nối kết một blog với rất nhiều blog khác, và nhờ đó tạo nên một mạng lưới blog toàn cầu. Công nghệ hiện đại cũng cho phép có thể đưa được ảnh (photoblog), nhạc (podcasting), và video (vlog) lên blog. Như vậy có nghĩa là blog đã thực sự trở thành một nguồn tin tức mở, và mỗi blogger theo một nghĩa nào đó đã trở thành một "nhà báo công dân". Chẳng hạn như trong trận bão Katrina ở Mĩ, hay vụ đánh bom ở ga tàu điện ngầm ở London năm ngoái, hay thậm chí là tin tức về cơn bão vừa rồi ở miền Trung. Nhớ lại là hồi 11/9/2001 khi nước Mĩ bị tấn công, người ta còn chưa nói nhiều tới blog.

Việc mỗi một blog có thể trở thành một nguồn tin mở, và mỗi một blogger có thể trở thành một nhà báo công dân chắc chắn sẽ có tác động đến việc làm báo truyền thống. Tuy nhiên, tác động cụ thể của nó như thế nào thì có lẽ còn phải chờ thời gian mới đánh giá được một cách chính xác. Chẳng hạn như theo Friedman, tác giả của *Thế giới phẳng*, trong vụ đánh bom tàu điện ngầm ở London, chỉ trong vòng 24 giờ, BBC đã nhận được 20.000 bài viết qua thư điện tử, hơn 1.000 bức ảnh, và hơn 20 đoạn video. Việc thẩm định, chọn lọc, và sử dụng những nguồn tư liệu hết sức đồ sộ, phong phú và đa dạng này thực sự là một thách thức cho các nhà biên tập của BBC, và đây là thách thức chung cho làng báo truyền thống: Một mặt, họ rất muốn có một cách nhanh nhất những thông tin trực tiếp, từ nhiều góc độ khác nhau, đại diện cho nhiều tiếng nói khác nhau; mặt khác, việc chọn lọc, xử lí, biên tập những tin này quả thực không đơn giản.

Một vấn đề khác của blog là không ít blog trong số 60 triệu blog hiện có được xây dựng vì những mục tiêu không tốt đẹp. Đồng thời, tồn tại nhiều hành vi sai trái trên mạng, chẳng hạn như chép bài của người khác đưa lên trang blog và coi đó là của mình (ăn cắp trên mạng), thậm chí có những trường hợp bêu xấu người khác (vu khống trên mạng), và những hành vi vu cáo này, ở mức độ cực đoan, có thể dẫn tới những sự hậu quả nghiêm trọng về mặt danh dự, uy tín, hay sinh mạng chính trị của người bị vu cáo ("ám sát" trên mạng).

Suy đến cùng thì công nghệ thông tin và tiến bộ của khoa học kĩ thuật chỉ là những phương tiện, và bên cạnh những ích lợi mà chúng có thể đem lại thì bao giờ cũng có những mặt tiêu cực, và mặt nào chiếm ưu thế phụ thuộc rất nhiều vào những người sử dụng. Rõ ràng là khó có thể trông chờ vào việc cộng

đồng mạng có thể có những biện pháp hữu hiệu để bảo vệ uy tín của tập thể và cho mỗi thành viên. Xã hội ngày càng mở, con người ngày càng mở rộng khoảng không gian của mình, không chỉ trong không gian vật lí mà còn trong không gian mạng. Dù thế nào đi chăng nữa, thì việc xuất hiện và phát triển của blog cũng là một phát triển hợp quy luật, thỏa mãn được một số nhu cầu rất cơ bản của con người, và vì thế là một xu hướng không thể và không nên cưỡng lại. Vấn đề là làm thế nào để khai thác được mặt tích cực, đồng thời giảm thiểu được những tác hại tiêu cực do blog có thể đem lại.